

VIỆN HÀN LÂM  
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM  
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

HÀ HUY CẦU

**GIỚI HẠN XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN HÌNH SỰ THEO  
PHÁP LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM  
TỪ THỰC TIỄN TỈNH NINH THUẬN**

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

HÀ NỘI - 2018

VIỆN HÀN LÂM  
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM  
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

HÀ HUY CẦU

**GIỚI HẠN XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN HÌNH SỰ  
THEO PHÁP LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM  
TỪ THỰC TIỄN TỈNH NINH THUẬN**

Chuyên ngành : Luật hình sự và tổ tụng hình sự  
Mã số : 8.38.01.04

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC  
PGS.TS. CAO THỊ OANH

HÀ NỘI - 2018

## **LỜI CAM ĐOAN**

Tôi xin cam đoan, Luận văn này là công trình nghiên cứu của cá nhân tôi, được thực hiện dưới sự hướng dẫn khoa học của PGS.TS. Cao Thị Oanh. Các số liệu, những kết luận nghiên cứu được trình bày trong luận văn này là trung thực.

Tôi xin chịu trách nhiệm về nghiên cứu của mình./.

**Tác giả luận văn**

**Hà Huy Cầu**

## MỤC LỤC

<b>MỞ ĐẦU</b> .....	1
<b>Chương 1: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ PHÁP LUẬT VỀ GIỚI HẠN XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN HÌNH SỰ</b> .....	6
1.1. Những vấn đề lý luận về giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự .....	6
1.2. Quy định của pháp luật tố tụng hình sự về giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự .....	222
<b>Chương 2: THỰC TIỄN ÁP DỤNG QUY ĐỊNH VỀ GIỚI HẠN XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN HÌNH SỰ TẠI TỈNH NINH THUẬN</b> .....	399
2.1. Những kết quả đạt được .....	399
2.2. Những tồn tại hạn chế khi áp dụng quy định về giới hạn xét xử sơ thẩm và nguyên nhân của tồn tại, hạn chế.....	556
<b>Chương 3: GIẢI PHÁP BẢO ĐẢM THỰC HIỆN QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT TỐ TỤNG HÌNH SỰ VỀ GIỚI HẠN XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN HÌNH SỰ</b> .....	666
3.1. Yêu cầu bảo đảm thực hiện quy định của pháp luật tố tụng hình sự về giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự .....	666
3.2. Các giải pháp bảo đảm thực hiện quy định của pháp luật tố tụng hình sự về giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự.....	688
<b>KẾT LUẬN</b> .....	80
<b>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO</b>	

## DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

<b>BLHS</b>	: Bộ luật hình sự
<b>BLTTHS</b>	: Bộ luật Tố tụng hình sự
<b>HDXX</b>	: Hội đồng xét xử
<b>TAND</b>	: Tòa án nhân dân
<b>TANDTC</b>	: Tòa án nhân dân tối cao
<b>TTHS</b>	: Tố tụng hình sự
<b>VKS</b>	: Viện kiểm sát
<b>VKSNDTC</b>	: Viện kiểm sát nhân dân tối cao

## **DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU**

Bảng 2.1: Số liệu thụ lý, giải quyết án hình sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân hai cấp trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận từ năm 2012 đến năm 2017.

Bảng 2.2: Số liệu các vụ án áp dụng giới xét xử sơ thẩm của Tòa án nhân dân hai cấp tỉnh Ninh Thuận từ năm 2012 đến năm 2017.

Bảng 2.3: Số lượng các vụ án áp dụng giới xét xử sơ thẩm so với các vụ án đã giải quyết của Tòa án nhân dân hai cấp tỉnh Ninh Thuận từ năm 2012 đến năm 2017.

Bảng 2.4: Số lượng xét xử các vụ án có áp dụng giới hạn xét xử sơ thẩm của các Tòa án nhân dân hai cấp tỉnh Ninh Thuận từ năm 2012 đến năm 2017.

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự là một chế định pháp lý quan trọng trong pháp luật tố tụng hình sự (TTHS). Việc xác định đúng đắn quy định này giúp cho Tòa án nhận thức đầy đủ và rõ ràng hơn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình trong việc xét xử sơ thẩm vụ án hình sự, khắc phục được tình trạng bỏ lọt tội phạm hoặc người phạm tội, tránh làm oan người vô tội.

Quy định về giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự là cơ sở pháp lý để xác định phạm vi xét xử của Tòa án sơ thẩm (được xét xử những bị cáo nào, hành vi nào, theo tội danh nào); đồng thời, cũng thể hiện được mối quan hệ chặt chẽ giữa Viện kiểm sát và Tòa án trong TTHS. Từ năm 1945, khi nước Việt Nam dân chủ cộng hòa được thành lập cho đến trước khi có Bộ luật Tố tụng hình sự (BLTTHS) năm 1988, trong Hiến pháp cũng như pháp luật TTHS Việt Nam không có quy định về giới hạn xét xử của Tòa án. Đến năm 1988, lần đầu tiên, giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự được quy định tại Điều 170 BLTTHS. Nhưng ngay từ khi BLTTHS năm 1988 có hiệu lực thi hành thì việc vận dụng quy định này vào thực tiễn đã gặp nhiều khó khăn vì còn có cách hiểu và nhận thức khác nhau về nội dung của điều luật này. Sau đó, Tòa án nhân dân tối cao (TANDTC) và Viện kiểm sát nhân dân tối cao (VKSNDTC) đã ban hành Thông tư liên ngành số 01/TTLN ngày 8/12/1988 hướng dẫn thi hành Điều 170 BLTTHS năm 1988, nhưng dưới góc độ nghiên cứu cũng như thực tiễn vẫn còn tồn tại nhiều quan điểm khác nhau. Chính vì vậy, khi tiến hành xây dựng BLTTHS năm 2003 thì một trong những vấn đề lớn và quan trọng nhất đặt ra là quy định về giới hạn xét xử sơ thẩm của Tòa án.

Theo pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam, xét xử sơ thẩm được xác định như là một giai đoạn của quá trình giải quyết một vụ án hình sự, mọi tài liệu chứng cứ của vụ án do cơ quan điều tra thu thập trước đó đều được xem xét một cách công khai tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng được nghe trực tiếp lời khai của nhau, được tranh tụng chất vấn những điều mà tại cơ quan điều tra họ không có điều kiện thực hiện. Xét xử sơ thẩm được coi như là đỉnh

cao của quyền tư pháp, tại phiên tòa quyền và nghĩa vụ của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng được thực hiện một cách công khai và đầy đủ nhất.

Xét xử sơ thẩm là một giai đoạn tố tụng mà ở đó đòi hỏi những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng phải tập trung trí tuệ, xử lý các tình huống một cách mau lẹ, các lý lẽ đưa ra không chỉ đòi hỏi sự chính xác mà phải có sức thuyết phục, nhưng đồng thời lại phải tuân theo những quy định của pháp luật. Thông qua phiên tòa có thể đánh giá được trình độ nghiệp vụ của Thẩm phán, của Hội thẩm, của Kiểm sát viên, của Luật sư và những người tham gia tố tụng tố tụng khác. Vì vậy, việc tổ chức phiên tòa sơ thẩm tốt có tác dụng to lớn không chỉ đối với một vụ án cụ thể mà còn có tác dụng đối với việc giáo dục, nâng cao ý thức pháp luật cho mọi công dân.

Giới hạn của việc xét xử liên quan trực tiếp và chặt chẽ đến việc đảm bảo nguyên tắc xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật của Tòa án, cũng như nguyên tắc đảm bảo quyền bào chữa của bị cáo trong tố tụng hình sự. Giới hạn xét xử được xác định theo hướng tạo điều kiện cho Hội đồng xét xử (HĐXX) căn cứ vào những chứng cứ được đưa ra xem xét tại phiên tòa và đánh giá một cách khách quan toàn diện, đầy đủ về vụ án, đưa ra quyết định xử lý vụ án theo đúng quy định của pháp luật. Mặt khác, giới hạn xét xử còn đảm bảo cho bị cáo biết mình bị truy tố, xét xử về những hành vi nào, hành vi đó cấu thành tội gì để họ chủ động trong việc bào chữa, nhằm bảo vệ lợi ích hợp pháp của mình. Đó cũng là những căn cứ xây dựng nên các nguyên tắc cơ bản trong tố tụng hình sự nói chung và quy định về giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự nói riêng.

Qua nghiên cứu quy định của pháp luật tố tụng hình sự, các bài viết và tìm hiểu thực tiễn thi hành quy định về giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự, tác giả xin được đóng góp ý kiến của mình về giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự với mong muốn đưa ra được cách hiểu thống nhất và áp dụng hiệu quả hơn nữa quy định này. Do đó, tác giả đã chọn đề tài: “Giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự theo pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam, từ thực tiễn tỉnh Ninh Thuận” để làm Luận văn Thạc sĩ của mình.



## 2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự là một trong những vấn đề pháp lý thu hút rất nhiều ý kiến tranh luận ở nước ta trong suốt một thời gian dài kể từ Bộ luật Tố tụng hình sự 1988 ra đời cho đến thời điểm hiện nay. Đã có nhiều công trình nghiên cứu đề cập đến vấn đề này như: Luận văn “*Giới hạn xét xử trong tố tụng hình sự*”, của tác giả Trần Văn Tín, Trường Đại học luật Hà Nội, năm 1997; Luận văn “*Giới hạn xét xử trong tố tụng hình sự Việt Nam*” của tác giả Ngô Thị Ánh, Trường Đại học luật Hà nội, năm 2007; Luận văn “*Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự trong Luật tố tụng hình sự Việt Nam*” của tác giả Nguyễn Thị Thúy Hoàn, Trường Đại học Luật Hà Nội năm 2011. Luận văn “*Giới hạn xét xử sơ thẩm theo pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam từ thực tiễn thành phố Đà Nẵng*” của tác giả Phan Vĩnh Chuyên, Học viện Khoa học xã hội năm 2017.

Về các công trình là đề tài nghiên cứu có thể kể đến bài viết “*Địa vị pháp lý của người bào chữa trong tố tụng hình sự ở Việt Nam*” trong đề tài khoa học cấp Bộ “*Những vấn đề lý luận và thực tiễn cấp bách của tố tụng hình sự Việt Nam*” của tác giả Phạm Hồng Hải năm 1995; bài viết “*Nguyên tắc độc lập xét xử và vấn đề giới hạn xét xử trong tố tụng hình sự*” của tác giả Đặng Quang Phương trong đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ của Viện kiểm sát nhân dân tối cao năm 1995; đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường “*Giai đoạn xét xử trong tố tụng hình sự Việt Nam - Những vấn đề lý luận và thực tiễn*” của Trường Đại học Luật Hà Nội.

Ngoài ra, các bài nghiên cứu về vấn đề giới hạn xét xử trong tố tụng hình sự nói chung và giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự nói riêng cũng được đăng tải trên các tạp chí chuyên ngành như: bài viết “*Về giới hạn xét xử của Tòa án*” của tác giả Vũ Gia Lâm, Tạp chí Luật học số 5/1997; bài viết “*Một số ý kiến về giới hạn xét xử của Tòa án*” của tác giả Giang Sơn, Tạp chí Nhà nước và pháp luật số 6/1997; bài viết “*Bàn thêm về giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự*” của tác giả Phạm Hồng Hải, Tạp chí Luật học số 4/1998; bài viết “*Bàn về giới hạn xét xử sơ thẩm*” của tác giả Đinh Văn Quế, Tạp chí Tòa án nhân dân, số 11/1999; bài viết “*Hoàn*

*thiện các quy định của pháp luật về giới hạn xét xử” của PGS.TS Trần Văn Độ, Tạp chí Tòa án nhân dân số 3/2000; bài viết “Giới hạn xét xử của Tòa án theo Điều 170 Bộ luật tố tụng hình sự” của tác giả Nguyễn Đức Cường, Tạp chí Tòa án nhân dân số 12/2001; bài viết “Một số vấn đề về giới hạn xét xử” của tác giả Nguyễn Văn Huyền, Tạp chí Luật học số 6/2003; bài viết “Giới hạn xét xử theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự 2003” của tác giả Phạm Vũ Ngọc Quang, Tạp chí kiểm sát số 12/2004; bài viết “Bàn về việc áp dụng Điều 196 Bộ luật tố tụng hình sự” của tác giả Nguyễn Thị Kim Thanh, Tạp chí Tòa án nhân dân số 1/2010.*

Các công trình nói trên nhìn chung đều có những nghiên cứu về giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự. Tuy nhiên, chưa có một công trình nào nghiên cứu một cách toàn diện cả về lý luận, quy định của pháp luật cũng như thực tiễn áp dụng quy định này trên thực tế. Do đó cần phải có sự nghiên cứu một cách toàn diện và đầy đủ vấn đề giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự trong mối quan hệ với các quy định khác của pháp luật tố tụng hình sự, trong mối quan hệ giữa lý luận và thực tiễn để đưa ra được hướng hoàn thiện phù hợp.

### **3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu**

Luận văn tập trung nghiên cứu làm rõ khái niệm giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự; phân tích, đánh giá quy định về giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự trong pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam; thực tiễn áp dụng quy định về giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự để đưa ra các giải pháp bảo đảm thực hiện quy định về giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự.

### **4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là những vấn đề lý luận về giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự; nghiên cứu quy định của pháp luật và thực tiễn thi hành quy định về giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự ở Việt Nam.

Phạm vi nghiên cứu của đề tài là tập trung nghiên cứu các quy định về giới hạn xét xử sơ thẩm qua thực tiễn áp dụng tại tỉnh Ninh Thuận để thấy những hạn chế, bất cập của pháp luật tố tụng hình sự nước ta; từ đó đề ra một số yêu cầu, giải pháp nhằm bảo đảm thực hiện quy định về giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự.

## **5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu**

Luận văn được thực hiện trên cơ sở áp dụng phương pháp luận của chủ nghĩa Mác-Lênin, quan điểm duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, các quan điểm của Đảng về Nhà nước và pháp luật. Ngoài ra, luận văn cũng kế thừa có chọn lọc những vấn đề lý luận và thực tiễn được các nhà nghiên cứu đi trước đưa ra, những tài liệu, công trình đã được công bố trên các tạp chí, bài viết và tài liệu của các cơ quan từ hoạt động thực tiễn xét xử hình sự.

Luận văn cũng sử dụng các phương pháp nghiên cứu cụ thể khác như: phân tích, tổng hợp, so sánh, diễn giải, suy luận logic, phương pháp hệ thống, kết hợp giữa lý luận và thực tiễn để rút ra các kết luận khoa học của mình.

## **6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn**

Trong phạm vi nghiên cứu của luận văn này, chúng tôi tập trung nghiên cứu những vấn đề lý luận cơ bản về giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự, quy định của pháp luật và thực tiễn áp dụng quy định về giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự trên thực tế, và đưa ra một số giải pháp bảo đảm thực hiện chế định này theo quy định của BLTTHS năm 2015.

Luận văn có thể được sử dụng làm tài liệu tham khảo trong quá trình nghiên cứu Bộ luật tố tụng hình sự về giới hạn xét xử sơ thẩm hình sự và tài liệu tham khảo trong công tác nghiên cứu, giảng dạy môn Luật tố tụng hình sự. Những kết quả nghiên cứu của luận văn có thể được vận dụng trong công tác áp dụng pháp luật.

## **7. Kết cấu của luận văn**

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, nội dung của luận văn gồm 3 chương:

Chương 1: Những vấn đề lý luận và pháp luật về giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự;

Chương 2: Thực tiễn áp dụng quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự về giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự tại tỉnh Ninh Thuận;

Chương 3: Giải pháp bảo đảm thực hiện quy định của pháp luật tố tụng hình sự về giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự.

## Chương 1

# NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ PHÁP LUẬT VỀ GIỚI HẠN XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN HÌNH SỰ

### 1.1. Những vấn đề lý luận về giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự

#### 1.1.1. Khái niệm, đặc điểm của giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự

##### 1.1.1.1 Khái niệm:

Tổ tụng hình sự là trình tự tiến hành giải quyết vụ án hình sự theo quy định của pháp luật, bao gồm toàn bộ hoạt động của cơ quan, người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng và cá nhân, cơ quan, tổ chức khác góp phần vào việc giải quyết đúng đắn vụ án theo quy định của luật tố tụng hình sự. Đây là một lĩnh vực đặc thù của Nhà nước, mang tính quyền lực Nhà nước, có liên quan đến nhiều quyền cơ bản của công dân, đặc biệt là quyền của bị can, bị cáo. Xét xử là một trong ba chức năng cơ bản của tố tụng hình sự (buộc tội, bào chữa và xét xử) và chỉ thuộc về một chủ thể duy nhất là Tòa án, thông qua hoạt động xét xử tại phiên tòa, Tòa án - đại diện là Hội đồng xét xử tiến hành xem xét, đánh giá một cách công khai, minh bạch, khách quan, toàn diện và đầy đủ mọi tình tiết của vụ án để đưa ra phán quyết về vụ án. Vì vậy, có thể nói, xét xử vụ án hình sự là giai đoạn tố tụng trung tâm, giữ vai trò quyết định đối với toàn bộ quá trình tố tụng của vụ án đó.

Theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự, mỗi cấp Tòa án có thẩm quyền xét xử nhất định đối với các vụ án hình sự và chỉ có thể xem xét và quyết định một số vấn đề nhất định về vụ án, tức là chỉ ở một giới hạn nhất định theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự. Thực tế hiện nay, các văn bản pháp luật tố tụng hình sự không đưa ra một khái niệm về giới hạn xét xử, mà chỉ liệt kê những việc Tòa án được làm trong từng giai đoạn của vụ án; đồng thời, người ta cũng dùng các thuật ngữ khác nhau khi đề cập đến vấn đề này ở các giai đoạn tố tụng khác nhau như: “giới hạn xét xử sơ thẩm”, “phạm vi xét xử phúc thẩm”, “phạm vi giám đốc thẩm”... Cơ quan có thẩm quyền cũng chưa có văn bản giải thích sự khác nhau giữa hai khái niệm “giới hạn xét xử” và “phạm vi xét xử”. Theo Từ điển Tiếng Việt, “*giới hạn là phạm vi, mức độ nhất định không thể hoặc không được phép vượt qua*”

[36, tr.405] còn “*phạm vi là khoảng được giới hạn của một hoạt động hay một cái gì*” [36, tr.764]. Như vậy, phạm vi thực chất chính là giới hạn, hai khái niệm này có nội hàm tương đương nhau. Xuất phát từ khái niệm “giới hạn” và “phạm vi” trong Từ điển tiếng Việt, chúng tôi cho rằng, mặc dù các nhà làm luật sử dụng thuật ngữ khác nhau nhưng không nhằm mục đích tạo ra sự phân biệt về ý nghĩa. Vì vậy, về cơ bản, “giới hạn xét xử” hay “phạm vi xét xử” được dùng với ý nghĩa rất giống nhau hoặc thường là thống nhất với nhau.

Ngoài ra, trong một số công trình nghiên cứu cũng đưa ra khái niệm về giới hạn xét xử như “giới hạn xét xử trong tố tụng hình sự là phạm vi mà pháp luật tố tụng hình sự cho phép Tòa án được xem xét và quyết định các vấn đề cụ thể về vụ án hình sự theo các quy định của pháp luật” [34, tr.15] hoặc “giới hạn xét xử là phạm vi Tòa án được xem xét và giải quyết về vụ án” [4, tr.7]. Như vậy, hai tác giả cùng đưa ra một quan điểm về “giới hạn xét xử” và chúng tôi cũng nhất trí với cách hiểu khá phổ biến này.

Theo Từ điển Luật học: “*Xét xử sơ thẩm có nghĩa là lần đầu tiên đưa vụ án ra xét xử tại một Tòa án có thẩm quyền*” [4, tr.870]. Tuy nhiên, theo các quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam thì khái niệm này chỉ có ý nghĩa tương đối bởi lẽ, mặc dù phần lớn các phiên tòa sơ thẩm được tiến hành là để xét xử lần đầu tiên đối với vụ án, nhưng vẫn có những phiên tòa sơ thẩm không phải xét xử lần đầu tiên đối với vụ án, đó là những phiên tòa xét xử sơ thẩm lại do Tòa án cấp trên hủy bản án để điều tra, truy tố, xét xử lại hoặc chỉ để xét xử lại ở cấp sơ thẩm. Hoặc trong những thời kì trước đây pháp luật nước ta còn có quy định về thủ tục tố tụng đặc biệt: xét xử sơ và chung thẩm; có nghĩa là sau khi xét xử sơ thẩm thì án có hiệu lực pháp luật ngay mà không có giai đoạn xét xử phúc thẩm như thông thường; chỉ xét xử sơ thẩm đối với vụ án đó 01 lần duy nhất mà thôi.

Theo Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014 và Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, thì Tòa án có thẩm quyền xét xử sơ thẩm là Tòa án nhân dân cấp huyện và Tòa án quân sự khu vực; Tòa án nhân dân cấp tỉnh và Tòa án quân sự cấp quân khu. Cơ sở pháp lý làm phát sinh việc xét xử sơ thẩm vụ án hình sự là quyết định

truy tố (bản cáo trạng) của Viện kiểm sát hoặc quyết định của Tòa án cấp phúc thẩm, giám đốc thẩm hoặc tái thẩm về việc hủy bản án để xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm. Giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự căn cứ vào nội dung truy tố của Viện kiểm sát, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ được xét xử vụ án hình sự trong phạm vi truy tố của Viện kiểm sát, Tòa án không có quyền xét xử đối với những bị cáo và những hành vi mà Viện kiểm sát không truy tố. Trong quá trình xét xử tại phiên tòa, nếu phát hiện có việc bỏ lọt tội phạm thì Tòa án ra quyết định khởi tố hoặc yêu cầu Viện kiểm sát khởi tố vụ án hình sự.

Như vậy, giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự là phạm vi những bị cáo, những hành vi của bị cáo theo tội danh mà Viện kiểm sát đã truy tố và Tòa án đã ra quyết định xét xử. Trường hợp Tòa án thấy cần xét xử bị cáo về tội danh nhẹ hơn tội mà Viện kiểm sát đã truy tố thì có thể tự mình quyết định bởi đây là xét xử theo hướng có lợi cho bị cáo; nhưng nếu muốn xét xử tội danh nặng hơn thì phải trả hồ sơ để Viện kiểm sát truy tố lại, cùng với đó phải thông báo rõ lý do cho bị cáo hoặc người đại diện của bị cáo, người bào chữa biết. Nếu Viện kiểm sát vẫn giữ nguyên tội danh đã truy tố, thì Tòa án có quyền xét xử bị cáo về tội danh nặng hơn đó. Tuy nhiên, khi thay đổi tội danh như vậy lại liên quan đến một loạt vấn đề rất phức tạp về áp dụng thủ tục tố tụng, xác định thẩm quyền xét xử, điều kiện áp dụng, thay đổi biện pháp ngăn chặn...

Theo đó, để đưa ra một khái niệm đầy đủ về giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự, thì khái niệm đó phải bao hàm các yếu tố như: chủ thể, quyền hạn, nội dung, đối tượng. Chủ thể ở đây phải là Tòa án cấp sơ thẩm với chức năng xét xử vụ án hình sự; về nội dung, đối tượng phải là vụ án hình sự trong đó có bị cáo và hành vi của bị cáo theo tội danh mà Viện kiểm sát đã truy tố và Tòa án đã quyết định đưa ra xét xử.

Từ những phân tích trên, chúng tôi đưa ra khái niệm về giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự như sau: *Giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự là phạm vi những bị cáo, những hành vi của bị cáo mà Hội đồng xét xử được xét xử tại phiên tòa theo tội danh mà Viện kiểm sát đã truy tố và Tòa án đã ra quyết định xét xử.*

### ***1.1.1.2. Đặc điểm:***

Về đặc điểm của giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự có một số nội dung đáng chú ý, bao gồm:

Thứ nhất, đối tượng bị đưa ra xét xử sơ thẩm phải là bị cáo bị Tòa án sơ thẩm ra quyết định đưa vụ án ra xét xử trên cơ sở quyết định truy tố của Viện kiểm sát. Có nghĩa là Tòa án không được xét xử thêm bị cáo khi chưa được VKS truy tố. Giới hạn xét xử sơ thẩm là giới hạn bị cáo, giới hạn hành vi của bị cáo bị VKS truy tố.

Thứ hai: trong giai đoạn chuẩn bị xét xử Thẩm phán được phân công làm chủ tọa phiên tòa, sau khi nghiên cứu hồ sơ nếu xét thấy có căn cứ cho rằng bị can phạm một tội khác, hoặc có đồng phạm khác, bị can phạm một tội khác nặng hơn tội mà VKS đã truy tố, thì Thẩm phán ra quyết định trả hồ sơ cho VKS để điều tra bổ sung. ngoài ra trong giai đoạn chuẩn bị xét xử Thẩm phán còn có thể ra quyết định đình chỉ hoặc tạm đình chỉ vụ án theo quy định của pháp luật TTHS. Như vậy không phải lúc nào VKS truy tố bị can ra trước Tòa án, thì Tòa án phải thực hiện hành vi quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Thứ ba: Việc quy định về giới hạn xét xử trong TTHS là thể hiện tính chế ước giữa VKS và Tòa án cấp sơ thẩm có thẩm quyền; phạm vi Tòa án được xét xử không phải là vô hạn, bởi nó bị hạn chế về những người và những hành vi mà VKS truy tố trong bản cáo trạng, và Thẩm phán được phân công làm chủ tọa phiên tòa ra quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Do vậy, việc VKS truy tố những bị can ra trước Tòa án để xét xử về những hành vi phạm tội do những bị can đó gây ra đúng với tội danh là yếu tố cốt lõi có tác động rất lớn trong quá trình Tòa án xem xét giải quyết vụ án, trên cơ sở đó Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử tại phiên tòa, HĐXX dễ dàng trong việc xét xử đúng người, đúng tội, không xét xử oan sai người vô tội, đồng thời cũng không bỏ lọt tội phạm, tạo ra một lẽ phải công bằng trong xã hội..., đảm bảo vụ án được đưa ra xét xử khách quan, công bằng, đúng pháp luật. Ngược lại nếu VKS truy tố những bị can ra trước Tòa án không đúng tội danh, thì một là Tòa án buộc phải xem xét lại tội danh cho đúng với hành vi phạm tội của những bị can đó, hai là Tòa án tiến

hành xét xử theo tội danh không đúng đó và chịu sự chi phối của tội danh đó trong giới hạn xét xử, dẫn đến việc ra bản án, quyết định không đúng với thực tế mà bị cáo phải gánh chịu. Do vậy, quyết định truy tố của VKS sẽ làm căn cứ để Tòa án khi tiến hành xét xử để quyết định tính đúng đắn, khách quan sự thật của vụ án nhằm bảo vệ quyền con người, quyền lợi ích hợp pháp của Nhà nước, quyền lợi ích hợp pháp của công dân.

### ***1.1.2. Cơ sở lý luận và mối liên hệ giữa giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự và một số nguyên tắc trong tố tụng hình sự***

Giới hạn của việc xét xử là một chế định pháp lý quan trọng liên quan trực tiếp và chặt chẽ đến việc đảm bảo nguyên tắc xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật của tòa án, cũng như nguyên tắc đảm bảo quyền bào chữa của bị cáo trong tố tụng hình sự. Giới hạn xét xử được xác định theo hướng tạo điều kiện cho Hội đồng xét xử căn cứ vào những chứng cứ được đưa ra xem xét tại phiên tòa và đánh giá một cách khách quan toàn diện, đầy đủ về vụ án, đưa ra quyết định xử lý vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

Mặt khác, giới hạn xét xử còn đảm bảo cho bị cáo biết mình bị truy tố, xét xử về tội gì, gồm những hành vi nào để họ chủ động trong việc bào chữa, nhằm bảo vệ lợi ích hợp pháp của mình. Đó cũng là những căn cứ xây dựng nên các nguyên tắc cơ bản trong tố tụng hình sự, là căn cứ pháp lý và cơ sở lý luận xây dựng quy định về giới hạn xét xử sơ thẩm hình sự mà chúng ta đề cập dưới đây:

#### ***1.1.2.1. Giới hạn xét xử và nguyên tắc bảo đảm pháp chế xã hội chủ nghĩa trong tố tụng hình sự***

Hiến pháp và Bộ luật Tố tụng hình sự của nước ta qua các thời kỳ đã khẳng định Tòa án là cơ quan duy nhất thực hiện chức năng xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, được giao thực hiện quyền tư pháp. Để đảm bảo pháp chế xã hội chủ nghĩa tức là đảm bảo mọi hoạt động của mọi chủ thể phải tuân theo pháp luật, hoạt động của Tòa án cũng phải tuân theo những quy định của pháp luật.



Nguyên tắc này chỉ ra rằng: các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng phải tuân thủ nghiêm chỉnh và triệt để các quy định của pháp luật tố tụng hình sự; thực hiện theo đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn mà pháp luật quy định. Mọi hành vi lạm quyền, vượt quá chức năng, nhiệm vụ của mình, kéo dài quá thời hạn luật định... đều là vi phạm nguyên tắc pháp chế trong TTHS, xâm phạm các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, ảnh hưởng đến hiệu quả công tác đấu tranh phòng chống tội phạm, làm tổn hại uy tín của các cơ quan tiến hành tố tụng và làm giảm lòng tin của nhân dân vào sự nghiêm minh của pháp luật. Đây là nguyên tắc xuyên suốt, bao trùm, được thể hiện trong tất cả các giai đoạn của TTHS, từ những quy định chung cho đến những quy định cụ thể và cũng là nguyên tắc pháp lý cơ bản nhất trong hoạt động của các cơ quan nhà nước và công dân được ghi nhận ở Điều 12 Hiến pháp năm 2013.

Trong tố tụng hình sự, nguyên tắc này đảm bảo cho cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm toàn diện và triệt để, vừa đảm bảo giáo dục người phạm tội, ngăn chặn việc làm oan người vô tội và ngăn ngừa việc hạn chế quyền dân chủ của công dân một cách trái pháp luật; đảm bảo cho cơ quan và người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng phải nghiêm chỉnh tuân thủ những quy định của BLTTHS. Để nguyên tắc trên được đảm bảo trong quá trình tố tụng, Tòa án cần được tổ chức một cách phù hợp, có chức năng, nhiệm vụ cụ thể, rõ ràng, hoạt động có hiệu quả. Việc quy định Tòa án xét xử trong một giới hạn nhất định về cơ bản đã đảm bảo nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa. Vì lẽ đó, việc xây dựng chế định giới hạn xét xử phải phù hợp và luôn lấy nguyên tắc bảo đảm pháp chế xã hội chủ nghĩa làm tư tưởng chỉ đạo.

*1.1.2.2. Giới hạn xét xử và nguyên tắc Thẩm phán, Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật*

Đây là nguyên tắc được quy định trong Hiến pháp năm 1946 và tiếp tục được ghi nhận ở Hiến pháp năm 1959, 1980, 1992 và gần đây là Hiến pháp năm 2013; đồng thời cũng được quy định trong Luật tổ chức Tòa án nhân dân các năm 1960, 1981, 1992, 2002 và năm 2014, trong các Bộ luật Tố tụng hình sự năm 1988, 2003,

2015; các pháp lệnh giải quyết các vụ án kinh tế, lao động, Bộ luật tố tụng dân sự năm 2005, 2015; Luật tố tụng hành chính năm 2011, 2015.

Như vậy, đây vừa là nguyên tắc hiến định vừa là nguyên tắc của tất cả các hình thức tố tụng. Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật là một trong những nguyên tắc quan trọng nhất của TTHS. Nguyên tắc này thể hiện ở hai nội dung cơ bản: khi xét xử, Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân không phụ thuộc vào bất cứ cá nhân hay tổ chức nào trong việc đưa ra các ý kiến và phán quyết của mình về vụ án; khi xét xử, căn cứ duy nhất mà Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân dựa vào là pháp luật, đảm bảo vụ án được giải quyết một cách khách quan, phù hợp với quy định của pháp luật.

Theo nguyên tắc này, khi xét xử, Thẩm phán và Hội thẩm có dựa trên cơ sở chứng cứ, tài liệu của các giai đoạn tố tụng trước nhưng không bị phụ thuộc vào đó (các quyết định, kết luận của Cơ quan điều tra và bản cáo trạng, quyết định truy tố của Viện kiểm sát). Tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân phải trực tiếp xem xét những chứng cứ của vụ án để đưa ra quyết định giải quyết vụ án. Bất cứ ai, bất cứ cơ quan Nhà nước nào vì bất cứ lí do gì cũng không được can thiệp vào hoạt động xét xử hoặc buộc HĐXX phải xét xử theo ý muốn chủ quan của mình. Sự độc lập trong công tác xét xử của Tòa án còn thể hiện ở chỗ, các thành viên của HĐXX cũng độc lập với nhau trong suy nghĩ, trong việc xem xét, đánh giá chứng cứ. Nguyên tắc quy định hai vế, khi xét xử, Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân “độc lập” và “chỉ tuân theo pháp luật”, tức là độc lập nhưng không tùy tiện, độc đoán mà phải trên cơ sở các quy định pháp luật. Tòa án là cơ quan duy nhất có quyền xét xử và quyết định bị cáo có tội hay không, vì vậy quyết định của Tòa án phải là quyết định khách quan, chính xác và độc lập. Nếu khi xét xử Tòa án bị lệ thuộc vào quan điểm Viện kiểm sát, hoặc “án đã bỏ túi” thì tính khách quan của vụ án không còn nữa. Khi xét xử, Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân phải tự mình nghiên cứu toàn bộ hồ sơ vụ án, kết hợp chứng cứ thu được tại phiên tòa xét xử để có kết luận riêng của mình đối với từng vấn đề và đưa ra phán quyết độc lập dựa trên cơ sở pháp luật.

Như vậy, “độc lập” và “chỉ tuân theo pháp luật” có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, độc lập là điều kiện để Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân khi xét xử chỉ tuân

theo pháp luật, tuân theo pháp luật là cơ sở không thể thiếu để độc lập khi xét xử. Mối quan hệ này ràng buộc bổ trợ cho nhau, nếu chỉ độc lập mà không tuân theo pháp luật thì dễ dẫn đến tùy tiện, độc đoán và oan sai. Nguyên tắc này là điều kiện và cũng là chỗ dựa vững chắc để Tòa án thực thi công tác xét xử của mình.

Giới hạn xét xử sơ thẩm đề cập đến các vấn đề: Tòa án được xét xử những bị cáo nào, những hành vi nào của bị cáo đã bị Viện kiểm sát truy tố? Tòa án có bị ràng buộc bởi tội danh mà Viện kiểm sát truy tố hay không? Khi Viện kiểm sát rút một phần hoặc toàn bộ quyết định truy tố trước khi mở phiên tòa hoặc tại phiên tòa thì quyền hạn xét xử của Tòa án như thế nào? Những nội dung này được xây dựng phù hợp với nguyên tắc Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật thì sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho Tòa án xét xử vụ án được đúng đắn, ngược lại nếu quy định về giới hạn xét xử không phù hợp sẽ hạn chế quyền hạn của Tòa án và không đảm bảo tính độc lập cần thiết của Tòa án trong xét xử.

### *1.1.2.3. Giới hạn xét xử và nguyên tắc bảo đảm quyền bào chữa của người bị buộc tội*

Bảo đảm quyền con người nói chung, quyền con người của người bị tạm giam, tạm giữ, bị can, bị cáo nói riêng trong tố tụng hình sự là một xu thế tất yếu trong việc xây dựng nhà nước pháp quyền.

Vấn đề bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội được quy định trong các văn bản pháp lý quốc tế cũng như trong luật tố tụng hình sự của nhà nước ta. Qua việc nghiên cứu các văn bản pháp luật quốc tế có thể thấy, quyền con người và bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội được quy định cụ thể trong các văn bản như: Tuyên ngôn quốc tế về nhân quyền, Công ước Châu Âu về quyền con người, Công ước Liên hợp quốc về quyền trẻ em, Quy chế Rome về thành lập tòa hình sự thường trực quốc tế. Các văn bản pháp luật này luôn khẳng định các nguyên tắc cơ bản của TTHS như: nguyên tắc xét xử công bằng, nguyên tắc các bên bình đẳng trước Tòa án, nguyên tắc xét xử nhanh chóng, công khai, nguyên tắc suy đoán không có tội cho đến khi tội phạm được chứng minh theo quy định của pháp luật và nguyên tắc bảo đảm quyền bào chữa của người bị buộc tội. Đây là những cơ sở

pháp lý quan trọng để các quốc gia cụ thể hóa trong nội dung luật về tố tụng hình sự của mình.

Ở Việt Nam, Bộ luật tố tụng hình sự năm 1988, Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 cho đến Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 đều ghi nhận nguyên tắc “Tôn trọng và bảo vệ quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân”. Trong tố tụng hình sự, bị can, bị cáo luôn là chủ thể có địa vị pháp lý bất lợi nhất, do đó, nhóm chủ thể này lại càng cần được tạo điều kiện để đảm bảo quyền lợi hợp pháp của mình. Luật tố tụng hình sự không chỉ quy định bị can, bị cáo có quyền bào chữa mà có những đảm bảo cần thiết để quyền bào chữa của họ được thực hiện. Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án có nhiệm vụ đảm bảo cho họ thực hiện quyền bào chữa thông qua giao nhận quyết định khởi tố bị can, bản kết luận điều tra, cáo trạng và quyết định đưa vụ án ra xét xử để chuẩn bị bào chữa. Trong quá trình bào chữa, họ có thể trình bày tất cả những gì trên cơ sở pháp luật để làm rõ là mình không có tội hoặc được giảm nhẹ hình phạt.

Quyền bào chữa trong tố tụng hình sự được thể hiện triệt để và tập trung nhất tại phiên tòa. Chính vì vậy, để quyền bào chữa phát huy hiệu quả thì cần có quy định rõ ràng về giới hạn xét xử của Tòa án nói chung và giới hạn xét xử sơ thẩm nói riêng tạo điều kiện cho bị can, bị cáo và người bào chữa của họ nắm được họ bị xét xử về hành vi nào, về tội gì, từ đó chuẩn bị chứng cứ, tài liệu để thực hiện quyền bào chữa. Đây cũng là một trong những lí do để các nhà làm luật xây dựng chế định về giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự.

#### *1.1.2.4. Giới hạn xét xử và nguyên tắc xác định sự thật của vụ án*

Sự thật của vụ án là yêu cầu và đòi hỏi khách quan trong quá trình tố tụng, bởi vì có xác định được sự thật của vụ án thì mới xử lý đúng người, đúng tội và đúng pháp luật. Việc quy định các giai đoạn của tố tụng hình sự và các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng tham gia vào quá trình giải quyết vụ án là nhằm chế ước lẫn nhau, tránh chủ quan dẫn đến làm oan sai và không xác định được sự thật của vụ án. Cơ quan điều tra có trách nhiệm điều tra tội phạm, Viện kiểm sát kiểm tra, giám sát quá trình điều tra và truy tố người phạm tội ra trước Tòa án, Tòa án có

chức năng xét xử vụ án đó và Viện kiểm sát thay mặt nhà nước duy trì quyền công tố và giám sát quá trình xét xử vụ án của Tòa án. Mục đích của việc quy định trình tự điều tra, truy tố và xét xử là để giai đoạn sau kiểm tra giai đoạn trước, giai đoạn trước là tiền đề cho giai đoạn sau để xác định được sự thật khách quan của vụ án. Các cơ quan có chức năng, nhiệm vụ khác nhau nhưng đều có chung mục đích là xác định sự thật của vụ án. Vì vậy, các cơ quan phải áp dụng mọi biện pháp mà pháp luật cho phép để xác định vụ án một cách khách quan, toàn diện và đầy đủ làm rõ những chứng cứ xác định có tội, xác định vô tội, những tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị can, bị cáo.

Việc xác định sự thật vụ án phải dựa trên quan điểm, tư tưởng khách quan, biện chứng, chứng cứ tài liệu thu thập được trên cơ sở pháp luật quy định. Trách nhiệm chứng minh tội phạm thuộc về cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, bị cáo không buộc phải chứng minh là mình có tội. Luật pháp cũng không quy định bị can, bị cáo phải khai đúng sự thật, mặt khác pháp luật cũng không buộc bị can, bị cáo phải chứng minh là mình vô tội. Muốn chứng minh được bị cáo có tội hay không, các cơ quan phải dựa trên chứng cứ, tài liệu thu thập được trong quá trình điều tra và việc xét xử tại phiên tòa.

Nếu việc phân định chức năng và nhiệm vụ giữa cơ quan Viện kiểm sát và Tòa án không rõ ràng trong quá trình tố tụng giải quyết vụ án sẽ dẫn đến cơ quan này làm thay việc cơ quan kia hoặc đùn đẩy trách nhiệm cho nhau, nhiều trường hợp Tòa án làm cả chức năng buộc tội của Viện kiểm sát. Như vậy, việc xác định sự thật của vụ án cũng là một trong những lý do mà nhà làm luật cần căn cứ vào đó để xây dựng quy định về giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự trong BLTTHS.

### ***1.1.3. Phân biệt giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự và giới hạn xét xử phúc thẩm vụ án hình sự***

Trước hết, theo khái niệm đã nêu ở trên giới hạn xét xử là phạm vi mà khi tiến hành xét xử Tòa án không được vượt qua. Quy định giới hạn xét xử trong pháp luật tố tụng hình sự là đảm bảo tính xác định và định hướng cho hoạt động tố tụng của các chủ thể tiến hành tố tụng, các chủ thể tham gia tố tụng ở giai đoạn xét xử,

đặc biệt là xác định giới hạn cho Toà án trong việc thực hiện quyền hạn của mình trong quá trình giải quyết vụ án. Mặt khác, quy định giới hạn xét xử còn để bảo đảm bị cáo và người bào chữa chủ động chuẩn bị chứng cứ, tranh tụng với quan điểm buộc tội của Viện kiểm sát. Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 đã mở rộng “giới hạn của việc xét xử” thêm trường hợp Toà án có quyền xét xử bị cáo về tội danh nặng hơn tội danh Viện kiểm sát truy tố. Giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự là phạm vi những bị cáo, những hành vi mà HĐXX được xét xử tại phiên tòa theo tội danh mà Viện kiểm sát đã truy tố và Tòa án đã ra quyết định xét xử. Như vậy, phạm vi này không phải là vô hạn, Tòa án không thể xét xử bất kì người nào, bất kì hành vi nào theo nhận định chủ quan của mình mà phạm vi này được hạn chế là những người và những hành vi mà Viện kiểm sát đã truy tố trong bản cáo trạng và Thẩm phán được phân công phụ trách vụ án ra quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Khác với xét xử sơ thẩm, xét xử phúc thẩm vụ án hình sự đó là việc Tòa án cấp trên trực tiếp xét xử lại vụ án hoặc xét lại quyết định sơ thẩm mà bản án, quyết định sơ thẩm đối với vụ án đó chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo, kháng nghị. Về nguyên tắc, Tòa án cấp phúc thẩm chỉ xét xử lại vụ án trong giới hạn - phạm vi nội dung bị kháng cáo, kháng nghị. Các phần khác của bản án không bị kháng cáo, kháng nghị mặc nhiên sẽ có hiệu lực pháp luật sau khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị. Tuy nhiên, trong quá trình xét xử nếu thấy cần thiết, Tòa án cấp phúc thẩm vẫn có thể xem xét cả những phần khác của bản án không bị kháng cáo, kháng nghị. Về thẩm quyền, Tòa án cấp phúc thẩm có thể không chấp nhận kháng cáo, kháng nghị và giữ nguyên bản án sơ thẩm; sửa bản án sơ thẩm; huỷ bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án để điều tra lại hoặc xét xử lại; huỷ bản án sơ thẩm và đình chỉ vụ án; đình chỉ việc xét xử phúc thẩm.

Nghiên cứu thực tiễn áp dụng giới hạn xét xử vụ án hình sự trong phiên tòa sơ thẩm tại TAND tỉnh Ninh Thuận cho thấy xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự thì không có bị cáo nào tại phiên tòa sơ thẩm bị Tòa án xét xử theo tội danh nặng hơn tội danh mà Viện kiểm sát truy tố, nhưng xét xử phúc thẩm các vụ án hình sự thì vẫn có tỷ lệ cao số bị cáo được xét xử phúc thẩm bị sửa án theo tội danh nặng hơn

so với bản án sơ thẩm. Quy định giới hạn xét xử trong phiên tòa sơ thẩm tại BLTTHS năm 2003 đã không cho phép Tòa án được xử bị cáo với tội danh nặng hơn tội danh mà Viện kiểm sát đã truy tố, chỉ được phép xét xử bị cáo và hành vi theo tội danh mà Viện kiểm sát truy tố, quy định này đã làm cho Tòa án xử không để lọt người nhưng lại không đúng tội. Quy định này đã được BLTTHS năm 2015 sửa đổi theo hướng mở rộng thẩm quyền cho Tòa án, khoản 3 Điều 298 BLTTHS năm 2015 quy định: *“Trường hợp xét thấy cần xét xử bị cáo về tội danh nặng hơn tội danh Viện kiểm sát truy tố thì Tòa án trả hồ sơ để Viện kiểm sát truy tố lại và thông báo rõ lý do cho các bị cáo hoặc người đại diện của bị cáo, người bào chữa biết; nếu Viện kiểm sát vẫn giữ tội danh đã truy tố thì Tòa án có quyền xét xử về tội danh nặng hơn đó”*.

Sau khi xét xử sơ thẩm, những người có quyền kháng cáo (được quy định tại Điều 331 BLTTHS năm 2015) bao gồm: Bị cáo, người bị hại và người đại diện hợp pháp của họ, người bào chữa, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự và người đại diện hợp pháp của họ, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và người đại diện hợp pháp của họ, người bảo vệ quyền lợi của người chưa thành niên hoặc người có nhược điểm về thể chất, tâm thần, người được Tòa án tuyên không phạm tội có quyền kháng cáo phần lý do mà bản án sơ thẩm đã tuyên họ không phạm tội. Phạm vi kháng cáo của những người có quyền kháng cáo được quy định khác nhau, phụ thuộc vào vai trò, tư cách tố tụng và sự liên quan của bản án, quyết định sơ thẩm đối với quyền và lợi ích của họ.

Quyền kháng nghị thuộc về Viện kiểm sát cùng cấp và Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp. Tuy nhiên khác với kháng cáo (những người có quyền kháng cáo chỉ cần không đồng ý với bản án hoặc quyết định sơ thẩm là đã có quyền kháng cáo), Viện kiểm sát chỉ kháng nghị bản án hoặc quyết định sơ thẩm nếu phát hiện thấy bản án, quyết định đó có sai lầm trong việc đánh giá chứng cứ hoặc áp dụng pháp luật. Nghĩa là sau khi vụ án được xét xử sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm quyết định vấn đề cần giải quyết bằng một bản án hoặc quyết định sẽ làm phát sinh quyền kháng cáo của bị cáo hoặc những người tham gia tố tụng khác và quyền kháng nghị

của Viện kiểm sát yêu cầu xem xét lại một phần hoặc toàn bộ bản án, quyết định theo thủ tục phúc thẩm tại Tòa phúc thẩm.

Khi có kháng cáo, kháng nghị, Tòa án phúc thẩm có nhiệm vụ xem xét lại vụ án nhằm phát hiện và khắc phục kịp thời những sai lầm, thiếu sót có thể có trong bản án, quyết định sơ thẩm để ra những phán quyết phù hợp. Tòa phúc thẩm còn có quyền hủy bản án sơ thẩm để giao về cho cấp sơ thẩm giải quyết lại về nội dung vụ án nếu Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết chưa đúng. Khoản 1 Điều 330 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định: “Xét xử phúc thẩm là việc Tòa án cấp trên trực tiếp xét xử lại vụ án hoặc xét lại quyết định sơ thẩm mà bản án, quyết định sơ thẩm đối với vụ án đó chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo hoặc kháng nghị”.

Qua nghiên cứu các quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự về giới hạn xét xử sơ thẩm và giới hạn của kháng cáo, kháng nghị cũng như phạm vi xét xử phúc thẩm, chúng tôi thấy giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự có mối quan hệ chặt chẽ với giới hạn của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm vụ án hình sự. Mối quan hệ đó được ghi nhận trong Hiến pháp và Bộ luật Tố tụng hình sự về việc Tòa án thực hiện chế độ hai cấp xét xử: cấp sơ thẩm và cấp phúc thẩm; đồng thời, cũng xuất phát từ tính chất và phạm vi của xét xử phúc thẩm được quy định tại Điều 345 BLTTHS: “*Tòa án cấp phúc thẩm xem xét nội dung kháng cáo, kháng nghị. Nếu xét thấy cần thiết có thể xem xét các phần khác của bản án, quyết định không bị kháng cáo, kháng nghị*”.

Như vậy, về nguyên tắc, Tòa án cấp phúc thẩm chỉ xét xử lại vụ án trong phạm vi nội dung kháng cáo, kháng nghị, phần nào có kháng cáo kháng nghị thì xem xét, các phần khác không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật, nếu toàn bộ vụ án đều bị kháng cáo, kháng nghị thì Tòa án cấp phúc thẩm sẽ xét xử lại toàn bộ vụ án. Tuy nhiên, đối với vụ án sơ thẩm có kháng cáo, kháng nghị một phần thì Tòa án Phúc thẩm lại có thể xem xét các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị nếu thấy cần thiết. Được coi là cần thiết nếu phần đó có liên quan chặt chẽ đến phần khác hoặc đến toàn bộ bản án hoặc liên quan đến những vi



phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng mà nếu không xem xét sẽ dẫn đến việc ra một bản án phiến diện, không công bằng, không đúng các quy định của pháp luật.

#### ***1.1.4. Ý nghĩa của việc quy định giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự***

Việc quy định phù hợp và chặt chẽ về giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự trong Bộ luật Tố tụng hình sự cũng như việc nhận thức đúng đắn và đầy đủ về vấn đề này có ý nghĩa quan trọng về nhiều mặt.

*Thứ nhất*, về mặt chính trị - xã hội, quy định về giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thể hiện rõ sự phân định nhiệm vụ, quyền hạn của Nhà nước đối với Viện kiểm sát và Tòa án đã được ghi nhận trong Hiến pháp đồng thời nó cũng thể hiện mối quan hệ phối hợp và chế ước lẫn nhau giữa hai cơ quan này. Viện kiểm sát và Tòa án nhân danh Nhà nước thực hiện quyền lực Nhà nước một cách khách quan, công minh vì lợi ích của Nhà nước, của xã hội cũng như lợi ích của công dân. Quy định về giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự bảo đảm cho bị cáo thực hiện được những quyền của mình, đảm bảo cho bị cáo có điều kiện thực hiện quyền bào chữa tại phiên tòa, tạo điều kiện tranh tụng bình đẳng giữa bị cáo, người bào chữa với người thực hành quyền công tố.

Hội đồng xét xử với vai trò là người điều khiển phiên tòa đồng thời làm trọng tài giữa các bên tranh tụng lắng nghe ý kiến tranh tụng của đại diện Viện kiểm sát và những người tham gia tố tụng khác, trên cơ sở đó xem xét ra phán quyết bằng bản án hoặc các quyết định tố tụng khác. Điều này ngăn chặn được việc xét xử bị cáo về những hành vi và tội danh mà người đó không bị truy tố, loại trừ việc xét xử những người không bị Viện kiểm sát truy tố. Việc xác định giới hạn của việc xét xử sơ thẩm đảm bảo cho bị cáo thực hiện được quyền bào chữa, phòng ngừa việc xét xử đối với tội không do lỗi của bị cáo; đồng thời, cũng loại trừ việc xét xử những người bị truy tố không đúng theo thủ tục đã được pháp luật quy định.

Quy định về giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự hiện hành đã góp phần đảm bảo quyền bào chữa của bị cáo tại phiên tòa và tạo ra sự phối hợp - chế ước giữa Viện kiểm sát và Tòa án trong hoạt động tố tụng hình sự, bảo đảm quan hệ phối hợp - chế ước giữa Tòa án và Viện kiểm sát được thực hiện và phát huy hiệu

quá hơn. Đặc biệt, hoạt động xét xử của Tòa án sẽ đảm bảo đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, xóa bỏ tình trạng Tòa án nhận định bị cáo phạm một tội nhưng lại phải tuyên theo một tội khác vì phải tuân theo quy định không được xét xử bị cáo theo tội danh nặng hơn tội danh mà Viện kiểm sát truy tố, góp phần bảo đảm nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa, bảo đảm công bằng xã hội, củng cố lòng tin của quần chúng nhân dân đối với các cơ quan tư pháp nói riêng, với Đảng và Nhà nước nói chung.

*Thứ hai*, về thực tiễn yêu cầu bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người bị buộc tội trong quá trình giải quyết vụ án. Như đã khẳng định ở trên, bị can, bị cáo là chủ thể có địa vị pháp lý bất lợi nhất trong quá trình tố tụng, do đó, việc bảo đảm những quyền và lợi ích hợp pháp của bị can, bị cáo có ý nghĩa rất lớn đối với bản thân họ, đồng thời, đảm bảo công bằng xã hội. Pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam đã cụ thể hóa các quyền đó thành những quyền cụ thể khi họ tham gia vào hoạt động tố tụng với tư cách là bị can, bị cáo. Trong đó, quyền bào chữa là một quyền cơ bản và vô cùng quan trọng đòi hỏi phải được pháp luật và các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng đảm bảo điều kiện cho bị cáo thực hiện.

Theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự, có nhiều biện pháp để đảm bảo quyền bào chữa của bị can, bị cáo, trong đó việc đảm bảo cho bị cáo có điều kiện để chuẩn bị cho việc bào chữa tại phiên tòa là một biện pháp cần thiết (thể hiện trong quy định về giới hạn xét xử). Khi được biết mình bị truy tố và đưa ra xét xử về hành vi nào và tội danh gì để bị cáo và người bào chữa của họ sẽ có sự chuẩn bị thực hiện việc bào chữa tại phiên tòa. Ngay từ khi chưa có Bộ luật Tố tụng hình sự năm 1988, pháp luật tố tụng hình sự nước ta quy định về giới hạn xét xử đã chú ý đến việc đảm bảo quyền bào chữa của bị cáo qua phân định chức năng trong tố tụng hình sự giữa Viện kiểm sát và Tòa án; cụ thể là trong trường hợp, nếu giữa Viện kiểm sát và Tòa án có sự khác nhau về tội danh nặng hơn thì Tòa án vẫn quyết định đưa vụ án ra xét xử. Tuy nhiên, để đảm bảo quyền bào chữa của bị cáo thì trong quyết định đưa vụ án ra xét xử, Tòa án phải ghi rõ là hành vi của bị cáo có thể bị xét xử theo điều khoản về tội danh nặng hơn. Đồng thời, quyết định đó buộc phải tổng đạt cho bị cáo

để họ có điều kiện thực hiện việc bào chữa của mình. Theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 1988 thì cuộc họp trụ bị giữa Viện kiểm sát và Tòa án trước khi mở phiên tòa không còn là bắt buộc nữa và Tòa chỉ được xét xử những bị cáo và những hành vi theo tội danh mà Viện kiểm sát truy tố và Tòa án đã quyết định đưa ra xét xử; Tòa án không được xét xử những người và những hành vi chưa được Viện kiểm sát truy tố và không bị xét xử theo tội danh nặng hơn tội danh mà Viện kiểm sát truy tố.

Việc giải quyết vướng mắc của Điều 170 BLTTHS năm 1988 đã quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của bị cáo là Tòa án không được xét xử tội danh nặng hơn tội danh mà Viện kiểm sát truy tố, nếu thấy phải truy tố thêm người, thêm tội hoặc cần xử bị cáo theo tội danh nặng hơn thì phải trả hồ sơ cho Viện kiểm sát để điều tra bổ sung và thay đổi cáo trạng. Do hạn chế của Điều 170 là vướng mắc giữa Viện kiểm sát và Tòa án về giới hạn xét xử không được giải quyết triệt để nên nhiều vụ án bị kéo dài do phải xin ý kiến cấp trên, ảnh hưởng đến quyền lợi của bị cáo.

Điều 196 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 tuy đã khắc phục được một số hạn chế của điều 170 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 1988 nhưng cũng chỉ có điểm mới là Tòa được xét xử theo khoản khác với khoản mà Viện kiểm sát truy tố trong cùng điều luật hoặc về một tội khác bằng hoặc nhẹ hơn tội mà Viện kiểm sát đã truy tố. Như vậy, việc Tòa án có được xét xử về tội danh nặng hơn tội danh mà Viện kiểm sát truy tố hay không thì các điều luật trên chưa quy định. Có nhiều quan điểm cho rằng nếu quy định cho Tòa án có quyền xét xử bị cáo theo tội danh nặng hơn thì không đảm bảo quyền bào chữa của bị can, bị cáo.

Điều 298 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 đã khắc phục khá cơ bản tồn tại của các BLTTHS trước đây về giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự. Vấn đề ở đây là cần phải có quy định đảm bảo được nguyên tắc của Tòa án trong xét xử được độc lập và có thể xét xử bị cáo về tội nặng hơn và quyền lợi của bị cáo cũng được đảm bảo, đó chính là cơ chế kháng cáo và kháng nghị phúc thẩm. Trong phạm vi cáo trạng truy tố về hành vi và con người cụ thể, Tòa án có thể xét xử và tuyên họ không phạm tội hoặc phạm tội với khung hình phạt nặng hơn, tội danh nặng hơn;

nếu không đồng ý với phán quyết của Tòa án, bị cáo có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát có quyền kháng nghị lên cấp phúc thẩm.

Muốn bảo đảm quyền bào chữa của bị cáo phải dựa trên cơ sở pháp luật, đồng thời, nếu pháp luật tụng hình sự không quy định Tòa án chỉ được xét xử những bị cáo và những hành vi mà Viện kiểm sát đã truy tố và Tòa án đã quyết định đưa ra xét xử thì Tòa án có thể xét xử cả những bị cáo và những hành vi mà Viện kiểm sát không truy tố. Điều này sẽ làm cho bị can, bị cáo không có điều kiện để chuẩn bị cho việc bào chữa bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình cũng có nghĩa là không đảm bảo quyền công dân mà Hiến pháp ghi nhận và nguyên tắc “Bảo đảm quyền bào chữa của người bị buộc tội” mà Bộ luật Tố tụng hình sự đã ghi nhận. Điều này cho thấy sự cần thiết phải có quy định về giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự.

## **1.2. Quy định của pháp luật tố tụng hình sự về giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự**

### ***1.2.1. Quá trình hình thành chế định giới hạn xét xử sơ thẩm***

Năm 1964, giới hạn xét xử lần đầu tiên được Tòa án nhân dân tối cao quy định tại đề án về trình tự xét xử sơ thẩm về hình sự. Đến năm 1974, căn cứ vào những quy định của pháp luật và tổng kết thực tiễn công tác xét xử, TANDTC đã ban hành thông tư số 16-TATC ngày 27/9/1974 hướng dẫn về trình tự tố tụng sơ thẩm về hình sự. Theo tinh thần của thông tư trên, khi giải quyết các vấn đề liên quan đến cấu thành tội phạm, năng lực chịu trách nhiệm hình sự của bị cáo, tội danh và điều luật áp dụng mà Tòa án có ý kiến khác với ý kiến của Viện kiểm sát thì bắt buộc Tòa án phải tiến hành họp trụ bị với Viện kiểm sát cùng cấp trong vòng 15 ngày kể từ ngày thụ lý vụ án. Tại phiên họp này, các vấn đề được đưa ra thảo luận, sau khi thảo luận mà Viện kiểm sát nhất trí với Tòa án về việc phải điều tra bổ sung về tội phạm của bị cáo đã bị truy tố, hoặc điều tra thêm về tội phạm khác hoặc người phạm tội khác mà không thể tách ra để xử riêng thì Tòa án trả hồ sơ để Viện kiểm sát điều tra bổ sung.

Trong quá trình điều tra bổ sung, Viện kiểm sát có quyền truy tố thêm người, thêm tội hoặc đổi tội danh nhẹ hơn, nặng hơn bằng một bản cáo trạng mới. Trường

hợp Tòa án không nhất trí với Viện kiểm sát về việc thay đổi cáo trạng thì Tòa án vẫn phải đưa vụ án ra xét xử nhưng trong quyết định đưa vụ án ra xét xử, Tòa án phải ghi tội danh mà Viện kiểm sát truy tố và tội danh mà bị cáo có thể bị xử. Việc đưa vụ án ra xét xử mà giữa Tòa án và Viện kiểm sát chưa thống nhất về tội danh ra sẽ giao cho HĐXX căn cứ thực tế tại phiên tòa để quyết định. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử căn cứ vào kết quả thẩm vấn và tranh tụng để định tội danh đối với bị cáo. Như vậy thông tư này đã xác định quyền độc lập của HĐXX trong việc xem xét, đánh giá và quyết tội danh của bị cáo mà không phụ thuộc vào quyết định truy tố của Viện kiểm sát. Chúng tôi cho rằng đây là một quy định phù hợp vì nó đã tôn trọng nguyên tắc Tòa án xét xử độc lập trên cơ sở xem xét đánh giá các tình tiết của vụ án tại phiên tòa sơ thẩm. Với cơ chế trên thì phần nào đã bảo đảm nguyên tắc độc lập xét xử của Tòa án; các cơ quan tiến hành tố tụng hoạt động một cách độc lập không phụ thuộc vào nhau. Tuy nhiên cơ chế trên ít nhiều hạn chế quyền bào chữa của bị can, bị cáo.

Sau một thời gian dài áp dụng thông tư, qua tổng kết lý luận và thực tiễn trong công tác xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thì giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự lần đầu tiên được pháp điển hóa tại BLTTHS năm 1988, điều đó có ý nghĩa lớn cả về mặt lý luận và kỹ thuật lập pháp. Điều 170 BLTTHS năm 1988 quy định: *“Tòa án chỉ xét xử những bị cáo và những hành vi theo tội danh mà Viện kiểm sát truy tố và Tòa án đã quyết định đưa ra xét xử”*. Theo quy định của điều luật thì Tòa án chỉ được xét xử những hành vi theo tội danh mà Viện kiểm sát truy tố và Tòa án đã quyết định đưa ra xét xử. Tòa án cũng không có quyền xét xử bị cáo về tội nhẹ hơn tội danh ghi trong bản cáo trạng vì tội ấy không bị Viện kiểm sát truy tố và cũng không bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử.

Để hướng dẫn thi hành Bộ luật Tố tụng hình sự năm 1988, TANDTC và VKSNDTC đã ban hành Thông tư liên ngành số 01/TTLN ngày 08/12/1988, trong đó có hướng dẫn: *“Các Tòa án không xét xử những người và những hành vi chưa được Viện kiểm sát truy tố và không xét xử bị cáo theo tội danh nặng hơn tội danh mà Viện kiểm sát truy tố. Trước khi mở phiên tòa, nếu Tòa án thấy cần phải truy tố*

*thêm người, thêm tội hoặc xét xử bị cáo theo tội danh khác nặng hơn, thì Tòa án trả hồ sơ để Viện kiểm sát điều tra bổ sung và thay đổi cáo trạng... Trong trường hợp Tòa án đề nghị Viện kiểm sát đổi tội danh nặng hơn và đã trao đổi mà Viện kiểm sát không nhất trí thì cả hai bên phải báo cáo ngay với cấp trên của mình. Thủ trưởng hai cơ quan cấp trên cần trao đổi ngay để nếu thống nhất ý kiến thì hướng dẫn cấp dưới thi hành, nếu không thống nhất ý kiến thì Tòa án cấp dưới phải xét xử theo tội danh khác bằng hoặc nhẹ hơn tội danh mà Viện kiểm sát đã truy tố, hoặc áp dụng khung hình phạt nhẹ hơn khung hình phạt mà Viện kiểm sát đã đề nghị, thì Tòa án không phải báo trước cho Viện kiểm sát và những người tham gia tố tụng.”*

Như vậy, điều luật và thông tư đã xác định cụ thể giới hạn xét xử của Tòa án, khi xét xử, Tòa án phải căn cứ vào bản cáo trạng để xem xét các vấn đề của vụ án. Hội đồng xét xử không được xét xử những người và những hành vi không bị Viện kiểm sát truy tố và không xét xử bị cáo theo tội danh khác nặng hơn tội danh mà Viện kiểm sát truy tố nhưng được xét xử bị cáo theo khoản khác nặng hơn trong cùng một tội danh của điều luật. Quy định này đã phần nào khắc phục được những vướng mắc giữa Viện kiểm sát và Tòa án trong quá trình truy tố và xét xử, giúp cho việc giải quyết vụ án được chính xác, tuân thủ đúng trình tự tố tụng.

Đến Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003, giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự được quy định tại Điều 196: *“Tòa án chỉ xét xử những bị cáo và những hành vi theo tội danh mà Viện kiểm sát truy tố và Tòa án đã quyết định đưa ra xét xử. Tòa án có thể xét xử bị cáo theo khoản khác với khoản mà Viện kiểm sát đã truy tố trong cùng một điều luật hoặc về một tội khác bằng hoặc nhẹ hơn tội mà Viện kiểm sát đã truy tố”*. Có thể dễ dàng nhận thấy một điều là quy định về giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự tại Điều 196 BLTTHS năm 2003 chỉ là sự ghi nhận lại quy định của Điều 170 BLTTHS năm 1988 kết hợp với việc luật hóa phần hướng dẫn tại Thông tư liên ngành số 01/TTLN ngày 08/12/1988 của TANDTC và VKSNDTC hướng dẫn thi hành một số quy định trong BLTTHS năm 1988. Thực chất, quy định về giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự không có gì thay đổi. Theo Điều 196 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 thì giới hạn xét xử sơ thẩm gồm hai nội dung:

*Thứ nhất*, Tòa án chỉ xét xử những bị cáo và những hành vi phạm tội mà Viện kiểm sát đã truy tố và Tòa án đã quyết định đưa ra xét xử;

*Thứ hai*, Tòa án có thể xét xử bị cáo theo khoản khác với khoản mà Viện kiểm sát đã truy tố trong cùng một điều luật hoặc về một tội khác bằng hoặc nhẹ hơn tội mà Viện kiểm sát truy tố.

Tại Nghị quyết số 04/2004/NQ-HĐTP ngày 05/11/2004 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định trong Phần thứ ba “Xét xử sơ thẩm” của BLTTHS năm 2003 có hướng dẫn về Điều 196 để Tòa án xét xử bị cáo theo khoản khác với khoản mà Viện kiểm sát đã truy tố trong cùng một điều luật hoặc Tòa án có thể xét xử bị cáo về một tội khác bằng hoặc nhẹ hơn tội danh đã nêu trong cáo trạng. Nhưng Nghị quyết 04/2004/NQ-HĐTP chỉ hướng dẫn thi hành đoạn 2 Điều 196 của BLTTHS năm 2003 mà không hướng dẫn về trường hợp Tòa án thấy cần xét xử theo tội danh nặng hơn. Điều đó làm phát sinh rất nhiều ý kiến, quan điểm xung quanh các quy định của điều luật như: giữ nguyên hoặc sửa đổi theo hướng chỉ quy định Tòa án được xét xử những bị cáo và những hành vi mà viện kiểm sát đã truy tố hoặc không nên hạn chế phạm vi xét xử của Tòa án về tội danh, Tòa án có quyền xét xử bị cáo theo tội danh khác nặng hơn tội danh mà Viện kiểm sát đã nêu trong cáo trạng.

### ***1.2.2. Quy định của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 về giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự***

Điều 298 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 đã mở rộng hơn giới hạn xét xử của Tòa án, theo đó, ngoài giới hạn xét xử được quy định như Điều 196 BLTTHS năm 2003, Tòa án còn có thể xét xử theo tội danh nặng hơn tội danh mà Viện kiểm sát đã truy tố. Để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của bị cáo, nguyên tắc độc lập xét xử của Tòa án và việc thực hiện quyền công tố của Viện kiểm sát, BLTTHS năm 2015 đã quy định cụ thể về điều kiện để Tòa án có thể xét xử theo tội danh nặng hơn tội danh mà Viện kiểm sát đã truy tố. Tại khoản 3 Điều 298 đã quy định, trường hợp xét thấy cần xét xử bị cáo về tội danh nặng hơn tội danh Viện kiểm sát truy tố thì Tòa án trả hồ sơ để Viện kiểm sát truy tố lại và thông báo rõ lý do cho bị

cáo hoặc người đại diện của bị cáo, người bào chữa biết; nếu Viện kiểm sát vẫn giữ tội danh đã truy tố thì Tòa án có quyền xét xử bị cáo về tội danh nặng hơn đó. Như vậy, khi Tòa án thấy cần cần xét xử bị cáo về tội danh nặng hơn tội danh Viện kiểm sát truy tố thì Tòa án trả hồ sơ để Viện kiểm sát truy tố lại mà không phải trả hồ sơ để điều tra bổ sung. Việc quy định như vậy làm giảm các trường hợp trả hồ sơ điều tra bổ sung dẫn đến kéo dài quá trình giải quyết vụ án.

Dưới đây là bảng so sánh quy định về giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự trong BLTTHS năm 2003 và BLTTHS năm 2015:

<p><b>Điều 196. Giới hạn của việc xét xử</b></p> <p><i>Tòa án chỉ xét xử những bị cáo và những hành vi theo tội danh mà Viện kiểm sát truy tố và Tòa án đã quyết định đưa ra xét xử.</i></p> <p><i>Tòa án có thể xét xử bị cáo theo khoản khác với khoản mà Viện kiểm sát đã truy tố trong cùng một điều luật hoặc về một tội khác bằng hoặc nhẹ hơn tội mà Viện kiểm sát đã truy tố.</i></p>	<p><b>Điều 298. Giới hạn của việc xét xử</b></p> <p>1. <i>Tòa án xét xử những bị cáo và những hành vi theo tội danh mà Viện kiểm sát truy tố và Tòa án đã quyết định đưa vụ án ra xét xử.</i></p> <p>2. <i>Tòa án có thể xét xử bị cáo theo khoản khác với khoản mà Viện kiểm sát đã truy tố trong cùng một điều luật hoặc về một tội khác bằng hoặc nhẹ hơn tội mà Viện kiểm sát đã truy tố.</i></p> <p>3. <i>Trường hợp xét thấy cần xét xử bị cáo về tội danh nặng hơn tội danh Viện kiểm sát truy tố thì Tòa án trả hồ sơ để Viện kiểm sát truy tố lại và thông báo rõ lý do cho bị cáo hoặc người đại diện của bị cáo, người bào chữa biết; nếu Viện kiểm sát vẫn giữ tội danh đã truy tố thì Tòa án có quyền xét xử bị cáo về tội danh nặng hơn đó.</i></p>
---	---



Theo Điều 298 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, quy định về giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự gồm các nội dung sau:

*Thứ nhất*, Tòa án xét xử những bị cáo và những hành vi theo tội danh mà Viện kiểm sát truy tố và Tòa án đã quyết định đưa vụ án ra xét xử

Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 đã sửa quy định “*Tòa án chỉ xét xử những bị cáo và những hành vi theo tội danh mà Viện kiểm sát truy tố và Tòa án đã quyết định đưa ra xét xử*” tại Điều 196 BLTTHS năm 2003 thành quy định “*Tòa án xét xử những bị cáo và những hành vi theo tội danh mà Viện kiểm sát truy tố và Tòa án đã quyết định đưa vụ án ra xét xử*”. Quy định này thể hiện một vấn đề pháp lý cơ bản, đó là Tòa án được xét xử một vụ án với một (hoặc nhiều) bị cáo khi có đủ các điều kiện sau:

- Về chủ thể, “*Tòa án xét xử những bị cáo... mà Viện kiểm sát truy tố...*”. Điều kiện để Tòa án có thể xét xử là chủ thể đó đã bị Viện kiểm sát truy tố bằng bản cáo trạng.

- Về hành vi, “*Tòa án xét xử những hành vi theo tội danh mà Viện kiểm sát truy tố*”. Cáo trạng là văn bản tố tụng thể hiện quan điểm của Viện Kiểm sát về việc truy tố người phạm tội và hành vi tội phạm do họ thực hiện và đó cũng là cơ sở để Tòa án mở phiên tòa xét xử. Như vậy, Tòa án chỉ xét xử những hành vi của bị cáo đã được Viện kiểm sát truy tố, còn những hành vi chưa bị Viện kiểm sát truy tố thì Tòa án không được xét xử. Hành vi phạm tội bị truy tố (bao gồm số lượng và tính chất của hành vi) không phải là hành vi chung chung mà là hành vi nguy hiểm cho xã hội bị coi là tội phạm, được quy định trong Bộ luật Hình sự (BLHS).

Cáo trạng là một trong bốn quyết định Viện kiểm sát có thể ban hành sau khi kết thúc giai đoạn truy tố. Điều 243 BLTTHS năm 2015 quy định: “*Viện kiểm sát quyết định truy tố bị can trước Tòa án bằng bản cáo trạng*.”

Bản cáo trạng ghi rõ diễn biến hành vi phạm tội; những chứng cứ xác định hành vi phạm tội của bị can, thủ đoạn, động cơ, mục đích phạm tội, tính chất, mức độ thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra; việc áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế; những tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm

hình sự, đặc điểm nhân thân của bị can; việc thu giữ, tạm giữ tài liệu, đồ vật và việc xử lý vật chứng; nguyên nhân và điều kiện dẫn đến hành vi phạm tội và tình tiết khác có ý nghĩa đối với vụ án. Phần kết luận của bản cáo trạng ghi rõ tội danh, điều, khoản, điểm của Bộ luật Hình sự được áp dụng. Bản cáo trạng phải ghi rõ ngày, tháng, năm ra cáo trạng; họ tên, chức vụ và chữ ký của người ra bản cáo trạng”.

Có thể nói, bản cáo trạng là văn bản tố tụng thể hiện quan điểm chính thức của Viện kiểm sát về tội danh của bị can nhưng đó không phải là quan điểm bất biến bởi nhận thức là cả một quá trình lâu dài, sau khi ra quyết định truy tố, nếu thấy có một trong những căn cứ về thay đổi, bổ sung quyết định khởi tố vụ án hoặc khi có căn cứ để miễn trách nhiệm hình sự cho bị can, bị cáo theo quy định thì Viện kiểm sát có quyền rút quyết định truy tố trước khi mở phiên tòa và đề nghị Tòa án ra quyết định đình chỉ vụ án.

Vấn đề đặt ra ở đây là sau khi tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận thấy hành vi của bị cáo phạm một tội khác hoặc cần áp dụng tội danh nặng hơn so với tội danh mà Viện kiểm sát đã truy tố, thì Tòa án có được xét xử không? Hoặc trước khi mở phiên Tòa, Tòa án đã trao đổi với Viện kiểm sát thay đổi cáo trạng nhưng Viện kiểm sát không đồng ý và trong phiên tòa sau quá trình xét xử công khai, HĐXX nhận thấy có đủ cơ sở kết luận bị cáo phạm tội như tội danh mà Tòa án đã đề nghị Viện kiểm sát thay đổi, nhưng vì giới hạn của khoản 1 Điều 298 mà Tòa án vẫn phải tuyên theo tội danh mà Viện kiểm sát đã truy tố. Khoản 1 Điều 298 cũng không nói đến việc Tòa án có thể quy thêm tội danh đối với hành vi đã truy tố hoặc định tội danh nặng hơn. Như vậy, là vô hình chung Viện kiểm sát đã quyết định cho Tòa án về tội danh chứ không phải Tòa án có quyền quyết định tội danh.

- Về văn bản tố tụng, *“...và Tòa án đã quyết định đưa vụ án ra xét xử”*

Đây là một trong bốn quyết định của Thẩm phán chủ tọa phiên tòa sau thời gian nghiên cứu hồ sơ theo quy định của pháp luật. Quyết định đưa vụ án ra xét xử thể hiện quan điểm của Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa là vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp mình, có đủ căn cứ để đưa ra xét xử. Nếu như giới hạn xét xử đối với những bị cáo được xác định một cách rõ ràng trong quyết

định truy tố và quyết định đưa vụ án ra xét xử thì giới hạn xét xử đối với hành vi của bị cáo lại phức tạp hơn rất nhiều. Trong nội dung này, chúng tôi xin trình bày thêm về cách hiểu thế nào là những hành vi theo tội danh mà Viện kiểm sát đã truy tố và Tòa án đã quyết định đưa ra xét xử. Do vậy, khi xác định giới hạn xét xử sơ thẩm cần phân biệt các trường hợp cụ thể sau:

+) Nếu chỉ có một người phạm tội và thực hiện một hành vi khách quan thì căn cứ vào cáo trạng của Viện kiểm sát và quyết định đưa vụ án ra xét xử của Tòa án để xác định giới hạn của việc xét xử. Ví dụ: Nguyễn Thế H có giấy phép lái xe ô tô hợp lệ, điều khiển xe ô tô đầu kéo biển kiểm soát 16L-2058 kéo theo rơ-môc biển kiểm soát 16R-2386 chở nguyên vật liệu xây dựng cho công ty TNHH VIC có trụ sở tại khu công nghiệp Vĩnh Niệm, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng đang lưu thông trên đường từ Nghệ An về Hải Phòng, khi đi qua ngã tư giao nhau trên đường quốc lộ do phóng nhanh đã đâm vào ông Vũ Hồng Q đang đi xe đạp vào ngã tư theo hướng cắt ngang đường, hậu quả ông Q ngã văng khỏi xe đạp mặt xuống đường, chết do chấn thương sọ não. Viện kiểm sát truy tố hành vi vi phạm quy định về an toàn giao thông đường bộ gây thiệt hại cho tính mạng của người khác của Nguyễn Thế H về tội “Vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ ” theo khoản 1 Điều 260 BLHS, Tòa án cũng quyết định đưa Nguyễn Thế H ra xét xử về tội “Vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ” theo khoản 1 Điều 260 BLHS, là đúng với giới hạn xét xử được quy định tại khoản 1 Điều 298 BLTTHS.

+) Trường hợp tuy chỉ có một người phạm tội, nhưng lại thực hiện nhiều hành vi khách quan, thì việc xác định hành vi theo tội danh mà Viện kiểm sát truy tố và Tòa án quyết định đưa ra xét xử chỉ căn cứ vào hành vi mà Viện kiểm sát truy tố về một tội danh được quy định trong Bộ luật Hình sự và Tòa án quyết định đưa ra xét xử, để xác định giới hạn của việc xét xử. Ví dụ: A có hành vi cố ý làm hư hỏng tài sản và cố ý gây thương tích, nhưng Viện kiểm sát chỉ truy tố A về tội “Cố ý gây thương tích” mà không truy tố A về tội “Cố ý làm hư hỏng tài sản” thì Tòa án không được xét xử A về hành vi “Cố ý làm hư hỏng tài sản”. Nếu Tòa án thấy Viện kiểm sát không truy tố A về hành vi cố ý làm hư hỏng tài sản thì chỉ có thể quyết

định trả hồ sơ vụ án để điều tra bổ sung, nhưng Viện kiểm sát vẫn không truy tố thì Tòa án chỉ có thể khởi tố vụ án hình sự hoặc kiến nghị trong bản án, hoặc kiến nghị bằng văn bản với Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp để Viện kiểm sát cấp trên xem xét việc không truy tố của viện kiểm sát cấp dưới đối với A về hành vi cố ý làm hư hỏng tài sản.

+) Trường hợp chỉ có một người phạm tội mà người này thực hiện nhiều hành vi khách quan và tất cả những hành vi khách quan đó Viện kiểm sát chỉ truy tố về một tội, nhưng trong các hành vi mà Viện kiểm sát truy tố có hành vi cấu thành tội phạm khác với tội mà Viện kiểm sát truy tố, thì Tòa án được xét xử tất cả những hành vi mà Viện kiểm sát truy tố, nhưng không được kết án tất cả các hành vi đó về một tội danh và cũng không được kết án thêm tội danh mà Viện kiểm sát không truy tố. Ví dụ: B bị Viện kiểm sát truy tố về tội “Tham ô tài sản” (Điều 353 BLHS), vì đã năm lần cùng với C chiếm đoạt 800 triệu đồng của cơ quan, nhưng Tòa án thấy hành vi của B chỉ đồng phạm với C về tội “Tham ô tài sản” ba lần với số tiền là 500 triệu đồng, còn hai lần là hành vi thiếu trách nhiệm để C chiếm đoạt 300 triệu đồng. Trong trường hợp này, Tòa án vẫn xét xử cả năm hành vi (năm lần) nhưng chỉ được kết án B về tội đồng phạm tham ô khoản tiền 500 triệu đồng về ba hành vi nhưng không được kết án B thêm tội “Thiếu trách nhiệm gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản của Nhà nước” về khoản tiền 300 triệu đồng.

Nếu trong thời gian chuẩn bị xét xử hoặc tại phiên tòa, Thẩm phán hoặc Hội đồng xét xử phát hiện được việc Viện kiểm sát truy tố không đúng thì trả hồ sơ vụ án để Viện kiểm sát điều tra bổ sung, thay đổi bản cáo trạng để truy tố B thêm tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng đến tài sản của Nhà nước” về khoản tiền 300 triệu đồng.

Nếu Viện kiểm sát không đồng ý thay đổi cáo trạng mà vẫn truy tố như cũ thì kiến nghị Viện kiểm sát cấp trên xem xét chứ không được tuyên bố B không phạm tội tham ô tài sản về khoản tiền 300 triệu đồng. Vì nếu tuyên bố B không phạm tội tham ô tài sản về khoản tiền 300 triệu đồng, và bản án có hiệu lực pháp luật, thì không thể truy cứu trách nhiệm hình sự B về tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng đến tài sản Nhà nước hay tội phạm khác về khoản tiền 300 triệu đồng.

+) Trường hợp có nhiều người cùng thực hiện một hành vi phạm tội thì việc xác định giới hạn việc xét xử cũng tương tự như trường hợp một người thực hiện một hành vi phạm tội. Nếu có người nào chưa bị Viện kiểm sát truy tố, thì Tòa án trả hồ sơ vụ án để Viện kiểm sát điều tra bổ sung truy tố thêm người phạm tội, hành vi phạm tội; nếu đã trả hồ sơ vụ án mà Viện kiểm sát vẫn không thay đổi cáo trạng, giữ nguyên quyết định truy tố mà không truy tố thêm thì Tòa án chỉ được xét xử những người mà Viện kiểm sát đã truy tố và kiến nghị cấp giám đốc thẩm xem xét.

+) Trường hợp nhiều người cùng thực hiện nhiều hành vi phạm tội, nhưng đều bị Viện kiểm sát truy tố về một tội, thì xác định giới hạn việc xét xử căn cứ vào hành vi của từng người phạm tội cụ thể và vai trò tham gia của họ vào việc thực hiện tội phạm, mà không tách bạch hành vi phạm tội của từng người. Ví dụ: H, L, K, X và T cùng bàn bạc dùng một đoạn tuýp sắt dài 50cm, loại phi 30 đánh A và C để trả thù cho H nhưng chỉ có H và L trực tiếp dùng tuýp sắt để đánh, còn K và X cung cấp công cụ là đoạn tuýp sắt, T chỉ dùng chân tay đấm, đá nhưng tất cả H, L, K, X và T đều bị coi là cùng thực hiện hành vi cố ý gây thương tích với tình tiết định khung là dùng hung khí nguy hiểm.

Nếu Tòa án thấy trong số những người mà Viện kiểm sát truy tố có người không phạm tội cố ý gây thương tích mà chỉ phạm tội “Vô ý gây thương tích” hoặc tội danh khác thì có thể kết án người đó về tội mà Tòa án xác định, nhưng không được trái với quy định tại Điều 298 BLTTHS; tức là không được xét xử người và những hành vi mà Viện kiểm sát không truy tố hoặc xét xử theo tội danh nặng hơn tội danh mà Viện kiểm sát đã truy tố.

+) Trường hợp nhiều người trong cùng một vụ án bị truy tố về nhiều tội khác nhau thì phải căn cứ vào hành vi của từng người mà họ bị Viện kiểm sát truy tố và Tòa án quyết định đưa ra xét xử. Trường hợp này tương tự trường hợp một người phạm tội như đã phân tích ở trên.

Việc quy định Tòa chỉ xét xử những bị cáo và những hành vi theo tội danh mà Viện kiểm sát truy tố và Tòa án đã quyết định đưa ra xét xử tuy đảm bảo được quyền bào chữa của bị cáo nhưng đây chỉ là quyết định của Thẩm phán chủ tọa

phiên tòa. Quyết định này không có nghĩa là quan điểm của Tòa án và Viện kiểm sát là thống nhất mà chỉ là thủ tục tố tụng. Việc quy định như vậy, sẽ dẫn đến nhận thức là có sự thống nhất giữa Viện kiểm sát và Tòa án về giới hạn xét xử trước khi mở phiên tòa. Bản chất của chế định giới hạn xét xử là Tòa án không được xét xử ngoài những bị cáo và những hành vi phạm tội của bị cáo mà Viện kiểm sát đã truy tố bằng bản cáo trạng, bản cáo trạng là căn cứ, là cơ sở để xác định giới hạn xét xử tại phiên tòa.

Chính vì vậy, việc áp dụng khoản 1 Điều 298 BLTTHS cần xác định:

*Một là*, việc xét xử chỉ bị giới hạn trong phạm vi hành vi mà bị cáo bị truy tố, tuy nhiên, với những hành vi mà bị cáo bị truy tố thì Tòa có quyền xét xử theo tội danh mà Tòa án xác định thông qua hoạt động xét xử của mình.

*Hai là*, những hành vi của bị cáo có thể cấu thành tội danh này hoặc một tội danh khác, ví dụ: Viện kiểm sát truy tố về tội danh “Giết người” (Điều 123 BLHS) nhưng Tòa thấy có căn cứ xét xử cả về tội “Sử dụng trái phép vũ khí quân dụng” (Điều 304 BLHS); hoặc Viện kiểm sát truy tố về tội “Giết người trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh” (Điều 125 BLHS), “Giết người do phòng vệ chính đáng” (Điều 126) nhưng Tòa án nhận thấy là tội “Giết người” trong trường hợp thông thường (Điều 123 BLHS) nhưng không được quyết định, làm bỏ lọt tội phạm.

*Ba là*, Bộ luật Hình sự quy định mỗi tội danh tại một điều luật nhưng cùng một khách thể có những tội danh khác nhau, Tòa có thể xử theo tội danh Viện kiểm sát truy tố, chuyển xét xử tội khác bằng hoặc nhẹ hơn, nhưng dù xử theo tội danh nào thì các hành vi của bị cáo thuộc về tội danh đó đều phải được thẩm vấn, tranh tụng tại phiên tòa và được lý giải trong bản án.

*Thứ hai*, Tòa án có thể xét xử bị cáo theo khoản khác với khoản mà Viện kiểm sát đã truy tố trong cùng một điều luật hoặc về một tội khác bằng hoặc nhẹ hơn tội mà Viện kiểm sát đã truy tố.

Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 giữ nguyên như quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003, đây là quy định tùy nghi; có nghĩa là với những hành vi mà Viện kiểm sát truy tố thì Tòa án có thể xét xử bị cáo:

- Theo “*khoản khác với khoản mà Viện kiểm sát truy tố trong cùng một điều luật*”. Tòa án có thể xét xử hành vi phạm tội của bị cáo theo khoản khác nặng hơn hoặc nhẹ hơn so với khoản mà Viện kiểm sát đã truy tố trong cùng một điều luật. Trong trường hợp Tòa án xét xử bị cáo theo khoản nặng hơn khoản mà Viện kiểm sát truy tố thì cần chú ý:

+ ) Nếu khoản mà Tòa án xét xử đối với bị cáo có khung hình phạt không thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án cấp mình thì phải hoãn phiên tòa, trả hồ sơ để Viện kiểm sát cùng cấp chuyển vụ án lên Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp ra quyết định truy tố bị cáo trước Tòa án có thẩm quyền xét xử; không được trả hồ sơ ở giai đoạn chuẩn bị xét xử, vì chưa xét xử thì chưa thể biết bị cáo có phạm tội theo khoản nặng hơn hay không. Cũng có ý kiến cho rằng, khi thụ lý vụ án và trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm, Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa thấy vụ án không thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án mình, thì trả hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát cùng cấp, nhưng Viện kiểm sát cùng cấp không đồng ý chuyển vụ án lên Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp mà cho rằng vẫn thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án cùng cấp, thì Tòa án phải ra quyết định chuyển hồ sơ vụ án lên Tòa án cấp trên trực tiếp để Tòa án cấp trên yêu cầu Viện kiểm sát cùng cấp thay đổi bản cáo trạng, truy tố người phạm tội theo khoản khác thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án cấp trên. Tuy nhiên, ý kiến này lại chưa hợp lý ở chỗ, nếu Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp cũng không đồng ý với ý kiến của Tòa án cấp trên cùng cấp thì Tòa án cũng không thể xét xử vụ án theo thẩm quyền được.

+ ) Nếu khoản mà Tòa án định xét xử đối với bị cáo có khung hình phạt thuộc trường hợp phải cử người bào chữa cho bị cáo thì trước khi mở phiên tòa, Tòa án phải làm các thủ tục để bị cáo thực hiện quyền bào chữa của mình đúng với quy định của pháp luật tố tụng.

+ ) Nếu khoản mà Tòa án định xét xử đối với bị cáo có khung hình phạt nặng hơn và cũng thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án mình thì trong quyết định đưa vụ án ra xét xử, Tòa án không phải thông báo cho bị cáo biết khoản mà Tòa án xét xử đối với bị cáo như hướng dẫn trước đây nữa vì Điều 298 BLTTHS 2015 đã quy

định cho phép Tòa án có thể xét xử bị cáo theo khoản nặng hơn khoản mà Viện kiểm sát truy tố trong cùng một điều luật, trừ trường hợp theo quy định của pháp luật phải cử người bào chữa cho bị cáo. Đối với trường hợp Tòa án xét xử và kết án bị cáo theo khoản nặng hơn khoản mà Viện kiểm sát truy tố, theo chúng tôi, dù giải quyết theo cách nào vẫn phải đảm bảo quyền bào chữa của bị cáo, bởi vì đây là nguyên tắc cơ bản của tố tụng hình sự. Nếu Viện kiểm sát không chấp nhận thì việc thông báo cho bị cáo biết là Tòa sẽ xét xử bị cáo theo khoản nặng hơn được ghi trong quyết định đưa vụ án ra xét xử của Tòa án.

Tại phiên tòa, sau khi thẩm vấn và tranh tụng, nếu thấy có đủ căn cứ kết tội bị cáo theo khoản nặng hơn, Tòa án cần hỏi bị cáo về vấn đề có cần hoãn phiên tòa để chuẩn bị cho việc mời người bào chữa hay không. Nếu bị cáo yêu cầu hoãn phiên tòa thì phải hoãn phiên tòa; nếu bị cáo không yêu cầu thì có thể xét xử bình thường. Trường hợp, nếu khoản nặng hơn có mức hình phạt cao nhất là tử hình thì nhất thiết phải hoãn phiên tòa để bảo đảm quyền bào chữa của bị cáo theo luật định.

- Theo “*một tội khác bằng hoặc nhẹ hơn tội mà Viện kiểm sát đã truy tố*”, có nghĩa là với những hành vi mà Viện kiểm sát truy tố, Tòa án có thể xét xử bị cáo về một tội khác bằng hoặc nhẹ hơn. Tội phạm khác bằng tội phạm mà Viện kiểm sát đã truy tố là trường hợp điều luật quy định về trách nhiệm hình sự (hình phạt chính, hình phạt bổ sung) đối với hai tội phạm như nhau. Tội phạm khác nhẹ hơn tội phạm mà Viện kiểm sát đã truy tố là trường hợp điều luật quy định về trách nhiệm hình sự (hình phạt chính, hình phạt bổ sung) đối với tội phạm khác nhẹ hơn so với tội phạm mà Viện kiểm sát đã truy tố.

Thực tế, rất ít xảy ra trường hợp Tòa án xét xử về một tội khác bằng tội mà Viện kiểm sát đã truy tố, vì một hành vi phạm tội đã cấu thành một tội khác mà tội đó lại bằng tội mà Viện kiểm sát truy tố là rất hiếm. Tuy nhiên, về lý thuyết vẫn có thể xảy ra, vì vậy, khi xác định tội khác bằng tội mà Viện kiểm sát truy tố thì cần so sánh mức hình phạt thấp nhất và mức hình phạt cao nhất giữa hai tội, nếu mức hình phạt thấp nhất và mức hình phạt cao nhất của tội mà Viện kiểm sát truy tố bằng với mức hình phạt thấp nhất và mức hình phạt cao nhất của tội mà Tòa án định xét xử



thì hai tội bằng nhau. Ví dụ: Viện kiểm sát truy tố D về tội “Hành hạ người khác” theo Điều 140 BLHS, nhưng Tòa án xét xử bị cáo về tội “Làm nhục người khác” theo Điều 155 BLHS.

Trường hợp Tòa án xét xử theo tội khác nhẹ hơn tội mà Viện kiểm sát truy tố là phổ biến trong thực tiễn xét xử và việc so sánh giữa tội danh mà Viện kiểm sát truy tố với tội danh mà Tòa án định xét xử, tội nào nặng hơn, tội nào nhẹ hơn cũng không phức tạp, chỉ cần căn cứ vào mức hình phạt thấp nhất và mức hình phạt cao nhất giữa hai tội.

Để hiểu thấu đáo quy định này và áp dụng đúng đắn trong thực tế, cần phân biệt “tội danh nặng hơn”, “tội danh nhẹ hơn” và “tội danh bằng nhau” là như thế nào. Trước đây, vấn đề này đã được quy định cụ thể tại Nghị quyết số 04/2004/NQ-HĐTP TANDTC. Khi xác định tội bằng hoặc nhẹ hơn tội Viện kiểm sát truy tố cần chú ý, do điều luật quy định Tòa án có thể xét xử bị cáo về một “tội khác” chứ không quy định “khoản của Bộ luật Hình sự về tội nhẹ hơn”, nên phải so sánh giữa hai điều luật quy định hai tội danh đó, chứ không phải so sánh giữa khoản của BLHS về tội danh mà Viện kiểm sát truy tố với điều khoản của BLHS về tội danh mà Tòa án định xét xử. Ví dụ: Viện kiểm sát truy tố A phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo khoản 3 Điều 175 BLHS (có khung hình phạt từ 05 năm đến 12 năm tù), nhưng Tòa án thấy A phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo khoản 2 Điều 174 BLHS (có khung hình phạt từ 02 năm đến 07 năm tù) thì Tòa án cũng không được xét xử A về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo khoản 2 Điều 174 BLHS. Bởi lẽ, tuy khung hình phạt quy định tại khoản 2 Điều 174 BLHS nhẹ hơn khung hình phạt quy định tại khoản 3 Điều 175 BLHS, nhưng tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là tội danh nặng hơn (khung hình phạt cao nhất là chung thân) tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” (khung hình phạt cao nhất là 20 năm).

Việc xác định tội nào là nặng hơn, tội nào là nhẹ hơn cần được cân nhắc, xem xét theo thứ tự ưu tiên sau:

*Một là*, xem xét hình phạt chính đối với hai tội phạm, nếu tội nào điều luật có quy định loại hình phạt nặng nhất nặng hơn thì tội đó nặng hơn. Ví dụ: tội “Cướp tài

sản” (Điều 168 BLHS) có khung hình phạt nặng nhất là loại hình phạt tù không thời hạn (chung thân), nặng hơn tội “Cưỡng đoạt tài sản” (Điều 170) có khung hình phạt nặng nhất là loại hình phạt tù có thời hạn (20 năm).

*Hai là*, trong trường hợp điều luật quy định hình phạt nặng nhất đối với cả hai tội là tù có thời hạn (không quy định hình phạt tử hình, hình phạt tù chung thân) thì tội nào điều luật quy định mức hình phạt tù cao nhất đối với tội ấy cao hơn thì tội đó nặng hơn. Ví dụ: tội “Giết người trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh” (Điều 125) và tội “Giết người do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng” (Điều 96) có khung hình phạt nặng nhất cùng là hình phạt tù có thời hạn, nhưng tội giết người trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh nặng hơn vì có mức tối đa của khung hình phạt nặng nhất đến 07 năm (khoản 2), còn tội giết người do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng nhẹ hơn vì có mức tối đa của khung hình phạt nặng nhất đến 05 năm (khoản 2).

*Ba là*, trường hợp điều luật quy định hình phạt nặng nhất với cả hai tội đều là tử hình hoặc đều là chung thân hoặc đều là tù có thời hạn và mức hình phạt tù cao nhất đối với cả hai tội như nhau thì tội nào điều luật quy định mức hình phạt tù khởi điểm cao hơn thì tội đó nặng hơn. Ví dụ: Tội “Bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản” (Điều 169) và tội “Cướp giạt tài sản” (Điều 171) đều có mức tối đa của khung hình phạt nặng nhất là tù chung thân; nhưng Tội “Bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản” ở giai đoạn chuẩn bị phạm tội phạt nhẹ nhất là một năm tù (khoản 5) nên nặng hơn so với tội cướp giạt tài sản, vì đối với tội này ở giai đoạn chuẩn bị phạm tội thì không bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

*Bốn là*, trường hợp điều luật quy định loại hình phạt cao nhất đối với cả hai tội đều là tù có thời hạn, mức hình phạt tù khởi điểm và mức hình phạt tù cao nhất như nhau thì tội nào điều luật còn quy định loại hình phạt chính khác nhẹ hơn (cải tạo không giam giữ, phạt tiền, cảnh cáo) thì tội đó nhẹ hơn.

*Năm là*, trường hợp điều luật quy định các hình phạt chính đối với cả hai tội như nhau thì tội nào điều luật còn quy định hình phạt bổ sung là bắt buộc, còn đối với tội khác, hình phạt bổ sung là có thể áp dụng, khi đó, tội nào quy định hình phạt bổ sung là bắt buộc thì tội đó nặng hơn.

*Thứ ba*, trường hợp xét thấy cần xét xử bị cáo về tội danh nặng hơn tội danh Viện kiểm sát truy tố thì Tòa án trả hồ sơ để Viện kiểm sát truy tố lại và thông báo rõ lý do cho bị cáo hoặc người đại diện của bị cáo, người bào chữa biết; nếu Viện kiểm sát vẫn giữ tội danh đã truy tố thì Tòa án có quyền xét xử bị cáo về tội danh nặng hơn đó.

Đây là quy định mới BLTTHS năm 2015 về giới hạn xét xử bổ sung so với quy định của BLTTHS năm 2003. Quy định mới này là cần thiết và quan trọng, trong quy định của BLTTHS năm 2003 không quy định việc Tòa án được xét xử tội danh nặng hơn đã dẫn đến tình trạng trả hồ sơ điều tra bổ sung nhiều lần nhưng kết quả không bổ sung điều tra được và Viện kiểm sát vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố, HĐXX phải xét xử theo đúng quy định của pháp luật và có nhiều trường hợp bản án sơ thẩm bị hủy, gây nên xôn xao trong dư luận đặc biệt gần đây là vụ án nhập khẩu thuốc chữa bệnh của Công ty VN Pharma, đây là những bất cập, hạn chế trong quá trình thi hành BLTTHS năm 2003, vì vậy việc BLTTHS năm 2015 bổ sung quy định Tòa án có quyền xét xử bị cáo về tội nặng hơn chính là sự đảm bảo trong nguyên tắc xét xử độc lập của Tòa án được ghi nhận trong Hiến pháp cũng như Luật tổ chức Tòa án nhân dân.

### **Kết luận chương 1**

Từ việc nghiên cứu các vấn đề lý luận về giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự có thể đưa ra khái niệm chung nhất về giới hạn xét xử như sau: *“Giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự là phạm vi những bị cáo, những hành vi của bị cáo mà Hội đồng xét xử được xét xử tại phiên tòa theo tội danh mà Viện kiểm sát đã truy tố và Tòa án đã ra quyết định xét xử”*.

Bên cạnh việc phân tích khái niệm giới hạn xét xử sơ thẩm, luận văn đã làm rõ mối liên hệ giữa giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự và một số nguyên tắc cơ bản trong tố tụng hình sự. Việc tiến hành tố tụng hình sự phải tuân thủ các nguyên tắc, các phương châm, định hướng mà pháp luật đã đặt ra, bảo đảm tuyệt đối quyền và lợi ích hợp pháp của người tham gia tố tụng cũng như các cơ quan, tổ chức và cá nhân khác. Khi tiến hành xét xử sơ thẩm vụ án hình sự, Tòa án phải tuân theo giới hạn xét xử nhằm bảo đảm quyền bào chữa của bị cáo, bảo đảm mọi bị cáo, hành vi phạm tội bị đưa ra xét xử đã được Viện kiểm sát truy tố và Tòa án đã có quyết định đưa ra xét xử.

Luận văn cũng nêu rõ mối quan hệ chặt chẽ giữa các giai đoạn trong tố tụng hình sự, phạm vi xét xử sơ thẩm và phạm vi xét xử phúc thẩm; phân tích vai trò của Tòa án trong tranh tụng tại phiên tòa hình sự sơ thẩm từ đó xác định rõ quyền hạn và trách nhiệm của các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng trong việc giải quyết vụ án hình sự. Trên cơ sở đó đưa ra được ý nghĩa của quy định về giới hạn xét xử sơ thẩm hình sự về mặt chính trị - xã hội cũng như thực tiễn áp dụng quy định này.

Quy định về giới hạn của xét xử sơ thẩm vụ án hình sự là một quy định quan trọng có ảnh hưởng lớn đến phán quyết cuối cùng của HĐXX hay cũng chính là kết quả của một quá trình tố tụng; ảnh hưởng tới việc đảm bảo sự chính xác đúng người, đúng tội - là tiêu chí hàng đầu và bắt buộc của pháp luật hình sự. Pháp luật hiện hành, cụ thể là BLTTHS năm 2015 đã có sự điều chỉnh về giới hạn xét xử sơ thẩm, cho phép Tòa án có thể xét xử bị cáo về tội danh nặng hơn tội danh mà Viện kiểm sát tuy tố khác phục một phần hạn chế trong quy định của BLTTHS năm 2003, tuy nhiên để áp dụng quy định này, nhất là trong trường hợp Tòa án thấy cần phải xét xử theo tội danh nặng hơn tội danh truy tố, xét xử thêm tội danh khác so với truy tố của bản cáo trạng (điều này vẫn thường xảy ra trong thực tiễn xét xử) thì cần phải có quy định hướng dẫn cụ thể hơn.

## **Chương 2**

### **THỰC TIỄN ÁP DỤNG QUY ĐỊNH VỀ GIỚI HẠN XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN HÌNH SỰ TẠI TỈNH NINH THUẬN**

Để có cơ sở đánh giá một cách toàn diện những ưu điểm cũng như tồn tại, bất cập của chế định giới hạn xét xử trong pháp luật tố tụng hình sự và đề xuất những giải pháp nhằm hoàn thiện chế định này, tác giả đã tiến hành nghiên cứu các báo cáo tổng kết, đánh giá tình hình áp dụng quy định về giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự trong thực tiễn xét xử của TAND hai cấp trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận bao gồm: số liệu thống kê xét xử án hình sự của của TAND hai cấp trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận từ năm 2012 đến năm 2017, các báo cáo tổng kết công tác của TAND tỉnh 2012 - 2017; các bản án hình sự của TAND tỉnh và TAND các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận từ năm 2012 đến năm 2017. Trên cơ sở nguồn số liệu này có thể phân tích, đánh giá, so sánh thực trạng áp dụng giới hạn xét xử của Tòa án các cấp. Đây là các số liệu, tài liệu bảo đảm độ tin cậy cao cho việc đánh giá toàn diện tình hình xét xử và áp dụng giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự của TAND hai cấp trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

#### **2.1. Những kết quả đạt được**

Trong giai đoạn từ năm 2012 đến 2017, toàn ngành TAND tỉnh Ninh Thuận đã thụ lý 2.169 vụ/4.007 bị cáo đã giải quyết 2.145 vụ/3.904 bị cáo; đạt tỷ lệ trung bình 98,85%/năm. Nghiên cứu số liệu thống kê cho thấy kết quả công tác thụ lý và giải quyết án hình sự của TAND hai cấp trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận từ năm 2012 đến năm 2017 có sự tăng, giảm không đồng đều theo các năm.

Tỷ lệ giải quyết các vụ án hình sự của ngành Tòa án tỉnh Ninh Thuận trong 06 năm liên luôn đạt tỷ lệ rất cao, năm 2015 tỷ lệ giải quyết thấp nhất 98,1%, năm 2017 có tỷ lệ giải quyết án cao nhất 99,6%; không có án hình sự quá hạn luật định. Chất lượng giải quyết các vụ án đạt kết quả cao, tỷ lệ án bị hủy và bị sửa thấp, không có án oan, kết quả xét xử đáp ứng được yêu cầu đấu tranh và phòng chống tội phạm.

Qua nghiên cứu các hồ sơ vụ án đã xét xử sơ thẩm ở TAND tỉnh Ninh Thuận từ năm 2012 - 2017, chúng tôi có các bảng số liệu sau:

*Bảng 2.1: Số liệu thụ lý, giải quyết án hình sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân hai cấp trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận từ năm 2012 đến năm 2017*

STT	Năm	Số vụ án đã thụ lý	Số bị cáo đã thụ lý	Số vụ án đã giải quyết	Số bị cáo đã giải quyết	Tỷ lệ giải quyết án
1	2012	265	449	261	443	98,5 %
2	2013	375	732	373	727	99,5 %
3	2014	377	728	374	721	99,2 %
4	2015	317	605	311	595	98,1 %
5	2016	408	782	403	769	98,77 %
6	2017	427	661	423	649	99,06 %
7	Tổng cộng	2169	4007	2145	3904	98,85 %

*(Nguồn: Báo cáo tổng kết năm của TAND tỉnh Ninh Thuận từ 2012 - 2017)*

*Bảng 2.2: Số liệu các vụ án áp dụng giới hạn xét xử sơ thẩm của Tòa án nhân dân hai cấp tỉnh Ninh Thuận từ năm 2012 đến năm 2017*

STT	Năm	Xét xử về một tội khác bằng tội mà VKS truy tố	Xét xử về tội nhẹ hơn tội mà VKS truy tố	Xét xử khác với khoản mà VKS truy tố trong cùng một điều luật	
				Xét xử theo khoản nặng hơn	Xét xử theo khoản nhẹ hơn
1	2012	0	0	0	2
2	2013	0	0	1	1
3	2014	0	1	0	1
4	2015	0	0	0	0
5	2016	0	0	0	0
6	2017	0	0	1	2
7	Tổng cộng	0	1	2	6

*(Nguồn: Báo cáo tổng kết năm của TAND tỉnh Ninh Thuận từ 2012 - 2017)*

*Bảng 2.3: Số lượng các vụ án áp dụng giới hạn xét xử sơ thẩm so với các vụ án đã giải quyết của Tòa án nhân dân hai cấp tỉnh Ninh Thuận từ năm 2012 đến năm 2017*

STT	Năm	Số vụ án đã giải quyết	Số vụ án áp dụng giới hạn xét xử theo Điều 196	Tỷ lệ giải quyết án
1	2012	261	2	0,7 %
2	2013	373	2	0,5 %
3	2014	374	2	0,5 %
4	2015	311	0	0 %
5	2016	403	0	0 %
6	2017	423	3	0,7 %
7	Tổng cộng	1722	9	0,4 %

*(Nguồn: Báo cáo tổng kết năm của TAND tỉnh Ninh Thuận từ 2012 - 2017)*

*Bảng 2.4: Số lượng xét xử các vụ án có áp giới hạn xét xử sơ thẩm của các Tòa án nhân dân hai cấp tỉnh Ninh Thuận từ năm 2012 đến năm 2017*

STT	Tên Tòa án	Xét xử về một tội khác bằng tội mà VKS truy tố	Xét xử về tội nhẹ hơn tội mà VKS truy tố	Xét xử khác với khoản mà VKS truy tố trong cùng một điều luật	
				Xét xử theo khoản nặng hơn	Xét xử theo khoản nhẹ hơn
1	Tỉnh Ninh Thuận	0	0	1	3
2	Phan Rang - Tháp Chàm	0	0	1	1
3	Ninh Sơn	0	0	0	0
4	Bắc Ái	0	0	0	0

5	Ninh Hải	0	0	0	0
6	Thuận Nam	0	1	0	2
7	Thuận Bắc	0	0	0	0
8	Ninh Phước	0	0	0	0
9	Tổng cộng	0	1	2	6

*(Nguồn: Báo cáo tổng kết năm của TAND tỉnh Ninh Thuận từ 2012 – 2017)*

Căn cứ vào quy định của pháp luật tố tụng hình sự về giới hạn xét xử sơ thẩm, TAND hai cấp tỉnh Ninh Thuận đã thực hiện việc giải quyết vụ án một cách chính xác, bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của bị cáo và những người tham gia tố tụng khác, trong đó có những trường hợp điển hình áp dụng đúng quy định của pháp luật về giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự:

*Trường hợp thứ nhất, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị theo cùng một khoản trong cùng một điều luật mà Viện kiểm sát đã truy tố.*

Ví dụ: Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 16/2017/HSST ngày 08-12-2017 của TAND tỉnh Ninh Thuận xét xử các bị cáo Nguyễn Hoàng L và Nguyễn Chí Hữu N về tội “Giết người” và tội “Cố ý gây thương tích” cụ thể như sau:

Khoảng 19 giờ ngày 23/4/2017 C và Ch đến quán karaoke Anh Thư thuộc khu phố 3, thị trấn Tân Sơn, huyện Ninh Sơn phục vụ khách theo yêu cầu. Đến nơi, Ch đi công việc khác còn C đi vào phòng số 03 gặp Ngô Thành S, Ngô Thanh B và Nguyễn Ngọc Tr đang uống bia và hát karaoke. Thấy C vào, S nói “Đó hàng vô rồi kìa, tụi mày xài chung xài chạ gì thì xài đi”, nghe S nói vậy, C nói lại “Tôi mà các ông đòi xài chung à” rồi đi ra khỏi phòng đến quầy tiếp tân nói chuyện với chị Nguyễn Thị H là chủ quán thì S đi theo nói “Đm con ni mất dạy” và nhào vào chửi và đòi đánh C. C chạy xuống khu vực dưới sân, lúc này Ch vừa đi xe máy đến, thấy S chạy xuống sân đánh C, Ch đi vào tới sân cũng bị S rượt đuổi đánh nên Ch bỏ chạy và gọi điện cho L và nói “Anh ơi lên đưa em với con bé về, sợ bị khách đánh”, L đồng ý và gọi cho N, đồng thời kêu N về nhà trọ của C ở số 179 đường Lê Duẩn, thị trấn Tân Sơn để chờ L. N đồng ý và mượn xe SH 85F1-136.36 của anh Nguyễn Minh T chạy về nhà trọ C, trên đường đi N nghe C gọi điện nói “Anh ơi chạy lên



quán có 3 thằng đòi đánh em, em không làm nữa anh lên chở em về”. Đến nhà trọ, N đi ra phía sau nhà lấy 01 cây kiếm dạng kiếm nhật dài 50cm giấu vào áo, L lấy 01 con dao bấm bằng inox dài 18cm bỏ vào túi áo khoác.

L điều khiển xe chở N khi gần tới quán thì thấy B chở S và Tr trên xe máy hiệu Blade 85F1-171.81 chạy từ sân quán ra. Thấy vậy, N bảo L quay xe lại đuổi theo. Vừa rượt N vừa hú và la lên “Ê dừng xe”. Khi tới đoạn đường mới đang thi công thuộc khu phố 8, thị trấn Tân Sơn, huyện Ninh Sơn, L đuổi kịp, chạy xe áp sát vào bên trái xe của B buộc B dừng xe. B vừa dừng xe thì Tr nhảy xuống bỏ chạy, N cầm kiếm bước xuống xe nói “Đm bọn mi sao đánh người yêu tao” đồng thời chém S một nhát vào đầu. S nhào đến chụp tay N kéo về phía mình thì bị ngã nên bị N đè lên người và N tiếp tục chém 01 nhát vào đầu và 01 nhát vào vai trái. S vùng dậy ôm N quật xuống và đè lên người một tay bóp cổ một tay giữ tay cầm kiếm của N.

Cùng lúc này L xuống xe thấy B hai tay cầm 02 viên đá nhào tới đập vào bụng. L lùi lại kéo khóa áo khoác ra dùng tay phải rút con dao bấm trong túi bấm chốt để lưỡi dao bật ra rồi đâm nhiều nhát về phía B. Bị L đâm, B lùi lại rồi tiếp tục cầm đá đưa lên đánh. L cầm dao theo hướng mũi dao hướng xuống dưới rồi giơ lên đâm từ trên xuống dưới nhiều nhát trúng người B.

Sau khi đâm B, thấy N bị S ngời đè lên người, L đi đến cầm dao bằng tay phải đâm một nhát trúng vào lưng S rồi dùng tay kéo cổ áo S đẩy ra và kéo N dậy lấy xe chở N về, L về nhà tắm và giấu con dao gậy án trên nóc tủ gỗ trong phòng. N đem cây kiếm giấu ở phía sau vòi nước nhà anh Lê Công Hoan ở thôn La Vang 1, xã Quảng Sơn, huyện Ninh Sơn. S và B được mọi người đưa đi cấp cứu, điều trị, nhưng do vết thương nặng anh B tử vong ngay sau đó, S bị thương điều trị đến ngày 04/5/2017 xuất viện. L, N, C và Ch đón xe đi vào Thành phố Hồ Chí Minh đến ngày 25/4/2017 L, N ra trình diện và khai báo toàn bộ hành vi phạm tội.

Bản cáo trạng số 15/QĐ-KSĐT ngày 18/10/2017 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận truy tố bị cáo Nguyễn Hoàng L về tội “Giết người” theo điểm n khoản 1 Điều 93 và tội “Cố ý gây thương tích” điểm a, i khoản 1 Điều 104 BLHS; truy tố bị cáo Nguyễn Chí Hữu N về tội “Giết người” theo điểm n, p khoản 1 Điều 93 và tội “Cố ý gây thương tích” điểm a, i khoản 1 Điều 104 BLHS.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án và lời khai của các bị cáo, người làm chứng tại phiên tòa sơ thẩm, TAND tỉnh Ninh Thuận tuyên:

- Áp dụng điểm n khoản 1 Điều 93; điểm a, i khoản 1 Điều 104; điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 50 BLHS, xử phạt bị cáo Nguyễn Hoàng L 17 (mười bảy) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Giết người” và 06 (sáu) tháng tù về tội “Cố ý gây thương tích”. Tổng hợp hình phạt cả hai tội buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung là 18 (mười tám) năm tù.

- Áp dụng điểm n, p khoản 1 Điều 93; điểm a, i khoản 1 Điều 104; điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 50 BLHS, xử phạt bị cáo Nguyễn Chí Hữu N 14 (mười bốn) năm tù về tội “Giết người” và 01 (một) năm tù về tội “Cố ý gây thương tích”. Tổng hợp hình phạt cả hai tội buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung là 15 (mười lăm) năm tù.

*Trường hợp thứ hai, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo theo khoản khác với khoản mà Viện kiểm sát đã truy tố trong cùng một điều luật.*

*Ví dụ 1:* Do có mâu thuẫn từ trước với Trịnh Tuyết V nên tối ngày 09/4/2013, Nguyễn Thị T rú C cùng với Nguyễn Hoàng Thảo N, Ngô Thị Kim Tr và Lê Văn Th đi tìm V đánh trả thù. Khi đi, C mang theo 01 cây gậy bằng sắt, dài khoảng 70cm đưa cho T. Khoảng 21 giờ 30 phút cùng ngày, khi thấy Nguyễn Thị C2 đi xe đạp chở V đến khu vực trước nhà số 62 đường Lê Lợi, phường Kinh Dinh, C chạy áp sát vào xe đạp của C2, T ngồi sau cầm gậy sắt đánh mạnh một cái vào lưng V. Bị đánh bất ngờ, V bảo C2 dừng xe lại và chạy xuống lề đường. T cũng nhảy xuống xe cầm gậy sắt xông vào đánh V nhiều cái. Bị T liên tục dùng gậy sắt tấn công, V đưa tay trái lên trái lên đỡ đồng thời dùng tay phải rút dao bấm từ trong túi quần ra đâm nhiều nhát vào người T. Bị đâm, T lùi lại thì Lê Văn Th chạy đến dùng tay tấn công liên tục vào người V. Bị tấn công, sẵn đang cầm dao trên tay, V đâm nhiều nhát vào người Thành. Th bỏ chạy được khoảng 5m thì ôm bụng, nằm gục xuống đường. Lúc này, C giật lấy cây gậy sắt từ tay T chạy đến đánh hướng vào đầu V nhưng V dùng tay đỡ được. Sau khi bị thương, Th và T được mọi người đưa đi bệnh viện cấp cứu nhưng do vết thương quá nặng, Th đã chết.

Đối với Nguyễn Thị T được điều trị tại Bệnh viện tỉnh Ninh Thuận, đến ngày 19/4/2013 ra viện. Tại bản giám định pháp y số 93/KLGD ngày 19/4/2013, Trung tâm giám định pháp y tỉnh Ninh Thuận kết luận tỷ lệ tổn hại sức khỏe đối với Nguyễn Thị T là 10% tạm thời.

Tại bản cáo trạng số 05/CT-VKS ngày 12/8/2013 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận đã truy tố bị cáo Trịnh Tuyết V về tội “Giết người” theo khoản 2 Điều 93 BLHS. Tranh luận tại phiên tòa, kiểm sát viên vẫn giữ nguyên quyết định truy tố bị cáo Trịnh Tuyết V về tội “Giết người” và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 93; các điểm b, c, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47; Điều 69; Điều 74 BLHS, xử phạt bị cáo từ 03 đến 04 năm tù.

Hội đồng xét xử nhận định việc bị cáo Trịnh Tuyết V bị cáo dùng dao chống trả lại trước sự tấn công bất ngờ, với cường độ cao bằng roi sắt của T là hành vi có tính chất phòng vệ nhưng khi T bị thương bỏ chạy thì lúc này bị cáo đã thoát khỏi tình trạng nguy hiểm và trở lại thể chủ động hoàn toàn trong lúc đối mặt với Th

Khi bị cáo dùng dao đâm chết Lê Văn Th, dù đang bị anh Th đánh trước, nhưng bị cáo thấy và biết rõ người bị hại chỉ dùng tay không, nhưng bị cáo vẫn dùng dao tấn công trở lại một cách quyết liệt vào những nơi trọng yếu trên cơ thể của người bị hại, kể cả khi người bị hại đã quay người bỏ chạy; do đó trong tình huống này không xem là trường hợp phạm tội do “vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng” như quan điểm của người bào chữa. Bị cáo nhận thấy trước việc dùng dao đâm người khác là nguy hiểm, có thể gây ra hậu quả chết người nhưng bị cáo vẫn thực hiện. Người bị hại Lê Văn Th tính đến thời điểm bị xâm phạm tính mạng mới 13 năm 02 tháng 13 ngày tuổi là tuổi còn trẻ em.

Vì vậy, có đủ cơ sở kết luận hành vi của bị cáo Trịnh Tuyết V đã phạm vào tội “Giết người” với tình tiết định khung tăng nặng là “Giết trẻ em”. Hội đồng xét xử đã áp dụng điểm c khoản 1 Điều 93; điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47; Điều 69 và Điều 74 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Trịnh Tuyết V 06 (sáu) năm tù.

*Ví dụ 2:* Khoảng 11 giờ 30 phút ngày 19/8/2013, anh Nguyễn Văn C điều khiển xe mô-tô biển số 86S2 - 4467 chở anh Nguyễn Văn L cùng ở Đức Tài - Tánh

Linh - Bình Thuận đến nhà trọ Phong Lan của Ch để mua dâm. Khi vào nhà trọ anh L, anh C kêu 04 lon bia Tiger uống. Biết là khách quen đến mua dâm nên Ch kêu chị Nguyễn Thị Thu V và chị Nguyễn Thị Thùy T ra ngồi tiếp khách và thỏa thuận được việc mua bán dâm giá 250.000đ/1 lần. Ngay sau khi được Ch đồng ý, chị V dẫn anh L vào phòng số 102, chị T dẫn anh C vào phòng số 103. Vào trong phòng số 102 anh L đưa trước cho V 400.000đ để hai đôi nam nữ mua bán dâm thực hiện quan hệ tình dục; khi hai đôi nam nữ: V - L, T - C đang giao cấu với nhau tại hai phòng riêng biệt số 102, 103 thì công an huyện Thuận Nam ập vào bắt quả tang, vào lúc 12 giờ 45 phút cùng ngày.

Cáo trạng số 35/VKSTN-HS ngày 17/9/2013 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận đã truy tố bị cáo Ngô Kim Ch về tội: “Chứa mại dâm” theo qui định tại điểm c khoản 2 Điều 254 BLHS. Quá trình tranh tụng tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thuận Nam vẫn giữ nguyên nội dung, quan điểm truy tố theo đúng tội danh, điều, khoản của Bộ luật hình sự mà bản Cáo trạng đã thể hiện; đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm c khoản 2 Điều 254, điểm p khoản 1, 2 Điều 46, Điều 47 BLHS xử phạt bị cáo từ 21 tháng đến 24 tháng tù.

Hội đồng xét xử cho rằng trong vụ án này, xét quan hệ giữa hai người đi mua dâm, thời gian thực hiện việc mua bán dâm, cách thức giao dịch và thanh toán tiền mua dâm, HĐXX căn cứ vào hướng dẫn cụ thể tại tiết b mục 4.2 phần 4 Nghị quyết 01/2006/NQ-HĐTP ngày 12/5/2006 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì không được coi là bị cáo Ngô Kim Ch đã “phạm tội nhiều lần” như bản Cáo trạng số 35/VKSTN-HS ngày 17/9/2013 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Thuận Nam đã truy tố. Do đó, đối chiếu với quy định tại đoạn 2 Điều 196 Bộ luật tố tụng hình sự về giới hạn của việc xét xử, Hội đồng xét xử khẳng định bị cáo Ngô Kim Ch bị truy tố, xét xử về tội “Chứa mại dâm” theo khoản 1 Điều 254 BLHS mới phù hợp với hành vi khách quan mà bị cáo đã thực hiện.

*Trường hợp thứ ba, ngoài tội mà Viện kiểm sát truy tố, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo một tội khác nhẹ hơn tội đã bị Viện kiểm sát đã truy tố*

*Ví dụ:* Nguyễn Thị Lan A công tác tại Phòng Tài chính - kế toán Bệnh viện tỉnh Ninh Thuận từ năm 2002 .

Từ tháng 11/2002 đến tháng 4/2013, Lãnh đạo phòng Tài chính kế toán phân công Nguyễn Thị Lan A thực hiện những nhiệm vụ cụ thể như sau:

- Từ tháng 11/2002 đến tháng 3/2011 được phân công làm kế toán viện phí.
- Từ tháng 4/2011 đến 14/8/2012 được phân công phụ trách kế toán tiền lương và thanh toán các khoản khác như tiền phẫu thuật thủ thuật, tiền trực, tiền phụ cấp ưu đãi nghề.

- Từ ngày 15/8/2012, Trần Thị Thanh N được phân công phụ trách kế toán tiền lương và thanh toán các khoản khác như tiền phẫu thuật thủ thuật, tiền trực, tiền phụ cấp ưu đãi nghề thay thế Nguyễn Thị Lan A. Nguyễn Thị Lan A được phân công làm công tác kế toán thuế, đồng thời giúp Trần Thị Thanh N làm hồ sơ, chứng từ thanh toán tiền phẫu thuật thủ thuật, tiền trực, tiền phụ cấp ưu đãi nghề, người ký trên các hồ sơ, chứng từ thanh toán là Trần Thị Thanh N.

Trong thời gian từ tháng 2/2012 đến tháng 2/2013, Nguyễn Thị Lan A đã lợi dụng chức trách nhiệm vụ được giao chiếm đoạt của Bệnh viện tỉnh Ninh Thuận với tổng số tiền là 1.304.871.665 đồng, cụ thể như sau:

- Chiếm đoạt trong thời gian được phân công trực tiếp làm kế toán tiền lương và thanh toán các khoản khác như tiền phẫu thuật thủ thuật, tiền trực... từ tháng 2/2012 đến tháng 7/2012: 462.211.707 đồng. Toàn bộ các hồ sơ, chứng từ liên quan trong giai đoạn này đều do Nguyễn Thị Lan A trực tiếp thực hiện và là người ký xác nhận trên hồ sơ.

- Chiếm đoạt trong thời gian được phân công làm công tác kế toán thuế đồng thời giúp Trần Thị Thanh N làm hồ sơ, chứng từ thanh toán tiền phẫu thuật thủ thuật, tiền trực, tiền phụ cấp ưu đãi nghề từ tháng 8/2012 đến tháng 2/2013: 842.659.958 đồng. Toàn bộ các hồ sơ, chứng từ liên quan trong giai đoạn này đều do Nguyễn Thị Lan A trực tiếp thực hiện và sau khi làm xong thì đưa cho Trần Thị Thanh N ký xác nhận trên hồ sơ.

Tiền phẫu thuật thủ thuật và mổ nội soi: theo quy trình được thanh toán, hàng tháng các Khoa thuộc Bệnh viện tỉnh Ninh Thuận lập danh sách cán bộ viên chức

trong khoa được nhận tiền bồi dưỡng phẫu thuật thủ thuật chuyển cho Trưởng khoa ký xác nhận, đồng thời chuyển về phòng Kế hoạch tổng hợp để đề nghị xác nhận thanh toán. Phòng Kế hoạch tổng hợp dựa trên số liệu đã cập nhật trên máy kiểm tra lại danh sách đề nghị thanh toán của các Khoa đồng thời lập bảng tổng hợp chiết tính tiền chi phẫu thuật thủ thuật của toàn đơn vị (Bệnh viện tỉnh) và ký xác nhận đồng thời chuyển toàn bộ hồ sơ về cho phòng Tài chính kế toán để đề nghị thanh toán. Trưởng phòng Tài chính kế toán (Kế toán trưởng) kiểm tra và đối chiếu lại toàn bộ hồ sơ đề nghị thanh toán, nếu thấy khớp đúng thì ký xác nhận vào bảng tổng hợp của phòng Kế hoạch tổng hợp đồng thời chuyển hồ sơ cho kế toán tiền lương lập thủ tục thanh toán (ký xác nhận lần thứ nhất).

Sau khi tiếp nhận hồ sơ thanh toán; Nguyễn Thị Lan A đã làm lại bảng tổng hợp tiền chi phẫu thuật thủ thuật của phòng Kế hoạch tổng hợp (có chữ ký xác nhận của phòng Kế hoạch tổng hợp và chữ ký của Kế toán trưởng). Tại bảng tổng hợp làm lại Nguyễn Thị Lan A đã nâng tổng số tiền được nhận cao hơn thực tế đồng thời phô tô chữ ký xác nhận của phòng Kế hoạch tổng hợp và chữ ký của Kế toán trưởng vào bảng tổng hợp làm lại và trình cho lãnh đạo Bệnh viện (Giám đốc hoặc phó Giám đốc) ký xác nhận. Do tin tưởng nhân viên và do không kiểm tra kỹ nên Lãnh đạo Bệnh viện đã ký xác nhận vào bảng tổng hợp có chữ ký phô tô của phòng Kế hoạch tổng hợp và chữ ký của Kế toán trưởng. Riêng bảng tổng hợp có chữ ký gốc của phòng Kế hoạch tổng hợp và chữ ký của Kế toán trưởng thì Nguyễn Thị Lan A đã hủy bỏ.

Trên cơ sở bảng tổng hợp có chữ ký xác nhận của Lãnh đạo Bệnh viện; Nguyễn Thị Lan A đã lập một bảng tổng hợp khác thanh toán tiền phẫu thuật thủ thuật và tiền mổ nội soi trình Kế toán trưởng và lãnh đạo Bệnh viện ký xác nhận lần thứ hai (Tiền phẫu thuật thủ thuật dựa trên số liệu của bảng tổng hợp mà Lan A đã làm lại có chữ ký gốc của lãnh đạo Bệnh viện và chữ ký phô tô của phòng kế hoạch tổng hợp và của Kế toán trưởng; Tiền mổ nội soi được tính dựa trên bảng tổng hợp ca mổ mà các khoa đã lập). Do chủ quan không kiểm tra nên Kế toán trưởng và lãnh đạo Bệnh viện đã ký xác nhận vào bảng tổng hợp trên.

Sau khi có được bảng tổng hợp tiền phẫu thuật thủ thuật và tiền mổ nội soi, Nguyễn Thị Lan A đã giao bản tổng hợp này cho kế toán kho bạc (kế toán đơn vị Bệnh viện tỉnh Ninh Thuận) làm ủy nhiệm chi hoặc giấy rút dự toán ngân sách để chuyển tiền từ kho bạc tỉnh Ninh Thuận về tài khoản của Bệnh viện tỉnh Ninh Thuận mở tại Chi nhánh Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển tỉnh Ninh Thuận (Ngân hàng BIDV Ninh Thuận). Mặt khác, Nguyễn Thị Lan A lập bảng tổng hợp danh sách những người được nhận tiền kèm theo số tài khoản của các cá nhân mở tại Ngân hàng BIDV Ninh Thuận trình cho Kế toán trưởng và lãnh đạo Bệnh viện ký duyệt sau đó gửi cho Ngân hàng BIDV Ninh Thuận. Trong bảng tổng hợp này Nguyễn Thị Lan A đã lấy thêm tên một số cán bộ, nhân viên trong Bệnh viện hoặc một số tên khác (tên không) mà Lan A nghĩ ra để đưa vào danh sách những người nhận tiền do Lan A đã nâng không. Tuy nhiên, sau mỗi tên không mà Lan A đưa vào danh sách thì phía sau đều có ghi chú chữ “Anh” và tài khoản của người được thụ hưởng chính là tài khoản của Nguyễn Thị Lan A.

- Từ tháng 3/2012 đến tháng 7/2012, Nguyễn Thị Lan A với vai trò là người trực tiếp thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Trưởng phòng Tài chính kế toán đã chiếm đoạt: 367.146.500 đồng.

- Từ tháng 8/2012 đến tháng 2/2013, Nguyễn Thị Lan A với vai trò là người giúp N thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Trưởng phòng Tài chính kế toán đã chiếm đoạt: 809.348.000 đồng.

\* Tiền trực: theo quy trình được thanh toán, hàng tháng các khoa lập bảng chấm công gửi cho Nguyễn Thị Lan A. Trên cơ sở chế độ hiện hành, Lan A đã lập bảng thanh toán phụ cấp trực của từng khoa và bảng tổng hợp thanh toán tiền phụ cấp trực, làm đêm, làm thêm giờ của toàn đơn vị (Bệnh viện tỉnh) trình kế toán trưởng và lãnh đạo Bệnh viện ký duyệt thanh toán. Để chiếm đoạt được tiền Lan A đã dùng nhiều phương pháp thủ đoạn khác nhau cụ thể:

Nguyễn Thị Lan A viết thêm ngày trực lên bảng chấm công của các khoa, trên cơ sở đó Lan A đã kê thêm số ngày trực và người trực trong bảng thanh toán phụ cấp trực của từng khoa và bảng tổng hợp thanh toán cho toàn đơn vị do Lan A

lập. Nguyễn Thị Lan A không sửa trong bảng chấm công của các khoa mà trực tiếp kê thêm ngày trực và người trực trong bảng thanh toán của từng khoa và bảng tổng hợp thanh toán cho toàn đơn vị do Lan A lập. Sau khi Lan A lập xong các bảng thanh toán tiền trực với phương pháp và thủ đoạn giống như các thủ tục để chuyển tiền phẫu thuật thủ thuật và mổ nội soi từ Kho bạc vào tài khoản cá nhân số 6151.00000.37285 mở tại Ngân hàng BIDV Ninh Thuận. Qua kiểm tra sổ sách kế toán và kiểm tra số tài khoản 6151.00000.37285 xác định Nguyễn Thị Lan A đã chiếm đoạt số tiền trực 56.489.500 đồng. Trong đó:

- Tháng 2, 3, 5, 6, 7 năm 2012, Nguyễn Thị Lan A với vai trò là người trực tiếp thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Trưởng phòng tài chính kế toán chiếm đoạt: 37.562.500 đồng.

- Tháng 8 năm 2012, Nguyễn Thị Lan A với vai trò là người giúp N thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Trưởng phòng tài chính kế toán Lan A chiếm đoạt: 18.927.000 đồng.

\* Tiền ưu đãi nghề: Theo quy trình được thanh toán, hàng tháng phòng tổ chức cán bộ lập bảng tổng hợp danh sách các cá nhân trong toàn đơn vị được hưởng tiền phụ cấp ưu đãi nghề (bảng tổng hợp ghi tên các cá nhân của từng khoa và mức phụ cấp được hưởng theo tỷ lệ %) đồng thời gửi cho Nguyễn Thị Lan A để lập thủ tục thanh toán. Sau khi nhận hồ sơ, Lan A căn cứ vào bảng tổng hợp của phòng tổ chức, căn cứ vào mức lương, phụ cấp chức vụ của từng người để lập Bảng thanh toán chế độ phụ cấp ưu đãi nghề của từng khoa và bảng tổng hợp thanh toán tiền phụ cấp ưu đãi nghề cho toàn bộ đơn vị (bệnh viện tỉnh).

Để chiếm đoạt được tiền Lan A đã nâng khống số người được nhận (trong tháng 6/2012) và nâng khống số tiền ở mục tổng cộng (tháng 7, tháng 8 năm 2012 và truy lĩnh từ tháng 8/2011 đến tháng 1/2012) trong bảng thanh toán chế độ phụ cấp ưu đãi nghề của từng khoa và bảng tổng hợp thanh toán tiền phụ cấp ưu đãi nghề cho toàn bộ đơn vị đồng thời trình cho Kế toán trưởng và lãnh đạo đơn vị ký xác nhận. Sau khi Lan A làm xong các bảng thanh toán chế độ phụ cấp ưu đãi nghề với phương pháp và thủ đoạn giống như các thủ tục để chuyển tiền phẫu thuật thủ



thuật và mở nội soi từ Kho bạc vào tài khoản cá nhân mở tại Ngân hàng BIDV Ninh Thuận với số tài khoản 6151.00000.37285. Qua kiểm tra sổ sách kết toán và kiểm tra số tài khoản 6151.00000.37285 xác định Nguyễn Thị Lan A đã chiếm đoạt số tiền phụ cấp ưu đãi nghề 71.887.665 đồng. Cụ thể:

- Tháng 6, 7 năm 2012 và truy lĩnh từ tháng 8/2011 đến tháng 01/2012, Nguyễn Thị Lan A với vai trò là người trực tiếp thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Trưởng phòng tài chính kế toán chiếm đoạt: 57.502.707 đồng.

- Tháng 8 năm 2012, Nguyễn Thị Lan A với vai trò là người giúp N thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Trưởng phòng tài chính kế toán chiếm đoạt: 14.384.958 đồng.

Để chiếm đoạt tiền Lan A đã nâng khống số người được nhận và nâng khống số tiền ở mục tổng cộng trong tháng 6, tháng 7, tháng 8 năm 2012 và truy lĩnh từ tháng 8/2011 đến tháng 01/2012, và làm thủ tục chuyển số tiền chi phụ cấp ưu đãi nghề từ kho bạc vào tài khoản cá nhân số 61510000037285 mở tại Ngân hàng BIDV Ninh Thuận để chiếm đoạt và sử dụng vào mục đích cá nhân.

Như vậy trong thời gian từ tháng 2/2012 đến tháng 2/2013, Nguyễn Thị Lan A đã lợi dụng chức trách nhiệm vụ được giao lập khống và nâng khống số tiền thanh toán bồi dưỡng phẫu thuật, thủ thuật; Số tiền phụ cấp ưu đãi nghề và số tiền trực để chiếm đoạt của Bệnh viện tỉnh Ninh Thuận với tổng số tiền là 1.304.871.665 đồng.

Tại bản cáo trạng số 01/QĐ-KSĐT ngày 18/07/2014 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận truy tố Nguyễn Thị Lan A về tội “Tham ô tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 278 BLHS có khung hình phạt tù từ hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình. Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận giữ nguyên quan điểm truy tố và đề nghị xử phạt bị cáo 15 đến 16 năm tù về tội “Tham ô tài sản”.

Hội đồng xét xử cho rằng:

- Trong giai đoạn từ tháng 02/2012 đến tháng 7/2012, bị cáo Nguyễn Thị Lan A được giao nhiệm vụ kế toán tiền lương và thanh toán các khoản tiền phẫu thuật

thủ thuật, tiền trực, tiền phụ cấp ưu đãi nghề. Bị cáo đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thực hiện công vụ đã lập khống, nâng khống tên người nhận, số tiền thanh toán, ký xác nhận trên hồ sơ, làm thủ tục chuyển tiền nhiều lần vào tài khoản ATM cá nhân của Nguyễn Thị Lan A số tài khoản 61510000037285 mở tại Chi nhánh Ngân hàng BIDV tỉnh Ninh Thuận để chiếm đoạt 462.211.707 đồng của Bệnh viện tỉnh Ninh Thuận. Bị cáo thực hiện hành vi này là phạm tội “Tham ô tài sản” theo điểm a khoản 3 Điều 278 BLHS quy định mức hình phạt tù từ 15 năm đến 20 năm tù.

- Trong giai đoạn từ tháng 8/2012 đến tháng 02/2013:

Từ tháng 8/2012, Trần Thị Thanh N được giao nhiệm vụ làm kế toán tiền lương thay thế Nguyễn Thị Lan A. Nguyễn Thị Lan A được lãnh đạo Phòng kế toán của Bệnh viện tỉnh Ninh Thuận phân công giúp Trần Thị Thanh N làm hồ sơ chứng từ thanh toán tiền phẫu thuật, thủ thuật, tiền trực, tiền phụ cấp ưu đãi nghề. Lợi dụng lòng tin của N, bị cáo Lan A đã lập khống, nâng khống tên người nhận và số tiền trong các bảng thanh toán rồi đưa cho N ký xác nhận trên hồ sơ. Trên cơ sở đó bị cáo A làm thủ tục chuyển tiền nhiều lần vào tài khoản ATM của mình mở tại chi nhánh BIDV Ninh Thuận, đã chiếm đoạt của Bệnh viện tỉnh Ninh Thuận 842.659.958 đồng. Bị cáo Nguyễn Thị Lan A thực hiện hành vi trong giai đoạn này là phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 139 BLHS với tình tiết tăng nặng xâm phạm tài sản của Nhà nước (khoản 4 Điều 139 BLHS quy định khung hình phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân không có hình phạt tử hình so với tội danh và điều luật mà Viện kiểm sát truy tố bị cáo). Bị cáo thực hiện hành vi phạm tội trong giai đoạn này không phải tội “Tham ô tài sản” như Viện kiểm sát truy tố và luận tội tại phiên tòa hôm nay, vì trong giai đoạn này: Nguyễn Thị Lan A không có chức vụ quyền hạn trong việc ký xác nhận hồ sơ chứng từ thanh toán, nên Nguyễn Thị Lan A không thể là chủ thể của tội “Tham ô tài sản” theo quy định tại Điều 277 và Điều 278 BLHS. Theo Điều 196 Bộ luật Tố tụng Hình sự quy định giới hạn của việc xét xử, Tòa án có thể xét xử bị cáo về một tội khác bằng hoặc nhẹ hơn tội mà Viện kiểm sát truy tố.

Từ nhận định trên, Hội đồng xét xử đã áp dụng: điểm a khoản 3 Điều 278; điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46, Điều 47 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Lan A 07 (bảy) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “*Tham ô tài sản*”.

Áp dụng: Điều 196 Bộ luật Tố tụng Hình sự; điểm a khoản 4 Điều 139; điểm i khoản 1 Điều 48; điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46, Điều 47 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Lan A 08 (tám) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Áp dụng Điều 50 BLHS, tổng hợp hình phạt của hai tội: Buộc bị cáo Nguyễn Thị Lan A phải chấp hành hình phạt chung là 16 (mười sáu) năm tù. Thời hạn tù được tính từ ngày bị bắt chấp hành án.

“Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản” thuộc điểm a khoản 4 Điều 139 và tội “Tham ô tài sản” thuộc khoản 4 Điều 278 BLHS có cùng khung hình phạt tù từ hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình.

*Trường hợp thứ tư, Tòa án xét xử bị cáo về một tội nhẹ hơn tội mà Viện kiểm sát đã truy tố.*

Ví dụ: Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 27/2014/HSST ngày 16/09/2014 của TAND huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận xét xử các bị cáo: Phạm Văn G, Trần Bá H và Hồ Thái M, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử bị cáo Trần Bá H về tội danh nhẹ hơn tội danh mà Viện kiểm sát truy tố, cụ thể như sau:

Bị cáo Trần Bá H bị Viện kiểm sát truy tố về hành vi phạm tội như sau: Trần bá H là cán bộ địa chính xã Phước Dinh, được giao nhiệm vụ thực hiện thủ tục bồi thường đất cho Phạm Văn G ở thôn Sơn Hải 01 – xã Phước Dinh – Thuận Nam đối với các thửa 17 tờ bản đồ 44 diện tích 1.690m<sup>2</sup>, thửa 37 tờ bản đồ 44 diện tích 16.781m<sup>2</sup>, thửa 35 tờ bản đồ 45 diện tích 13.499m<sup>2</sup> với tổng diện tích là 31.970m<sup>2</sup>. Trong quá trình thực hiện H đã không đến hiện trạng đất để kiểm tra, đo đạc thực tế, không tiến hành xác minh thu thập tài liệu để chứng minh cụ thể về nguồn gốc đất, chủ sử dụng đất có hợp pháp hay không, không đối chiếu với hồ sơ địa chính xã Phước Dinh, không tham mưu cho Hội đồng đất đai xã Phước Dinh họp xét quy chủ nguồn gốc đất Phạm Văn G kê khai là 31.970m<sup>2</sup>, mà dùng biên bản họp hội đồng

đất đai xã Phước Dinh ngày 01/09/2009 họp xét duyệt cho 06 hộ dân, trong đó có hộ G, nhưng xét duyệt ở thửa đất khác không nằm trong các thửa G đã kê khai ở trên để làm căn cứ. Mặc dù G chỉ đủ điều kiện để Nhà nước bồi thường 6.477m<sup>2</sup> (thửa đất 17 tờ bản đồ 44 với diện tích 1.690m<sup>2</sup>, một phần thửa 37 tờ bản đồ 44 diện tích 4.787m<sup>2</sup>) nhưng do thực hiện không đúng và làm trái quy trình thủ tục về bồi thường đất, H đã tham mưu cho UBND xã Phước Dinh làm tờ trình số 26 ngày 02/02/2010 trình UBND huyện Thuận Nam đề nghị thu hồi và bồi thường cho G lên thành 31.970m<sup>2</sup>, dôi lên với diện tích đất theo quy định không được bồi thường là 25.493m<sup>2</sup>, tiếp đó ngày 10/03/2010 Trần Bá H trực tiếp xác nhận vào bản tự kê khai đất do Phạm Văn G làm với diện tích 31.970m<sup>2</sup> để G nhận số tiền bồi thường của Nhà nước 575.460.000đ, trong đó số tiền G nhận bồi thường không đúng gây thiệt hại cho Nhà nước là 458.874.000đ.

Tại bản cáo trạng số 10/VKSTN-HS ngày 28/02/2014 Viện kiểm sát nhân dân huyện Thuận Nam, đã truy tố các bị cáo Trần Bá H tội “Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng” tại điểm d khoản 2 Điều 165 của BLHS.

Tòa án cấp sơ thẩm nhận định: Căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, phù hợp kết quả tại phiên tòa cho thấy với chức vụ, trách nhiệm quyền hạn của mình là cán bộ địa chính xã – giúp tham mưu cho UBND xã Phước Dinh trong việc quản lý đất đai. Nên H có nhiệm vụ thẩm tra xác nhận, kiểm tra hiện trạng đất, xác minh thu thập tài liệu để chứng minh nguồn gốc đất, chủ sử dụng đất có hợp pháp không? Rồi đối chiếu Bản đồ địa chính, sổ mục kê lưu tại xã để kiểm tra thông tin về thửa đất 17, 37 tờ bản đồ 44, thửa 35 tờ bản đồ 45 năm 1997, 2008 mà Phạm Văn G đã kê khai tại đơn xin xác nhận quyền sử dụng đất ngày 04/03/2010, bản tự kê khai diện tích đất ngày 10/03/2010 của G về nguồn gốc diện tích 31.970m<sup>2</sup>. Nhưng H do không trực tiếp đi kiểm tra hiện trạng đất ngày 22/12/2009 mà tin tưởng vào Cổ Nguyên T – người thay mình kiểm tra nên không phát hiện đất G chỉ là không đúng; tin tưởng các thông tin giả và giấy tờ G kê khai nộp kèm chuyển nhượng với bà R là đúng, đã trực tiếp xác nhận đơn xin xác nhận quyền sử dụng đất

ngày 04/03/2010, bản tự kê khai diện tích đất ngày 10/03/2010 với nội dung hoàn toàn gian dối việc G kê khai nguồn gốc sử dụng diện tích đất là 31.970m<sup>2</sup> ; tin tưởng cán bộ Ban Quản lý dự và cũng do thiếu trách nhiệm không tham mưu cho Hội đồng đất đai xã Phước Dinh họp xét quy chủ nguồn gốc đất Phạm Văn G kê khai 31.970m<sup>2</sup>, nên thấy hồ sơ của G thiếu đã dùng biên bản họp Hội đồng đất đai xã Phước Dinh ngày 01/9/2009 xét duyệt đất trước đây của G bỏ vào cho đủ thủ tục, H cho rằng không biết tại sao có biên bản này là không có cơ sở, vì thừa nhận là người quản lý hồ sơ bồi thường của G. Sau đó lập tờ trình số 26 ngày 02/02/2010 đưa Hồ Thái M ký, đề nghị thu hồi 31.970m<sup>2</sup> theo kê khai của G trong đó diện tích không đúng là 25.493m<sup>2</sup> để G chiếm đoạt được số tiền 458.874.000đ từ việc kê khai gian dối 25.493m<sup>2</sup> đất là đã gây ra hậu quả nghiêm trọng. Hành vi trên của H là do thiếu trách nhiệm không phải do vụ lợi cá nhân hoặc động cơ khác và nhiệm vụ của H cũng không trực tiếp liên quan đến hoạt động tài chính kinh tế nên không phạm tội “Cố ý làm trái quy định của nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng” tại điểm d khoản 2 Điều 165 BLHS mà phạm “Tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” tại khoản 1 Điều 285 BLHS như ý kiến của bị cáo tại phiên tòa là phù hợp. Căn cứ Điều 196 BLTTHS, Hội đồng xét xử chuyển tội danh này đối với bị cáo.

## **2.2. Những tồn tại hạn chế khi áp dụng quy định về giới hạn xét xử sơ thẩm và nguyên nhân của tồn tại, hạn chế**

Trong vòng 06 năm, từ năm 2012 đến năm 2017, theo thống kê các vụ án hình sự xét xử sơ thẩm ở TAND tỉnh Ninh Thuận thì chỉ có 01 vụ/01 bị cáo tại phiên tòa sơ thẩm bị Tòa án xét xử theo tội danh nặng hơn tội danh mà VKSND đã truy tố. Chính quy định giới hạn xét xử trong phiên tòa sơ thẩm đã không cho phép TAND tỉnh Ninh Thuận được xử bị cáo với tội danh nặng hơn tội danh mà VKSND tỉnh Ninh Thuận truy tố, chỉ được phép xét xử bị cáo và hành vi theo tội danh mà Viện kiểm sát truy tố, quy định này đã bảo đảm quyền bào chữa của bị cáo nhưng Tòa án xét xử lại không đúng tội. Sở dĩ có bất cập trên xuất phát từ lý do chính là quy định về giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự đối với phiên tòa sơ thẩm đã

không cho phép toà sơ thẩm được xét xử bị cáo với tội danh khác nặng hơn tội danh mà Viện kiểm sát đã truy tố.

Trong thực tiễn áp dụng chế định này tại địa bàn tỉnh Ninh Thuận thời gian qua cho thấy, việc giới hạn Toà án phải xét xử bị cáo theo tội danh mà Viện kiểm sát đã truy tố dẫn đến tình trạng có những vụ án HĐXX thấy cần phải xét xử bị cáo theo tội danh khác nặng hơn nhưng cuối cùng vẫn phải tuyên bị cáo phạm tội theo tội danh mà Viện kiểm sát đã quyết định truy tố và Toà án đã quyết định đưa ra xét xử. Đây chính là những điểm bất hợp lý của quy định về giới hạn xét xử trong BLTTHS năm 2003.

*\* Tòa án không được xét xử bị cáo theo tội danh khác nặng hơn tội mà Viện kiểm sát truy tố.*

Nghị quyết số 04/2004/NQ-HĐTP của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định trong phần thứ ba “xét xử sơ thẩm” có hướng dẫn về Điều 196 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 để Tòa án xét xử bị cáo theo khoản khác với khoản mà Viện kiểm sát đã truy tố hoặc xét xử về tội khác bằng hoặc nhẹ hơn tội danh đã nêu trong cáo trạng. Như vậy, Nghị quyết 04/NQ-HĐTP chỉ hướng dẫn thi hành đoạn 2 Điều 196 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 mà không hướng dẫn về trường hợp Tòa án thấy cần xét xử theo tội danh nặng hơn thì phải giải quyết như thế nào.

Trong thời gian áp dụng các quy định này, thực tiễn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự các Tòa án vẫn phải nhận thức và thực hiện theo tinh thần hướng dẫn của Thông tư liên ngành số 01/TTLN ngày 08/12/1988 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân Tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định trong BLTTHS năm 1988. Nếu qua xét xử, Tòa án phát hiện còn có người khác phạm tội hoặc có tội danh khác chưa bị truy tố, thì Tòa án có quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự đối với tội phạm mới và giao cho Viện kiểm sát quyết định việc điều tra hoặc yêu cầu Viện kiểm sát khởi tố. Nếu Tòa án xác định còn có người khác phạm tội có quan hệ trực tiếp đến việc xem xét một cách khách quan, toàn diện về vụ án đang xét xử, liên quan trực tiếp đến việc đánh giá tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo thì HĐXX hoãn phiên tòa để điều tra bổ sung, rồi cùng đưa ra xét xử.

Trong trường hợp Tòa án phát hiện bị cáo phạm một tội khác nặng hơn thì Tòa án ra quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung theo tội nặng hơn và đề nghị Viện kiểm sát thay đổi tội danh đã truy tố đối với bị cáo. Nếu Viện kiểm sát không đồng ý thay đổi tội danh và vẫn giữ nguyên quyết định truy tố thì Tòa án vẫn phải xét xử theo tội danh đó. Quy định này buộc Tòa án phụ thuộc vào sự đánh giá của Viện kiểm sát, không đảm bảo nguyên tắc “Thẩm phán và Hội thẩm độc lập và chỉ tuân theo pháp luật” dẫn đến trên thực tế có những phiên tòa HĐXX nhận định bị cáo phạm một tội nặng hơn nhưng sau đó buộc phải tuyên theo tội mà Viện kiểm sát đã truy tố. Việc quy định Tòa án phải xét xử theo tội danh Viện kiểm sát truy tố có thể hiểu là thừa nhận bị cáo có tội khi Tòa án chưa xét xử. Trong khi đó, tại thời điểm Viện kiểm sát truy tố và kể cả khi HĐXX đã tuyên án tuyên bố bị cáo phạm tội nhưng bản án đó chưa có hiệu lực pháp luật thì bị cáo vẫn được suy đoán vô tội.

Việc quy định giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự chưa phù hợp như trên rõ ràng là vi phạm nguyên tắc suy đoán vô tội, thời gian giải quyết vụ án bị kéo dài làm xấu đi tình trạng của bị cáo và Tòa án phải tuyên một bản án không phù hợp với các chứng cứ, tài liệu đã được xem xét tại phiên tòa.

*\* Xét xử trong trường hợp Viện kiểm sát rút quyết định truy tố tại phiên tòa*

Qua thực tiễn xét xử, vấn đề về giới hạn của việc xét xử sơ thẩm vụ án hình sự còn liên quan đến quyết định của HĐXX khi tại phiên tòa Kiểm sát viên rút một phần hoặc toàn bộ quyết định truy tố. Trong thực tế, việc rút quyết định truy tố của Viện kiểm sát có thể thực hiện trước khi xét xử, trong phiên tòa sau phần xét hỏi và có thể rút một phần hoặc toàn bộ quyết định truy tố.

Trước khi mở phiên tòa, nếu Viện kiểm sát rút quyết định truy tố và đề nghị Tòa án đình chỉ vụ án thì Tòa án ra quyết định đình chỉ vụ án (Điều 282, 285 BLTTHS). Vấn đề này phù hợp cả về lý luận và thực tiễn nên không có gì vướng mắc, nhưng điều cần quan tâm ở đây là việc rút quyết định truy tố tại phiên tòa. Tại phiên tòa, trường hợp Kiểm sát viên rút quyết định một phần hay toàn bộ quyết định truy tố hoặc kết luận về tội nhẹ hơn (Điều 319 BLTTHS) thì HĐXX vẫn xét xử toàn bộ vụ án là phù hợp và toàn quyền xử lý theo quy định của pháp luật (Điều 325, 326 BLTTHS). Chúng tôi cũng hoàn toàn nhất trí với quan điểm này vì:

- *Một là*, khẳng định nguyên tắc khi xét xử, Thẩm phán và Hội thẩm độc lập và chỉ tuân theo pháp luật. Hiến pháp, Luật tổ chức Tòa án nhân dân và Bộ luật Tố tụng hình sự đều quy định xét xử là chức năng chỉ Tòa án mới có. Trong TTHS, tại phiên tòa, ba chức năng cơ bản của TTHS đồng thời được thực hiện, đó là kiểm sát viên thực hiện quyền công tố (buộc tội) và việc tuân theo pháp luật tại phiên tòa, bị cáo thực hiện quyền bào chữa và Tòa án thực hiện chức năng xét xử. Trong đó, sự tham gia tố tụng của tất cả các thành phần đều đặt dưới sự điều khiển của HĐXX mà trực tiếp là Thẩm phán chủ tọa phiên tòa. Xuất phát từ nguyên tắc khi xét xử, Thẩm phán và Hội thẩm độc lập và chỉ tuân theo pháp luật nên theo chúng tôi, HĐXX không bị phụ thuộc vào việc Kiểm sát viên rút một phần hay toàn bộ quyết định truy tố tại phiên tòa là hợp lí.

- *Hai là*, thể hiện nét đặc trưng của tố tụng hình sự. Nếu như trong tố tụng dân sự, nguyên tắc bảo đảm quyền tự định đoạt của đương sự là một nguyên tắc quan trọng được đặt lên hàng đầu, Tòa án chỉ giải quyết vụ án khi đương sự có yêu cầu còn nếu họ rút yêu cầu thì Tòa án phải đình chỉ việc xét xử đối với yêu cầu đã rút. Trong tố tụng hình sự lại hoàn toàn khác, nguyên tắc xác định sự thật khách quan của vụ án là nguyên tắc quan trọng, việc xác định tội phạm, người phạm tội là nhiệm vụ của các cơ quan tiến hành tố tụng. Viện kiểm sát đại diện cho Nhà nước truy tố người đã thực hiện tội phạm ra trước Tòa án, Tòa án nhân danh Nhà nước tiến hành xét xử và kết tội đối với hành vi bị truy tố nhằm mục đích giáo dục và cải tạo những người phạm tội để trả họ về với đời sống cộng đồng, tăng cường hiệu quả của cuộc đấu tranh phòng và chống tội phạm, áp dụng thống nhất pháp luật hình sự, nâng cao hiệu lực của hệ thống tư pháp đồng thời bảo vệ lợi ích hợp pháp của Nhà nước, của tập thể và của công dân. Chính vì vậy, khi Tòa án đã mở phiên tòa công khai để xác định tội phạm, người phạm tội thì HĐXX có toàn quyền xem xét và quyết định về vụ án ngay cả khi Kiểm sát viên rút quyết định truy tố.

Tại phiên tòa, khi Kiểm sát viên rút một phần quyết định truy tố thì HĐXX vẫn phải xét xử toàn bộ vụ án và có thể chấp nhận hoặc không chấp nhận việc rút quyết định truy tố đó. Quy định này khẳng định việc rút một phần quyết định truy tố



của Kiểm sát viên không ảnh hưởng đến giới hạn xét xử, tức là HĐXX vẫn có quyền xét xử toàn bộ những bị cáo và những hành vi đã bị Viện kiểm sát truy tố và Tòa án đã quyết định đưa ra xét xử. Trong thực tiễn xét xử, các Tòa án đều thực hiện thống nhất quy định này và không có vướng mắc phát sinh.

Vấn đề chúng tôi muốn nói ở đây là trường hợp Kiểm sát viên rút toàn bộ quyết định truy tố tại phiên tòa. Giống như trường hợp Kiểm sát viên rút một phần quyết định truy tố, HĐXX vẫn tiếp tục xét xử toàn bộ vụ án. Nhưng có điểm khác, đó là trước khi nghị án, HĐXX yêu cầu những người tham gia tố tụng trình bày ý kiến của mình về việc rút quyết định truy tố của Viện kiểm sát có hay không có căn cứ và khi nghị án nếu có căn cứ xác định bị cáo không phạm tội thì HĐXX tuyên bố bị cáo không có tội; nếu thấy việc rút quyết định truy tố không có căn cứ thì quyết định tạm đình chỉ vụ án và kiến nghị với Viện kiểm sát cùng cấp hoặc Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp (khoản 4 Điều 326).

Thực tế, Tòa án và Viện kiểm sát vẫn thực hiện quy trình: Khi Tòa án kiến nghị, nếu Viện kiểm sát cấp trên thống nhất với ý kiến của Viện kiểm sát cấp dưới thì ra quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án và thông báo cho Tòa án đã đình chỉ vụ án đó biết. Nếu Viện kiểm sát cấp trên nhất trí với kiến nghị của Tòa án thì ra quyết định hủy việc rút quyết định truy tố của Viện kiểm sát cấp dưới và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án đã tạm đình chỉ vụ án. Tòa án thụ lý lại và xét xử lại trong thời hạn luật định.

Có thể thấy rằng nội dung quy định như trên là mâu thuẫn, bất hợp lý và gây rườm rà về thủ tục giải quyết vụ án. Bởi vì, đối với cùng một vấn đề là rút quyết định truy tố, pháp luật lại quy định hai thủ tục khác nhau. Khi Kiểm sát viên rút một phần truy tố thì HĐXX vẫn tiếp tục xét xử vụ án và tuyên án theo kết quả đánh giá vụ án của chính mình; Còn khi Kiểm sát viên rút toàn bộ truy tố, HĐXX lại chỉ được tuyên án nếu thấy bị cáo không có tội, ngược lại, nếu kết quả xét xử cho thấy bị cáo có tội lại không tuyên bị cáo có tội mà phải ra quyết định tạm đình chỉ vụ án và phải chờ xin ý kiến chỉ đạo của Viện kiểm sát cấp trên.

Nếu như trong trường hợp Viện kiểm sát rút một phần truy tố, pháp luật tố tụng hình sự khẳng định vai trò của HĐXX và tuân thủ nguyên tắc khi xét xử, Thẩm

phán và Hội thẩm độc lập và chỉ tuân theo pháp luật thì trong trường hợp Viện kiểm sát rút toàn bộ quyết định truy tố, pháp luật tố tụng hình sự lại phủ định nguyên tắc này đồng thời biến Viện kiểm sát cấp trên thành cơ quan có thẩm quyền quyết định về vụ án.

Theo chúng tôi, sẽ hợp lý hơn khi quy định tại phiên tòa, sau khi xét hỏi, nếu kiểm sát viên rút một phần hay toàn bộ quyết định truy tố thì HĐXX vẫn tiếp tục xét xử toàn bộ vụ án. Khi nghị án, nếu có căn cứ xác định bị cáo không có tội thì HĐXX tuyên bị cáo vô tội, nếu thấy việc rút truy tố không có căn cứ thì HĐXX vẫn xét xử vụ án và quyết định những vấn đề về vụ án hình sự trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ đã được làm rõ tại phiên tòa.

Riêng đối với những vụ án được khởi tố theo yêu cầu của bị hại, nếu kiểm sát viên rút một phần hay toàn bộ quyết định truy tố hoặc kết luận về một tội nhẹ hơn nhưng bị hại hay người đại diện hợp pháp của họ không đồng ý thì HĐXX vẫn phải xét xử toàn bộ vụ án. Trường hợp Viện kiểm sát không đồng ý với các quyết định của HĐXX, Viện kiểm sát có quyền kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm. Chỉ có như thế mới phù hợp với các nguyên tắc của tố tụng hình sự và các quy phạm được thừa nhận chung của pháp luật quốc tế trong lĩnh vực tư pháp hình sự.

*\* Chuyển tội danh nhẹ hơn nhưng quyết định hình phạt lại trong khung nặng hơn khung truy tố*

*Ví dụ:* Vào ngày 15/7/2007, Phạm Văn K làm thịt dê, tổ chức ăn uống tại nhà K, cùng tham gia ăn uống có Nguyễn Đình H, Phạm Xuân N, Nguyễn Trọng T và hai đứa con của K. Ăn uống xong thì T ra về, hai đứa con của K đi ngủ. Khi chỉ còn ba người (K, H và N), N khởi xướng việc đi đốt rừng thông, K và H đồng ý. Sau đó, K và N đi lấy hương, diêm, sợi dây để làm mồi đi đốt rừng. H thì dùng một chiếc vợt muối để soi đường cho cả bọn. Cả ba tên đã vào rừng và đốt cháy rừng sản xuất với diện tích đám cháy là 8,75 ha, trong đó thông nhựa cho thu hoạch là 4,29 ha. Rừng này do Ban quản lí rừng phòng hộ huyện N quản lí và lô rừng bị cháy do ông Phạm Viết Đ bảo vệ.

Viện kiểm sát nhân dân huyện N truy tố ba bị can N, H, K về tội “Hủy hoại tài sản” theo khoản 2 Điều 143 BLHS. Trong quá trình nghiên cứu hồ sơ, TAND

huyện N thấy ba bị cáo không phạm tội “Hủy hoại tài sản” mà phạm tội “Hủy hoại rừng” theo điểm a khoản 3 Điều 189 BLHS. Do vậy, Tòa án đã ra quyết định trả hồ sơ cho Viện kiểm sát hai lần để Viện kiểm sát truy tố các bị can đúng tội danh. Tuy nhiên, Viện kiểm sát vẫn giữ nguyên quyết định truy tố ban đầu. Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát vẫn không thay đổi quan điểm. Theo qui định tại Điều 196 BLTTHS năm 2003, Tòa án có thể xét xử bị cáo về một tội khác nhẹ hơn tội mà Viện kiểm sát truy tố.

Đối chiếu với qui định tại điểm b tiểu mục 2.2 Mục 2 Phần II Nghị quyết 04/2004, TAND huyện N nhận thấy mức hình phạt nặng nhất của tội “Hủy hoại tài sản” là tù chung thân (khoản 4 Điều 143 BLHS), còn mức hình phạt nặng nhất của tội “Hủy hoại rừng” chỉ là 15 năm tù. Trên cơ sở đó, Tòa án huyện N xác định tội “Hủy hoại rừng” (Điều 189) là tội nhẹ hơn so với tội “Hủy hoại tài sản”(Điều 143) nên đã kết án ba bị cáo về tội “Hủy hoại rừng” theo điểm a khoản 3 Điều 189 BLHS.

Tuy nhiên, chúng ta có thể dễ dàng thấy rằng, tuy xét xử theo tội nhẹ hơn nhưng khi áp dụng điểm a khoản 3 Điều 189 BLHS (khung hình phạt từ 7 năm đến 15 năm tù) thực chất lại gây bất lợi hơn cho bị cáo so với việc xét xử về tội “Hủy hoại tài sản” theo khoản 2 Điều 143 BLHS (khung hình phạt chỉ từ 2 năm đến 7 năm).

*\* Do bị hạn chế bởi giới hạn xét xử sơ thẩm mà Tòa án buộc phải xét xử và kết án theo tội danh nhẹ hơn, theo quyết định truy tố của Viện kiểm sát dẫn tới một số trường hợp việc định tội không phù hợp với bản chất của vụ án.*

Ví dụ: Khoảng 3 giờ sáng ngày 7/2/2008, Phan Ngọc Tr cùng các bạn là Bùi Tiến Ph, Nguyễn Quang Th, Lâm Văn Th2, Đặng Minh T và Lê Công N sau khi cùng đi chúc tết, uống rượu rủ nhau ra chùa Phả Thiên. Khi đi qua quán internet của ông Lưu Thanh S, Tr đã đạp chân vào cửa. Lưu Trường G là con ông S ra mở cửa thì Tr gây sự đánh G. Thấy vậy, ông S ra can ngăn thì Tr chửi và đấm, đá ông S. Ông S và G vào nhà kéo cửa sắt lại thì Tr, T, Th2 và một số bạn của Tr kéo cửa xông vào nhà dùng tay, chân và ghế sắt đánh, ném ông S và G. G lấy một đoạn tuýt

nước bằng sắt đánh lại Tr thì N giằng được đoạn ống nước. Trong lúc diễn ra xô sát trong nhà, G đã lấy một con dao nhọn gọt hoa quả đâm hai nhát vào lưng và một nhát vào vùng ngực trên khoang liên sườn phải của Tr làm Tr tử vong.

Tại bản cáo trạng số 58/KSĐT-HS ngày 24/4/2008, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận đã truy tố Lưu Trường Giang về tội “Giết người do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng” theo khoản 1 Điều 196 BLHS.

Quá trình nghiên cứu hồ sơ vụ án, TAND tỉnh Ninh Thuận nhận định việc Lưu Trường G dùng dao đâm anh Trung dẫn đến tử vong là có căn cứ. Tuy nhiên, diễn biến hành vi G đâm anh Tr thì không ai khai nhìn thấy, trong khi lời khai của G có sự mâu thuẫn với nhau. Bị cáo khai: Tr đá và đâm bị cáo, bị cáo né tránh do đó anh Tr đứng xoay lưng vào bị cáo và bị cáo đâm anh Tr hai nhát vào lưng, sau đó vùng tay đâm hai nhát nữa vào vùng sườn phải.

Theo mô tả của bị cáo, đối chiếu với vết thương trên người anh Tr và mô tả tại bản khám nghiệm tử thi thì thấy bị cáo khó có thể đâm được anh Tr với nhát đâm sâu 6,1cm vì bị cáo nhỏ bé hơn anh Tr, trong khi đó, do đá trượt, anh Tr chỉ xoay nghiêng người về phía bị cáo. Ngoài ra, quá trình điều tra, bị cáo khai: “Tôi vô tình thấy con dao trên bàn, tôi cầm lên song hai anh bạn của Tr ngăn tôi lại. Lúc đó tôi tức nhưng kiềm chế xem mọi chuyện ra sao, tôi đâm dao xuống bàn nhưng anh Trung vẫn đánh bố tôi nên tôi thấy vậy liền vùng người lên lao đến anh Tr. Lúc đó vương đuôi xe máy của bố tôi nên tôi đâm anh Tr để anh Tr bỏ bố tôi ra... Khi đâm, tôi dùng dao gọt hoa quả ở tay phải và với đâm anh Trung hai cái vào lưng vào một cái vào mạng sườn phải”. “Lúc đó, một số bạn của Trung vừa can vừa đẩy tôi nhằm không chế tôi. Lúc đó, tôi phát hiện một con dao để trên bàn máy vi tính lao vào chỗ Tr đâm hai nhát vào lưng và có khua dao đâm 1, 2 cái về phía người Tr... Trong nhà tôi, Trung và một số bạn Tr có sử dụng gạch và bàn ghế trong quán ném về hướng bố tôi... Như vậy, bị cáo khai, mô tả Tr đánh bị cáo, bị cáo tránh và đâm Tr là không có căn cứ.

Việc Tr và một số đối tượng xông vào nhà xô sát với bố con ông S là có thực. Tuy nhiên, theo biên bản xem xét dấu vết trên thân thể của bị cáo G và ông S

cho thấy thương tích của bị cáo và ông S là không đáng kể. Mặt khác, thời gian diễn ra xô xát rất nhanh, chỉ khoảng 1, 2 phút. Như vậy, có thể thấy mức độ tấn công, uy hiếp của Tr\ và một số người bạn chưa đến mức thật sự gây nguy hại cho bị cáo và ông S. Lúc sự việc xảy ra, vẫn còn một số thanh niên đang chơi điện tử ở nhà ông S. Bị cáo và ông S có đủ khả năng để kêu mọi người ứng cứu và báo cơ quan chức năng.

Từ những phân tích trên, có thể cho rằng bị cáo phạm tội “giết người” theo khoản 2 Điều 93 BLHS. TAND tỉnh Ninh Thuận đã trả hồ sơ cho Viện kiểm sát điều tra bổ sung; nhưng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo về tội “Giết người do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng”. Theo qui định tại Điều 196 BLTTHS về giới hạn xét xử sơ thẩm, Tòa án buộc phải xét xử và kết án theo tội danh mà bản cáo trạng của Viện kiểm sát tỉnh Ninh Thuận đã truy tố; do vậy TAND tỉnh Ninh Thuận đã xét xử và tuyên bố bị cáo phạm tội “Giết người do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng” qui định tại khoản 1 Điều 96 BLHS 1999. Điều này sẽ làm giảm tác dụng giáo dục và phòng ngừa tội phạm, chưa kể đến việc làm mất niềm tin của người dân vào tính nghiêm minh của pháp luật mặc dù nó được tuân thủ đúng qui định của BLTTHS.

*\* Chuyển khung hình phạt không đúng*

*Ví dụ:* Chiều ngày 11/4/2012, Nguyễn Thành Ph và Hà M đến nhà Trần Ngọc Q (đều cùng ở thôn Lâm Bình, xã Lâm Sơn, huyện Ninh Sơn) uống rượu. Trong lúc uống rượu, Q nói Ph giống người Miên. Ph tự ái bỏ về. Khoảng gần 24 giờ cùng ngày, Ph đi đến trước cổng nhà Trần Ngọc Q chửi: thằng già, tao có đào mả cha mày đâu mà mày gọi tao là thằng Miên này, thằng Miên kia. Nghe tiếng Ph chửi, Q tức giận dậy bật đèn và lấy 01 cán rìu bằng gỗ dài 99cm, đầu to dài 15,6cm, đường kính 05cm, đầu nhỏ đường kính 2,6cm. Quý cầm cán rìu gỗ phía đầu nhỏ đập một cái từ trên xuống vào Ph. Khoảng gần 05 giờ sáng ngày 12/4/2012, ông Nguyễn Lâu (pháp danh Thích Thiện Tiến trụ trì chùa Bửu Lâm) và người đi đường thấy Ph nằm trên đường còn thoi thóp thở. Ph được đưa về nhà thì chết.

Tại bản giám định pháp y tử thi số 58/GDPY ngày 17/4/2012, Phòng giám định pháp y Bệnh viện tỉnh Ninh Thuận kết luận Nguyễn Thành Ph là “Chết do vỡ

*hộp sọ, tụ máu xuất huyết não tụ máu nội sọ nặng. Các vết trên thân thể nạn nhân do vật tày gây nên*". Tại bản cáo trạng số 12/CT-VKS ngày 24/8/2012, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận đã truy tố Trần Ngọc Q về tội "giết người" theo điểm n khoản 1 Điều 93 BLHS.

Hội đồng xét xử xem xét, xác định bị cáo Trần Ngọc Q chỉ phải chịu trách nhiệm một nhát đánh bằng cán rìu vào đầu Nguyễn Thành Ph dẫn đến tử vong trong tình huống Nguyễn Thành Ph có lỗi chửi, xúc phạm bị cáo "tao có đào mả cha mày đâu..." giữa đêm khuya, là phạm tội "giết người" theo khoản 2 Điều 93 BLHS chứ không thuộc trường hợp "giết người" có tính chất côn đồ theo khoản 1 Điều 93 BLHS và bị cáo không được hưởng tình tiết giảm nhẹ phạm tội trong trường hợp bị kích động tinh thần do hành vi trái pháp luật của người bị hại khác với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

Chúng tôi không đồng tình với việc chuyển khung này của HĐXX. Nguyên nhân vụ việc xảy ra bắt nguồn từ sự khích bác của bị cáo đối với bị hại; Hồ sơ vụ án thể hiện bị cáo cũng đã nhiều lần bị chính quyền địa phương xử phạt hành chính về hành vi uống rượu rồi đánh nhau, gây rối trật tự công cộng. Chỉ vì những mâu thuẫn nhỏ nhặt mà bị cáo đã dùng vật tày đập vỡ sọ nạn nhân rồi lạnh lùng bỏ đi ngủ như chưa có chuyện gì xảy ra; đây rõ ràng thể hiện tính cách côn đồ, hung hãn, mất nhân tính của bị cáo. Cho nên cần phải xét xử bị cáo theo khoản 1 Điều 93 BLHS mới thỏa đáng.

## **Kết luận chương 2**

Những số liệu thống kê này cho thấy trong thực tiễn xét xử, việc định tội danh của HĐXX phần lớn thống nhất với việc định tội danh của Viện kiểm sát và thống nhất với tội danh đã được ghi trong quyết định đưa vụ án ra xét xử của Tòa án; nhưng vẫn còn nhiều vụ án, việc định tội danh của HĐXX đối với hành vi của bị cáo có thể khác theo hướng nặng hơn hoặc nhẹ hơn so với việc định tội danh trong quyết định truy tố của Viện kiểm sát. Việc giới hạn Tòa án phải xét xử bị cáo theo tội danh mà Viện kiểm sát đã truy tố dẫn đến tình trạng có những vụ án HĐXX thấy cần phải xét xử bị cáo theo tội danh khác nặng hơn nhưng cuối cùng vẫn phải tuyên

bị cáo phạm tội theo tội danh mà Viện kiểm sát đã quyết định truy tố và Toà án đã quyết định đưa ra xét xử. Đây chính là những điểm bất hợp lý của quy định về giới hạn xét xử trong TTHS Việt Nam. Qua thực tiễn thi hành quy định này cũng bộc lộ những hạn chế về phạm vi giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thể hiện tính độc lập trong xét xử của Tòa án không được thực hiện, Tòa án bị ràng buộc quá chặt vào quyết định truy tố của Viện kiểm sát, do vậy đã làm ảnh hưởng đến việc xác định sự thật khách quan của vụ án. Vì vậy, giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự cần phải được nghiên cứu hướng dẫn cho phù hợp trong giai đoạn xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay.

### Chương 3

## **GIẢI PHÁP BẢO ĐẢM THỰC HIỆN QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ VỀ GIỚI HẠN XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN HÌNH SỰ**

Giới hạn xét xử quy định tại Điều 298 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 so với Điều 196 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 đã bổ sung tại khoản 3 trường hợp Tòa án có thể xét xử theo tội danh nặng hơn tội mà Viện kiểm sát truy tố, như vậy đã mở ra hướng giải quyết trong trường hợp việc định tội của Tòa án khác với buộc tội của Viện kiểm sát. Việc Tòa án có thể ra bản án không kết tội bị cáo về hành vi phạm tội mà Viện kiểm sát đã truy tố một lần nữa khẳng định chức năng, quyền hạn của các cơ quan tiến hành tố tụng là độc lập, chức năng của Viện kiểm sát là truy tố, buộc tội, còn Tòa án có chức năng xét xử và định tội. Trước yêu cầu của công cuộc cải cách tư pháp cũng như tiến trình hội nhập quốc tế, việc sửa đổi, bổ sung các chế định liên quan đến giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự là hết sức cần thiết, góp phần bảo vệ tối đa quyền, lợi ích hợp pháp của con người nói chung, nhất là quyền của bị cáo trong TTHS nói riêng. Để đưa ra được các giải pháp bảo đảm thực hiện quy định của pháp luật về giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự, trước tiên phải đặt ra yêu cầu đối với giải pháp, sau đó cần cụ thể hóa để có thể vận dụng trong thực tiễn.

### **3.1. Yêu cầu bảo đảm thực hiện quy định của pháp luật tố tụng hình sự về giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự**

Việc xây dựng và hoàn thiện pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam nói chung và giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự nói riêng là vấn đề rất quan trọng xuất phát từ những yêu cầu sau:

#### ***3.1.1. Yêu cầu về bảo vệ quyền con người***

Quyền con người được tôn trọng và bảo vệ bằng pháp luật, thể hiện qua các tuyên bố chính trị, Hiến pháp, các văn bản quy phạm pháp luật. Có thể nói, quyền con người trong tố tụng hình sự là lĩnh vực dễ bị xâm phạm nhất và hậu quả để lại cũng nghiêm trọng nhất bởi nó liên quan đến quyền được sống, quyền tự do của cá nhân. Theo quy định tại Điều 4 BLTTHS năm 2015, người bị buộc tội gồm người bị



bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo; để có thể buộc tội đối với một người thì người đó phải được đưa ra xét xử tại Tòa án. Hiến pháp cũng như pháp luật tố tụng hình sự nước ta đều có những quy định chặt chẽ về thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án hình sự tại Tòa án trong đó ghi nhận vai trò của Tòa án trong việc xét xử, đồng thời quy định các quyền của bị cáo tại giai đoạn xét xử như: tự mình bào chữa, nhờ người khác bào chữa, tranh tụng bình đẳng với bên buộc tội... Những quy định này nhằm đảm bảo quyền được xét xử công bằng, bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của bị cáo.

### **3.1.2. Yêu cầu về cải cách tư pháp**

Công cuộc cải cách tư pháp đang tiến hành theo tinh thần Nghị quyết 08-NQ/TW ngày 02/1/2002 của Bộ chính trị về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới và Nghị quyết 49-NQ/TW ngày 02/6/2005, các kết luận số 79 và kết luận số 92 của Bộ chính trị về tiếp tục thực hiện “*Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*”. Theo tinh thần các Nghị quyết, kết luận nêu trên, “*khi xét xử, các Tòa án phải bảo đảm cho mọi công dân bình đẳng trước pháp luật, thực sự dân chủ, khách quan; Thẩm phán và Hội thẩm độc lập và chỉ tuân theo pháp luật; việc phán quyết của Tòa án phải căn cứ chủ yếu vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, của người bào chữa, bị cáo, nhân chứng, nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền, lợi ích hợp pháp khác để ra những bản án, quyết định đúng pháp luật, có sức thuyết phục và trong thời hạn pháp luật quy định*”; “*phân biệt rõ thẩm quyền quản lý hành chính với trách nhiệm, quyền hạn tư pháp trong hoạt động tố tụng tư pháp theo hướng tăng thẩm quyền và trách nhiệm cho Điều tra viên, Kiểm sát viên và Thẩm phán để họ chủ động trong thực thi nhiệm vụ, nâng cao tính độc lập và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các hành vi và quyết định tố tụng của mình*”. Theo đó, với yêu cầu cải cách tư pháp, cần thiết phải xây dựng và hoàn thiện quy định giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự trong phiên tòa sơ thẩm theo hướng: không quy định bắt buộc Tòa án phải xét xử theo tội danh đã truy tố, cho phép Tòa án trên cơ sở các chứng cứ và tình tiết của vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa để quyết định bị cáo có phạm tội hay không phạm tội, phạm tội gì và áp dụng hình phạt tương xứng với hành vi phạm tội.

## **3.2. Các giải pháp bảo đảm thực hiện quy định của pháp luật tố tụng hình sự về giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự**

### **3.2.1. Giải pháp lập pháp**

Bộ luật Tố tụng hình sự hiện hành còn có điểm bất cập, cùng một vấn đề nhưng có nhiều cách hiểu và áp dụng khác nhau dẫn đến những vướng mắc trong thực tiễn áp dụng pháp luật của TAND các cấp nhưng chưa có sự giải thích chính thức của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao có hướng dẫn về việc áp dụng thống nhất pháp luật và đường lối xét xử nhưng lại chậm, ảnh hưởng đến chất lượng xét xử của Tòa án nhân dân các cấp. Từ hạn chế trong các quy định của pháp luật thực định và trong thực tiễn xét xử của TAND hai cấp trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận cho thấy còn có nhiều điểm còn vướng mắc liên quan đến áp dụng giới hạn xét xử nên cần phải có sự giải thích và hướng dẫn áp dụng thống nhất từ các cơ quan có thẩm quyền.

*Thứ nhất*, tuy khoản 3 Điều 298 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 đã cho phép Tòa án xét xử bị cáo về tội danh nặng hơn so với truy tố của Viện kiểm sát nhưng tội danh nặng hơn đó liên quan đến việc xác định thẩm quyền truy tố, xét xử; trình tự, thủ tục áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn; việc tuân thủ các quy định của BLTTHS đối với tội danh tương ứng mà Tòa án định giải quyết, do đó cần có hướng dẫn cụ thể để quy định này được áp dụng thống nhất trên thực tiễn.

*Thứ hai*, việc thay đổi tội danh theo hướng nặng liên quan mật thiết đến quyền bào chữa của bị can bị cáo. Trong xu hướng ngày càng dân chủ hóa đời sống pháp luật, hướng đến việc đảm bảo công lý, bảo vệ các quyền con người, quyền công dân, đối với bất cứ thay đổi nào của các cơ quan tiến hành tố tụng theo hướng bất lợi cho bị can, bị cáo cũng đều phải bảo đảm cho họ được thực thi trên thực tế và đầy đủ quyền bào chữa của mình. Do vậy, khi Tòa án thay đổi tội danh ngay tại phiên tòa sẽ làm cho bị cáo không đủ thời gian và điều kiện thực tế để chuẩn bị và thực hiện việc bào chữa cho mình tại phiên tòa sơ thẩm. Đây là một thực tế phát sinh cần được Tòa án nhân dân tối cao dự liệu và hướng dẫn kịp thời.

*Thứ ba*, liên quan đến việc những chứng cứ, tài liệu mà các cơ quan tiến hành tố tụng đã thu thập được trước đó sẽ được xem xét, đánh giá về số phận pháp

lý và giá trị tố tụng như thế nào trong quá trình giải quyết vụ án theo tội danh mà Tòa án sẽ xử sau đó, đặc biệt là việc chuyển tội danh nặng hơn đó thì vụ việc lại thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan tiến hành tố tụng cấp trên, chứ không còn thuộc thẩm quyền của cơ quan tiến hành tố tụng thụ lý hồ sơ ban đầu, do đó Tòa án nhân dân tối cao cũng cần có văn bản hướng dẫn về trình tự giải quyết trong trường hợp này.

*Thứ tư*, Tòa án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân đều có nhiệm vụ bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa; bảo vệ tài sản, tự do, danh dự và nhân phẩm của công dân. Còn chức năng của hai cơ quan khác hẳn nhau và độc lập với nhau: chức năng của Viện kiểm sát là kiểm sát việc tuân theo pháp luật và thực hành quyền công tố Nhà nước trong phạm vi trách nhiệm do pháp luật quy định; chức năng của Tòa án nhân dân là cơ quan xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền tư pháp; có nhiệm vụ bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân. Trong phạm vi chức năng của mình, các cơ quan thực hiện nhiệm vụ của mình một cách độc lập. Viện kiểm sát có quyền truy tố người phạm tội theo tội danh được Bộ luật hình sự quy định, nhưng việc xác định người đó có tội hay không có tội, nếu có thì phạm tội gì, được quy định trong điều khoản nào của Bộ luật hình sự thì lại thuộc thẩm quyền của HĐXX vì khi xét xử sơ thẩm vụ án, HĐXX phải căn cứ (và chỉ căn cứ) vào hồ sơ vụ án và đặc biệt là kết quả của quá trình xét hỏi, tranh tụng tại phiên tòa, vào kết quả nghị án để quyết định bản án. Do đó, trong quá trình ban hành văn bản quy phạm pháp luật cũng như các văn bản hướng dẫn cần xác định rõ chức năng của Viện kiểm sát và Tòa án, tránh tình trạng Tòa án làm thay cả chức năng buộc tội của Viện kiểm sát.

*Thứ năm*, Điều 23 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định nguyên tắc “Thẩm phán, Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật”. Đây là nguyên tắc cơ bản, đặc trưng của hoạt động xét xử. Điều đó có nghĩa là các phán quyết của HĐXX không chịu bất kỳ một sự tác động nào từ bên ngoài có thể ảnh hưởng tới tính khách quan của bản án. Khi xét xử, HĐXX chỉ được căn cứ vào sự thật khách

quan của vụ án đã được xác định ngay tại phiên toà, từ đó dựa vào quy định của pháp luật hình sự, pháp luật tố tụng hình sự đề ra bản án. Hội đồng xét xử hoàn toàn độc lập với yêu cầu hay kết luận của cơ quan điều tra, Viện kiểm sát. Vì vậy, nếu kết luận trong bản án của HĐXX có mâu thuẫn với bản cáo trạng của Viện kiểm sát truy tố (nếu như kết luận của HĐXX là có căn cứ) thì cũng là một tất yếu khách quan, vì đây là kết luận có tính độc lập của HĐXX dựa trên cơ sở của pháp luật và chỉ tuân theo pháp luật.

Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 đã mở rộng "giới hạn của việc xét xử" thêm trường hợp Toà án có quyền xét xử bị cáo về tội danh nặng hơn tội danh Viện kiểm sát truy tố

Đồng thời đã sửa đổi Điều 280 BLTTHS theo hướng quy định “*trường hợp Toà án có căn cứ cho rằng bị cáo phạm một tội khác nặng hơn tội mà Viện kiểm sát đã truy tố*” cũng là một căn cứ để Thẩm phán ra quyết định trả hồ sơ cho Viện kiểm sát bổ sung; quy định này bổ sung cho quy định tại điểm b khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng hình sự “có căn cứ cho rằng ngoài hành vi mà Viện kiểm sát đã truy tố, bị can còn thực hiện hành vi khác mà BLTTHS quy định là tội phạm”. Nếu Viện kiểm sát không nhất trí thì vụ án vẫn được đưa ra xét xử và việc quyết định về vụ án phải căn cứ vào hồ sơ và kết quả xét hỏi tại phiên toà. Tất nhiên, nếu Viện kiểm sát không nhất trí với kết quả xét xử thì kháng nghị lên Toà án cấp trên. Để đảm bảo quyền bào chữa của bị cáo, trong quyết định đưa vụ án ra xét xử phải ghi rõ bản cáo trạng truy tố về tội gì, Toà án quyết định xét xử bị cáo về tội gì.

Như vậy nếu tại phiên toà, qua xét xử mà xác định bị cáo phạm tội nặng hơn tội danh Viện kiểm sát đã truy tố, thì các hoạt động tố tụng vẫn tiến hành bình thường và HĐXX có quyền áp dụng tội danh khác nặng hơn đề ra bản án. Trường hợp này không áp dụng đối với bị cáo bị xét xử vắng mặt tại phiên toà để đảm bảo quyền bào chữa của họ. Do đó, nếu bị cáo vắng mặt tại phiên toà mà có căn cứ để xét xử bị cáo theo tội danh nặng hơn tội danh mà Viện kiểm sát đã truy tố và việc đảm bảo sự có mặt của bị cáo chưa thể thực hiện được ngay lập tức thì trong mọi trường hợp phải hoãn phiên toà để triệu tập bị cáo, trừ trường hợp việc triệu tập

không thể thực hiện được.

Dưới góc độ lập pháp, quy định về giới hạn xét xử sơ thẩm về cơ bản bảo đảm được quyền, lợi ích hợp pháp của bị cáo cũng như những người tham gia tố tụng khác. Tuy nhiên cách hiểu về giới hạn xét xử sơ thẩm vẫn còn chưa thống nhất, do đó cần có các văn bản giải thích, hướng dẫn để bảo đảm hiệu quả áp dụng quy định này trên thực tế.

### **3.2.2. Giải pháp áp dụng pháp luật**

*Thứ nhất*, tổ chức thực hiện có hiệu quả Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014. Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014 đã được Quốc hội khóa XIII, kỳ họp thứ 8 thông qua với 11 chương, 98 điều quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của TAND; về Thẩm phán, Hội thẩm và các chức danh khác trong TAND; về bảo đảm hoạt động của TAND.

Theo quy định của Hiến pháp năm 2013, nhiều nội dung quan trọng về vị trí, vai trò, chức năng, nhiệm vụ, tổ chức và hoạt động của TAND, về Thẩm phán Tòa án nhân dân đã được bổ sung, sửa đổi. Do đó, Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014 đã thể chế hóa các chủ trương, đường lối, quan điểm của Đảng về cải cách tư pháp; bảo đảm cụ thể hóa tinh thần cũng như các quy định của Hiến pháp về Tòa án. Một số nội dung quan trọng cụ thể:

Tòa án nhân dân được tổ chức gồm 4 cấp theo thẩm quyền xét xử, không phụ thuộc vào đơn vị hành chính. Điều 3 của Luật quy định về tổ chức Tòa án nhân dân bao gồm: Tòa án nhân dân tối cao; Tòa án nhân dân cấp cao; Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương; Tòa án quân sự. Như vậy, Tòa án được tổ chức trong một hệ thống thống nhất, gồm các Tòa án nhân dân và các Tòa án quân sự. Trong đó, các Tòa án nhân dân được tổ chức gồm 4 cấp theo thẩm quyền xét xử, không phụ thuộc vào đơn vị hành chính theo định hướng đã được xác định trong Nghị quyết số 49-NQ/TW và Kết luận số 79-KL/TW của Bộ Chính trị. Việc tổ chức các Tòa án nhân dân theo hướng này là phù hợp với các nguyên tắc về tổ chức và hoạt động của cơ quan thực hiện quyền tư pháp, đó là tổ chức theo thẩm quyền xét xử,

bảo đảm độc lập xét xử, góp phần khắc phục những hạn chế, bất cập trong tổ chức và hoạt động của Tòa án hiện nay.

Luật Tổ chức Tòa án nhân dân vừa được Quốc hội thông qua là “*bước tiến mới trong tiến trình cải cách tư pháp*”, đánh dấu một bước phát triển quan trọng của hệ thống Tòa án; có ý nghĩa rất quan trọng trong việc đổi mới, kiện toàn tổ chức và hoạt động của cơ quan Tòa án theo tinh thần cải cách tư pháp hiện nay. Do vậy, Tòa án nhân dân cấp cao và các Tòa án địa phương cần có những bước chuẩn bị về cơ sở vật chất, về công tác cán bộ, về đề xuất sửa đổi, bổ sung các luật tố tụng và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến tổ chức, hoạt động của Tòa án để bảo đảm Luật Tổ chức Tòa án nhân dân triển khai thi hành có hiệu quả. Đây là nhiệm vụ hết sức nặng nề mà Tòa án nhân dân cần phải nỗ lực tối đa để bảo đảm triển khai có hiệu quả việc thi hành Luật, đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ được Đảng, Nhà nước và nhân dân giao phó.

Việc áp dụng quy định giới hạn xét xử vụ án hình sự cần được cơ quan tiến hành tố tụng áp dụng một cách thống nhất, triệt để đảm bảo được xét xử đúng người, đúng tội, không làm oan người vô tội và không bỏ lọt tội phạm. Do quy định giới hạn xét xử trong BLTTHS có tính khái quát cao nên muốn áp dụng nó phải có những văn bản giải thích, hướng dẫn của các cơ quan có thẩm quyền. Việc ra các văn bản dạng này trong thực tế lại rất chậm, nhiều khi hướng dẫn vẫn không làm rõ được điều luật, điều đó có ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả áp dụng pháp luật. Do đó, phương án khắc phục là Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao cần kịp thời ban hành những văn bản hướng dẫn, đảm bảo hướng dẫn được đúng và đầy đủ điều luật tạo điều kiện cho việc áp dụng pháp luật.

Theo khoản 3 Điều 27 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định khi bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật mà phát hiện có vi phạm pháp luật hoặc có tình tiết mới thì được xem xét lại theo trình tự giám đốc thẩm, tái thẩm. Giám đốc việc xét xử thực chất là việc kiểm tra hoạt động xét xử của Tòa án cấp cao đối với các Tòa án cấp dưới, thông qua đó uốn nắn, sửa chữa những sai sót, lệch lạc của Tòa án cấp dưới. Đồng thời việc kiểm tra, đưa ra kết luận kiểm tra, tổng kết

kinh nghiệm xét xử là những biện pháp thực hiện việc giám đốc xét xử của Tòa án cấp cao đối với Tòa án cấp dưới.

Qua nghiên cứu các bản án và báo cáo tổng kết các năm từ 2012 đến năm 2017 của TAND tỉnh Ninh Thuận cho thấy nguyên nhân của những tồn tại trong thực tiễn thực hiện quy định về giới hạn xét xử của Tòa án hai cấp trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận một phần là do công tác giám đốc, kiểm tra hoạt động xét xử của Tòa án nhân dân tỉnh đối với Tòa án cấp huyện còn nhiều hạn chế. Do vậy, theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, trong phạm vi thực hiện chức năng giám đốc xét xử, mà nòng cốt là các phòng Giám đốc kiểm tra của Tòa án nhân dân cấp cao cần phải thường xuyên duy trì chế độ kiểm tra định kỳ và đột xuất các bản án, hồ sơ đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án các địa phương. Trong kiểm tra cần chú ý đến việc áp dụng giới hạn xét xử của Tòa án cấp huyện để kịp thời phát hiện những sai sót và rút kinh nghiệm trong công tác xét xử nhằm không ngừng nâng cao chất lượng xét xử, giải quyết án của các đơn vị trong ngành.

*Thứ hai*, tăng cường kiểm tra, tổng kết thực tiễn xét xử và tập huấn nghiệp vụ cho cán bộ ngành Tòa án. Thực tiễn công tác xét xử của Tòa án nhân dân cho thấy thông qua công tác kiểm tra, giám đốc xét xử phát hiện được những sai lầm của các bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật. Từ đó kháng nghị, xét xử theo thủ tục giám đốc thẩm khắc phục những sai lầm đó, bảo đảm chất lượng, hiệu quả công tác xét xử. Thời gian qua công tác kiểm tra, giám đốc xét xử đối với các Tòa án cấp tỉnh và các Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao (nay là Tòa án nhân dân cấp cao) chưa được tiến hành hàng năm, nếu kiểm tra vẫn mang tính hình thức. Vì vậy chúng tôi kiến nghị tăng cường kiểm tra, giám đốc xét xử đối với TAND hai cấp tỉnh Ninh Thuận định kỳ mỗi năm hai lần, giữa năm và cuối năm.

Đối với Phòng giám đốc kiểm tra của TAND tỉnh Ninh Thuận cần phải thực hiện tốt chức trách, nhiệm vụ được giao, phát huy tinh thần trách nhiệm, kiểm tra kỹ các bản án hình sự sơ thẩm khi xét xử để tham mưu cho Chánh án Tòa án tỉnh kiến nghị Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao xem xét kháng nghị theo thủ tục giám đốc

thẩm đối với những bản án phúc thẩm của Tòa án cấp tỉnh vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị cáo.

Tổng kết thực tiễn công tác xét xử và tập huấn nghiệp vụ xét xử là rất quan trọng nhằm đưa ra ý kiến sửa đổi, bổ sung pháp luật, đề hướng dẫn thi hành pháp luật và đó cũng là tài liệu quý cho công tác tập huấn nghiệp vụ. Không ai có thể nói rằng mình biết mọi quy định của pháp luật, hiểu đúng mọi quy định của pháp luật; do đó, tập huấn nghiệp vụ sẽ cập nhật các quy định mới của pháp luật, để có sự nhận thức thống nhất và áp dụng thống nhất các quy định của pháp luật. Đổi mới công tác tập huấn, tăng cường trao đổi nghiệp vụ, lấy ví dụ thực tiễn để phân tích và minh họa thì chất lượng và hiệu quả tập huấn sẽ cao hơn.

### ***3.2.3. Các giải pháp khác***

Để nâng cao chất lượng xét xử sơ thẩm vụ án hình sự trên địa bàn cả nước nói chung và ở tỉnh Ninh Thuận nói riêng, cần phải tiến hành đồng bộ nhiều giải pháp khác nhau ngoài giải pháp hoàn thiện các quy định của pháp luật tố tụng hình sự. Các nhóm giải pháp về kiện toàn tổ chức hệ thống Tòa án, giải pháp về con người, cơ sở vật chất... cũng có vai trò rất quan trọng và cần được triển khai đồng bộ trên thực tế.

*Thứ nhất*, nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ, ý thức pháp luật của đội ngũ Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân và Thư ký

Về công tác tổ chức cán bộ, biên chế của TAND hai cấp tỉnh Ninh Thuận được phân bổ 126 cán bộ công chức, trong đó TAND tỉnh có 45/50 cán bộ công chức, trong đó có 09 Thẩm phán, 07 Thẩm tra viên và 16 Thư ký, Tòa án các huyện có 75/76 cán bộ công chức, trong đó có 29 Thẩm phán, (gồm 03 Thẩm phán trung cấp, 26 thẩm phán sơ cấp), 07 thẩm tra viên và 34 Thư ký. So với biên chế được phân bổ hiện nay TAND hai cấp tỉnh Ninh Thuận còn thiếu 06 biên chế (05 biên chế ở Tòa án cấp tỉnh và 01 biên chế ở Tòa án cấp huyện).

Công tác xét xử vụ án hình sự là nhiệm vụ chính trị hàng đầu của Tòa án nhân dân các cấp, mà chủ thể của nó chính là đội ngũ cán bộ Thẩm phán và thư ký. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng nhận định “*Muôn việc thành công hoặc thất bại đều*



*do cán bộ tốt hoặc kém”, “Có cán bộ tốt thì việc gì cũng xong”.* Nghị quyết Hội nghị lần thứ ba Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa VIII về chiến lược thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước cũng đã nhấn mạnh: *“Cán bộ là nhân tố quyết định sự thành bại của Cách mạng, gắn liền với vận mệnh của Đảng, của đất nước và chế độ, là khâu then chốt trong xây dựng Đảng”.*

Khi đánh giá về công tác cán bộ của các cơ quan tư pháp, Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp thời gian tới cũng nhấn mạnh những hạn chế, yếu kém trong công tác này về số lượng, về trình độ và năng lực nghiệp vụ, một bộ phận tiêu cực, thiếu trách nhiệm, thiếu bản lĩnh, sa sút về phẩm chất đạo đức, lối sống.

Do vậy, xây dựng đội ngũ cán bộ tư pháp trong sạch vững mạnh là nhiệm vụ chủ yếu và vô cùng quan trọng trong giai đoạn xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân, xây dựng nền tư pháp công bằng, dân chủ, văn minh. Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 xác định mục tiêu *“Xây dựng nền tư pháp trong sạch, vững mạnh, dân chủ, nghiêm minh, bảo vệ công lý, từng bước hiện đại, phục vụ nhân dân, phụng sự Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; hoạt động tư pháp mà trọng tâm là hoạt động xét xử được tiến hành có hiệu quả và hiệu lực cao”.* Tòa án được xác định là trung tâm của hệ thống tư pháp, trong đó hoạt động xét xử giữ vị trí trung tâm, có vai trò quan trọng nhất. Hoạt động này tiến hành trên cơ sở tư duy của Thẩm phán, đó là người có trách nhiệm cầm cân công lý với phương châm *“Phụng công, thủ pháp, chí công, vô tư”.*

Đứng trước tình hình mới đòi hỏi hệ thống Tòa án cần phải có đội ngũ Thẩm phán trong sạch, có năng lực chuyên môn nghiệp vụ vững vàng. Để đáp ứng yêu cầu trên của công tác xét xử vấn đề quan trọng và cấp bách hiện nay là cần tăng cường về số lượng, tiêu chuẩn hóa đội ngũ Thẩm phán theo hướng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, trình độ chính trị, đạo đức nghề nghiệp và ý thức pháp luật của đội ngũ này ở ngành Tòa án, nhất là các Thẩm phán cấp huyện. Cần xây dựng kế hoạch cụ thể trong việc đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng về các mặt chuyên

môn, nghiệp vụ, trình độ để nâng cao năng lực của đội ngũ Thẩm phán, cán bộ Tòa án về chính trị, pháp luật, nghiệp vụ xét xử và các kiến thức bổ trợ khác như kinh tế, xã hội, ngoại ngữ, tin học, đặc biệt chú trọng đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ và ngoại ngữ chuyên sâu về tư pháp quốc tế để đáp ứng yêu cầu của hội nhập quốc tế và khu vực. Tòa án nhân dân tối cao nên tổ chức các lớp tập huấn chuyên môn nghiệp vụ, các cuộc hội thảo chuyên đề về áp dụng hình phạt nói chung và hình phạt bổ sung nói riêng.

Bên cạnh năng lực chuyên môn, một trong những nhân tố ảnh hưởng đến tính đúng đắn trong hoạt động áp dụng pháp luật nói chung và áp dụng giới hạn xét xử nói riêng là ý thức pháp luật và ý thức trách nhiệm của người Thẩm phán. Như vậy, để việc áp dụng chế định giới hạn xét xử đạt hiệu quả cao trong thực tiễn áp dụng, một trong những việc không kém phần quan trọng là nâng cao nhận thức của Thẩm phán về tầm quan trọng, ý nghĩa, vai trò, mục đích và hiệu quả của giới hạn xét xử trong việc thực hiện chính sách hình sự của Đảng và Nhà nước.

Cùng với việc nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ và ý thức pháp luật của Thẩm phán cần phải tăng cường đạo đức nghề nghiệp và tinh thần trách nhiệm nghề nghiệp của họ. Thẩm phán phải tuyệt đối trung thành với tổ quốc, có ý thức trách nhiệm với công việc, vô tư, khách quan trong quá trình giải quyết vụ án. Vì vậy, TANDTC nên có kế hoạch, chương trình thường xuyên bồi dưỡng phẩm chất đạo đức, tư tưởng và ý thức chính trị cho các Thẩm phán. “Trình độ nghiệp vụ có thể trở thành hoạt động hình thức nhạt nhẽo nếu như trình độ đó không dựa trên tính tư tưởng sâu sắc, sự trung thành với lý tưởng chủ nghĩa cộng sản, dựa vào tính Đảng triệt để, những hiểu biết về cuộc sống”. Thẩm phán lúc nào cũng sẵn sàng để bảo vệ pháp luật, bảo vệ lẽ phải và công bằng; xét xử theo lương tâm và công lý.

Mặt khác, đối với công tác Hội thẩm nhân dân cần được quan tâm, chú ý nhiều hơn nữa. Khi xét xử Thẩm phán và hội thẩm độc lập, chỉ tuân theo pháp luật, ngang quyền trong quá trình xét xử. Tuy nhiên, vai trò của Hội thẩm nhân dân vẫn còn mang tính hình thức, chưa mang lại hiệu quả cao. Do vậy, Tòa án các cấp cần có những biện pháp cần thiết để bồi dưỡng nghiệp vụ cho đội ngũ Hội thẩm nhân

dân để họ tham gia có hiệu quả hoạt động xét xử. “Một nền tư pháp nhân dân không thể thiếu đại diện của nhân dân tham gia xét xử, nhưng cũng không thể chấp nhận sự tham gia mang tính hình thức của những người đại diện đó”. Vì vậy, chất lượng Hội thẩm nhân dân cần phải được quan tâm đúng mức hơn từ khâu giới thiệu người để bầu, đến tập huấn, bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ và quản lý đội ngũ Hội thẩm nhân dân.

Bên cạnh đó, đối với đội ngũ Thư ký toàn ngành đang thiếu nhiều biên chế nên cần tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyển dụng thư ký mới, phân bổ cho các đơn vị còn thiếu, có kế hoạch đào tạo số thư ký cũ như cho đi học các lớp đào tạo nghiệp vụ xét xử, mở các đợt tập huấn, đào tạo nghiệp vụ cho thư ký để góp phần tham mưu, đề xuất tốt hơn cho Thẩm phán khi giải quyết án.

*Thứ hai*, đảm bảo cơ sở vật chất, kinh phí hoạt động cho ngành Tòa án và chế độ chính sách đối với cán bộ Tòa án thực hiện công tác xét xử.

Bên cạnh nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, ý thức trách nhiệm với nghề nghiệp đồng thời phải tăng cường các điều kiện, phương tiện làm việc cho ngành Tòa án, đặc biệt là các huyện có điều kiện kinh tế khó khăn như huyện Ninh Sơn, Bác Ái, Thuận Nam, Thuận Bắc để phục vụ tốt hơn cho công tác.

Bên cạnh trang bị cơ sở vật chất cho ngành Tòa án thì cũng cần phải có chế độ chính sách đặc thù đối các Thẩm phán, Thư ký. Khi xét xử, người Thẩm phán phải tuân thủ nghiêm ngặt những nguyên tắc nhất định, trong đó nguyên tắc cơ bản và quan trọng nhất là độc lập, chỉ tuân theo pháp luật. Tuy nhiên, chế độ chính sách đối với Thẩm phán, thư ký hiện nay quá thấp. Để bảo đảm cho Thẩm phán theo nguyên tắc nêu trên đòi hỏi phải có những điều kiện nhất định không chỉ về trí tuệ, tâm lý mà cả về chế độ, chính sách đối với họ như tiền lương, phụ cấp, trang phục, Giấy chứng minh Thẩm phán để làm nhiệm vụ; Thẩm phán được bảo đảm tôn trọng danh dự, uy tín; được bảo vệ khi thi hành công vụ và trong trường hợp cần thiết; nghiêm cấm các hành vi cản trở, đe dọa, xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của Thẩm phán và thân nhân của Thẩm phán. Đặc biệt là các huyện miền núi, ven biển bãi ngang có điều kiện kinh tế khó khăn để phục vụ tốt hơn cho

công tác. Có chế độ chính sách đãi ngộ phù hợp cho đội ngũ cán bộ Tòa án đặc biệt là Thẩm phán, Thư ký tương xứng với tính chất đặc thù của hoạt động xét xử, để họ yên tâm công tác, tránh tình trạng tiêu cực hoặc không chuyên tâm trong công tác do bị các yếu tố tác động từ bên ngoài.

*Thứ ba*, tăng cường sự hợp tác và trao đổi kinh nghiệm lập pháp tố tụng hình sự với nước ngoài. Trong thời đại ngày nay pháp luật của các nước ngày càng có nhiều điểm tương đồng. Nghiên cứu, so sánh pháp luật nước ngoài để nắm vững những kinh nghiệm của các nước về điều chỉnh pháp luật đối với những vấn đề tương tự thuộc lĩnh vực luật hình sự Việt Nam, đồng thời trên cơ sở đó tiếp thu có chọn lọc những thành tựu tiến bộ vào việc hoàn thiện những quy phạm, những chế định cần thiết, phù hợp với nhu cầu và điều kiện của Việt Nam.

Trong quá trình lập pháp, nhà làm luật Việt Nam đã tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm của các nước xã hội chủ nghĩa trước và những điểm tích cực của Luật hình sự các nước tư bản. Tuy nhiên, việc lựa chọn hệ thống pháp luật nước ngoài để nghiên cứu chưa có tính toàn diện, các mô hình pháp luật tố tụng hình sự của những quốc gia tiêu biểu cho các hệ thống pháp luật lớn trên thế giới chưa được xem xét và vận dụng đầy đủ, chủ yếu chỉ nghiên cứu các mô hình trong luật thực định, còn pháp luật sống như thế nào thì lại thiếu vắng sự nghiên cứu nên các mô hình và giải pháp đó khó có thể khẳng định là có phù hợp với tình hình kinh tế - văn hóa, chính trị, xã hội ở Việt Nam không. Vì vậy, tiếp tục tăng cường việc nghiên cứu, hợp tác, trao đổi kinh nghiệm với các nước về pháp luật hình sự là một đòi hỏi khách quan để hoàn thiện pháp luật tố tụng hình sự nói chung và hoàn thiện các quy định nói riêng của Việt Nam.

### **Kết luận chương 3**

Để bảo đảm thực hiện hiệu quả quy định của pháp luật về giới hạn xét xử sơ thẩm, trước tiên cần phải có sự phân định rõ ràng các chức năng trong tố tụng hình sự. Xác định nội dung vấn đề này phải dựa vào chức năng, nhiệm vụ của Tòa án và Viện kiểm sát sao cho Viện kiểm sát chỉ thực hiện chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật và thực hành quyền công tố mà không làm chức năng xét xử, còn

Tòa án chỉ thực hiện chức năng xét xử mà không tham gia vào chức năng buộc tội. Nếu xác định không rõ giới hạn này thì Tòa án có thể xét xử cả những bị cáo, những hành vi của bị cáo chưa bị Viện kiểm sát truy tố, còn Viện kiểm sát thì có thể định tội danh trong quyết định truy tố để ràng buộc Tòa án không được xét xử theo tội danh khác. Như vậy, Viện kiểm sát đã thực hiện quyền quyết định tội danh của Tòa án, còn Tòa án đã thực hiện cả chức năng buộc tội của Viện kiểm sát.

Chính vì vậy, sự phân định chức năng, nhiệm vụ giữa Viện kiểm sát và Tòa án là một yếu tố rất quan trọng, làm căn cứ quy định giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự. Việc xây dựng và hoàn thiện pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam về giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự xuất phát từ yêu cầu tiếp tục xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, yêu cầu cải cách tư pháp, đòi hỏi của nhân dân bảo vệ quyền tự do, dân chủ và những mục tiêu, quan điểm, định hướng của Đảng ta về xây dựng và hoàn thiện pháp luật theo những yêu cầu và các phương hướng cụ thể nhằm nâng cao hiệu quả áp dụng. Việc đưa ra một số giải pháp lập pháp, áp dụng pháp luật, tuyên truyền giáo dục pháp luật và một số giải pháp khác nhằm nâng cao hiệu quả áp dụng quy định giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự trong phiên tòa sơ thẩm. Các giải pháp mà tác giả mạnh dạn đề xuất cần được triển khai một cách đồng bộ, có cơ chế kiểm tra, giám sát chặt chẽ bảo đảm hiệu quả khi áp dụng.

## KẾT LUẬN

Giới hạn xét xử là chế định pháp lý quan trọng có liên quan đến nhiều chế định khác của luật tố tụng hình sự. Giới hạn xét xử là phạm vi mà HĐXX được phép xét xử tại phiên tòa. Phạm vi đó không phải là vô hạn mà ngược lại nó được hạn chế bởi phạm vi những người và những hành vi mà Viện kiểm sát truy tố trong bản Cáo trạng và quyết định đưa vụ án ra xét xử. Chính giới hạn xét xử này là yếu tố bảo đảm cho Tòa án luôn là Tòa án - cơ quan thực hiện chức năng xét xử chứ không phải là cơ quan thực hiện chức năng buộc tội. Việc nghiên cứu giới hạn xét xử vụ án hình sự trong phiên tòa sơ thẩm về phạm vi những người, những hành vi mà Tòa án có thẩm quyền xét xử; bảo đảm pháp chế xã hội chủ nghĩa và nguyên tắc Thẩm phán và Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật có ý nghĩa quan trọng, góp phần nâng cao chất lượng xét xử trong phiên tòa sơ thẩm để áp dụng chúng trong thực tiễn xét xử, giúp Tòa án xét xử đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không làm oan người vô tội nhưng cũng không bỏ lọt tội phạm. Nghiên cứu thực tiễn áp dụng giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự trong phiên tòa sơ thẩm tại TAND tỉnh Ninh Thuận cho thấy theo thống kê xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự ở TAND tỉnh Ninh Thuận thì có rất ít bị cáo mà tại phiên tòa sơ thẩm bị Tòa án xét xử theo tội danh nặng hơn tội danh mà Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận truy tố.

Nghiên cứu các vấn đề lý luận và thực tiễn, tác giả hi vọng rằng các kết quả rút ra từ Luận văn sẽ đóng góp một phần vào việc hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả áp dụng quy định giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự, góp phần bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa, giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân. Phần đầu xây dựng thành công Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phan Vĩnh Chuyên (2017), *Giới hạn xét xử sơ thẩm theo pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam từ thực tiễn thành phố Đà Nẵng*, Luận văn Thạc sĩ Luật học, Học viện Khoa học xã hội.
2. Ngô Thị Ánh (2007), *Giới hạn xét xử trong TTHS Việt Nam*, Luận văn Thạc sĩ Luật học, Trường Đại học luật Hà Nội.
3. Bộ chính Trị (2002), *Nghị quyết 08-NQ/TW ngày 02/1/2002 của Bộ chính trị về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới*, Hà Nội.
4. Bộ chính Trị (2005), *Nghị quyết 49-NQ/TW ngày 02/6/2005, Kết luận 79, 92 về “Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*, Hà Nội.
5. Bộ tư pháp (2006), *Từ điển Luật học*, Nxb Từ điển bách khoa - Nxb Tư pháp, Hà Nội.
6. Mai Bộ (2008), *Lại bàn về giới hạn của việc xét xử*, Tạp chí Tòa án nhân dân, (số 21), tr. 10 -15.
7. Trần Văn Độ (2000), *Hoàn thiện quy định của pháp luật về giới hạn xét xử*, Tạp chí Tòa án nhân dân, (số 3), tr. 1-3.
8. Trần Văn Độ (2001), *Một số vấn đề về quyền công tố*, Tạp chí Luật học, (số 3), tr. 17-21.
9. Phạm Hồng Hải (1998), *Bàn thêm về giới hạn của việc xét xử sơ thẩm vụ án hình sự*, Tạp chí luật học, (số 4), tr. 36-39,48.
10. Phạm Hồng Hải (2003), *Khi xét xử Thẩm phán và Hội thẩm độc lập và chỉ tuân theo pháp luật*, Tạp chí Nhà nước và pháp luật, (số 7), tr. 21-25.
11. Nguyễn Văn Hiệu (1999), *Vấn đề xét xử của Tòa án nhân dân*, tạp chí Tòa án nhân dân, (số 8), tr. 1-5.
12. Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (2004), *Nghị quyết 04/2004/NQ - HĐTP hướng dẫn thi hành một số quy định trong Phần thứ ba “Xét xử sơ thẩm” của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003*, Hà Nội.
13. Nguyễn Duy Hưng (2000), *Giới hạn xét xử của Tòa án*, tạp chí Khoa học pháp lý - Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh, (số 3), tr. 18.

14. Nguyễn Văn Huyền (1999), *Những căn cứ để quy định giới hạn của việc xét xử sơ thẩm vụ án hình sự*, Tạp chí Luật học, (số 2), tr. 45-48.
15. Nguyễn Văn Huyền (2003), *Một số vấn đề về giới hạn xét xử*, Tạp chí Luật học, (số 6), tr. 47-51.
16. Vũ Gia Lâm (2011), *Hoàn thiện một số quy định về xét xử sơ thẩm nhằm thực hiện có hiệu quả nguyên tắc hai cấp xét xử*, tạp chí Tòa án nhân dân, (số 21), tr. 1-7.
17. Nguyễn Hoài Nam (2010), *Hạn chế trong quy định giới hạn xét xử của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003*, Tạp chí Tòa án nhân dân, (số 13), tr.28-31.
18. Lương Quốc Phòng (2011), *Bàn về giới hạn xét xử và tính độc lập trong xét xử của Tòa án*, tạp chí Kiểm sát, (số 17), tr 23-27.
19. Nguyễn Thái Phúc (2013), *Vấn đề giới hạn xét xử trong tố tụng hình sự*, Tạp chí Nhà nước và pháp luật, (số 11), tr. 13-17.
20. Đặng Quang Phương (1995), *Nguyên tắc độc lập xét xử và vấn đề giới hạn xét xử trong tố tụng hình sự*, Kỷ yếu đề tài khoa học cấp bộ - Viện kiểm sát tối cao - Tòa án nhân dân tối cao năm 1995, tr. 15- 21.
21. Đinh Văn Quế (2011), *Thủ tục xét xử sơ thẩm trong Tố tụng hình sự Việt Nam - Thực trạng và phương hướng hoàn thiện*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học “Hoàn thiện mô hình tố tụng hình sự Việt Nam đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp - kinh nghiệm CHLB Đức do Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Quỹ Hợp tác quốc tế về pháp luật CHLB Đức phối hợp tổ chức ngày 9-10/6/2011, Hà Nội.
22. Đinh Văn Quế (2011), *Phương hướng hoàn thiện các quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự về xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự*, tạp chí Tòa án nhân dân, (số 17), tr. 7-18.
23. Lê Kim Quế (2003), *Một số vấn đề cần nghiên cứu thêm trong dự thảo Bộ luật Tố tụng hình sự*, tạp chí Tòa án nhân dân, (số 10), tr. 10 -11.
24. Quốc Hội (1988), *Bộ luật Tố tụng hình sự*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
25. Quốc Hội (2002), *Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2002*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.



26. Quốc Hội (2002), *Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2002*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
27. Quốc Hội (2003), *Bộ luật Tố tụng hình sự*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
28. Quốc Hội (2013), *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
29. Quốc Hội (2014), *Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
30. Quốc Hội (2014), *Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
31. Quốc Hội (2015), *Bộ luật Tố tụng hình sự*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
32. Nguyễn Ích Sáng (2013), *Về giới hạn của việc xét xử trong Bộ luật Tố tụng hình sự và những vấn đề cần sửa đổi, bổ sung*, tạp chí Dân chủ và pháp luật, (số 5), tr.5-12.
33. Hoàng Minh Sơn, Vũ Quang Huy (2015), *Kiến nghị sửa đổi Điều 196 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 về giới hạn xét xử*, Tạp chí Tòa án nhân dân, (số 14), tr. 31-33.
34. Nguyễn Thị Kim Thanh (2010), *Những hạn chế trong quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự về giới hạn xét xử sơ thẩm*, tạp chí Tòa án nhân dân, (số 20), tr.12-16.
35. Trần Văn Tín (1997), *Giới hạn xét xử trong Tố tụng hình sự*, Luận văn Thạc sĩ Luật học, Trường Đại học luật Hà Nội.
36. Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao (1988), *Thông tư liên ngành số 01/TTLN ngày 8/12/1988 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao*, Hà Nội.
37. Trung tâm từ điển học (2005), *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng.
38. Nguyễn Văn Tuấn (2010), *Giới hạn xét xử và vấn đề bảo đảm quyền bào chữa của bị cáo trong tố tụng hình sự*, tạp chí Tòa án nhân dân, (số 12), tr. 7-14.
39. Nguyễn Văn Tuấn (1998), *Quyền bào chữa và giới hạn xét xử*, tạp chí Dân chủ và Pháp luật, (số 7), tr. 2-3, 20.